HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu: 02

Tên gói thầu: Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024.

Tên dự án: Cung cấp thuốc để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2024.

Tên Chủ đầu tư: Sở Y tế Tây Ninh.

Phát hành ngày: ngày 08 tháng 11 năm 2022.

Ban hành kèm theo Quyết định số: 2276/QĐ-SYT ngày 07/11/2022 của Giám đốc Sở Y tế Tây Ninh.

Tây Ninh, ngày 07 tháng 11 năm 2022

Đại diện hợp pháp của bên mời thầu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH TÂY NINH

Trương Văn Hùng

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT 3

TỪ NGỮ VIẾT TẮT 4

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU 5

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU 5

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU 30

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT 39

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU 48

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP 84

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP 84

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 194

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG 194

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG 203

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 208

Phần 4. PHỤ LỤC BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT …223

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm thuốc (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Việt Nam Đồng

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Thuật ngữ "thuốc" được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng. 1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại **BDL**. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (theo quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019*)* được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3. Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung đối với đấu thầu tập trung và thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL.**
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL.**
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong

	HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSMT[1]; i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13:

[1] Quy định này không áp dụng đối với gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị.

	a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập; 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL;** 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; 4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL.**
5. Tính hợp lệ của thuốc	5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể: a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.3 CDNT**.** b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược.

	c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp). 5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định **tại BDL.** 5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 25 CDNT.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:** - Chương V. Phạm vi cung cấp. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. **Phần 4. Phụ lục** 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT

	để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có). Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 21.2 CDNT. 7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT. 8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. 8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại **BDL.** Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng

	tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó: 11.1. HSĐXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT; e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT. 11.2. HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT. 11.3. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL.**
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 13.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho từng mặt hàng nêu trong cột "Tên thuốc"theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. 13.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu cụ thể nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng

	trong HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSĐXTC của nhà thầu. 13.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 25 CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo suất thuế, mức phí, lệ phí quy định tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.3 CDNT. 13.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu trong cột "Tên thuốc" chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào giá dự thầu.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT. 15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế

	nhà thầu.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **BDL**.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của

	pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL.** 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL,** kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT (bao gồm HSĐXKT hoặc HSĐXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.

19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSĐXKT, 1 bản gốc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC theo số lượng quy định tại **BDL.** Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT", "BẢN GỐC HSĐXTC","BẢN CHỤP HSĐXKT", "BẢN CHỤP HSĐXTC". Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL.** Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXKT SỬA ĐỔI","BẢN GỐC HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN GỐC HSĐXTC THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXTC THAY THẾ". 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3. Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Niêm phong và ghi	20.1. Túi đựng HSĐXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ

bên ngoài HSDT	THUẬT". Túi đựng HSĐXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC; HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 21.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo: "không được mở trước thời điểm mở HSĐXKT" theo quy định tại Mục 31.1 CDNT đối với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế (nếu có); "không được mở trước thời điểm mở HSĐXTC" đối với túi đựng HSĐXTC và túi đựng HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có). 20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm đóng thầu	21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL**. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. 21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng

	thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSĐXKT" hoặc "SỬA ĐỔI HSĐXTC" hoặc "THAY THẾ HSĐXKT" hoặc "THAY THẾ HSĐXTC" hoặc "RÚT HSDT"; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT. 23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Bảo mật	24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC. 24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
25. Làm rõ HSDT	25.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSĐXKT

	của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Nhà thầu được phép nộp bổ sung tài liệu làm rõ HSDT trong quá trình đánh giá HSDT. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDT. 25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.

26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 26.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 26.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 26.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
27. Xác định tính đáp ứng của HSDT	27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại.

	28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu phụ	29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 10 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3 CDNT. 29.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	30.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 30.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức sau đây: D (%) = G*/G (%)

	Trong đó: - G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc. D ≥ 25% thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 30.3.Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL.** 30.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
31. Mở HSĐXKT	31.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo quy định tại Mục 31.3 CDNT của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL** trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 31.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSĐXKT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXKT"; HSĐXKT sẽ được thay bằng HSĐXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXKT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXKT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc tại buổi mở HSĐXKT mới được tiếp tục xem

	xét và đánh giá. 31.3. Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT hoặc HSĐXKT thay thế (nếu có) theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" (nếu có); b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết; c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXKT và các thông tin có liên quan khác; d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT; đ) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSĐXKT thống nhất cách niêm phong túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ"; cách niêm phong do Bên mời thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSĐXTC theo quy định tại Mục 34 CDNT. 31.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 31.3 CDNT. Biên bản mở HSĐXKT phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
32. Đánh giá HSĐXKT	32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;

	b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 32.4. Đánh giá về kỹ thuật: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSĐXTC theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 32.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXKT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. 32.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSĐXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC.
33. Mở HSĐXTC	33.1. Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. 33.2. Tại lễ mở HSĐXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI" hoặc "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". 33.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSĐXTC, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXTC"; HSĐXTC sẽ được thay bằng HSĐXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và

	được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXTC" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXTC được mở và đọc tại buổi mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 33.4. Việc mở HSĐXTC được thực hiện đối với từng HSĐXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây: a) Mở bản gốc HSĐXTC, HSĐXTC sửa đổi (nếu có) hoặc HSĐXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSĐXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về đề nghị giảm giá được đọc trong lễ mở HSĐXTC mới được xem xét và đánh giá; b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXTC và các thông tin có liên quan khác; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSĐXTC, thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSĐXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSĐXTC. 33.5. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 33.2, 33.3 và 33.4 CDNT. Biên bản mở HSĐXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
34. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	34.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 34.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC được thực

	hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu. 34.3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu: a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL.** 34.4. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
35. Thương thảo hợp đồng	35.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 35.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số lượng mời thầu nêu trong "Chương V – Phạm vi cung cấp" thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung số lượng thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSĐXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước

	đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. d) Trong quá trình lựa chọn nhà thầu tập trung, để bảo đảm hiệu quả kinh tế của gói thầu, việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định 63/2014/NĐ-CP và có thể xem xét xử lý tình huống như sau: Trường hợp có một mặt hàng thuốc với số lượng lớn được phân chia thành các gói thầu theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 40 Thông tư này và có cùng một mặt hàng được đề nghị trúng thầu ở nhiều gói thầu với mức giá chênh lệch nhau thì có thể xem xét theo hướng yêu cầu nhà thầu phân tích các yếu tố cấu thành giá dự thầu, giải thích, làm rõ về sự chênh lệch giá của cùng một mặt hàng nhưng được cung cấp tại các địa điểm khác nhau. Các phân tích này dùng để làm cơ sở thương thảo hợp đồng hướng tới mức giá của mặt hàng thuốc đó tại gói thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhằm bảo đảm mang lại hiệu quả kinh tế của gói thầu. Trường hợp có mặt hàng thuốc ở một nhóm thuốc chỉ có 01 giấy đăng ký lưu hành trên thị trường nên chỉ có 01 nhà thầu tham dự, không có sự cạnh tranh về giá và giá đề nghị trúng thầu tại nhóm này cao hơn giá đề nghị trúng thầu của mặt hàng cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế đường dùng tại nhóm khác có tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn và có giá cạnh tranh hơn do có nhiều nhà thầu tham dự thì có thể xem xét việc thương thảo hợp đồng với nhà thầu về mức giá đề nghị trúng thầu nhằm bảo đảm phù hợp với việc phân nhóm thuốc theo tiêu chí kỹ thuật theo nguyên tắc sau: - Giá trúng thầu Nhóm 1 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; - Giá trúng thầu Nhóm 2, Nhóm 3 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu và Nhóm 1; - Giá trúng thầu Nhóm 4 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2 sản xuất tại Việt Nam và Nhóm 3; - Giá trúng thầu Nhóm 5 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2; Nhóm 3 và Nhóm 4. 35.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

	b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi của nhà thầu; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 28 CDNT; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 35.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 35.5. Trường hợp thương thảo không thành công hoặc nhà thầu không có khả năng đáp ứng số lượng yêu cầu tại Hồ sơ mời thầu, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT.
36. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 36.1. Có HSDT hợp lệ; 36.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 36.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**; 36.6. Đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước. - Trường hợp phần trong gói thầu mà giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, xử lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019;

	- Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có liên quan. b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất theo quy định, cụ thể: - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic và trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được xem xét đề nghị trúng thầu. c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá đánh giá hoặc điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau: - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương; - Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế; - Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn.
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	37.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn

	bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
38. Thay đổi số lượng thuốc	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 18.5 CDNT.
40. Hủy thầu	40.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 40.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 40.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 40.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 40.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT.
41. Điều kiện ký kết hợp	41.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

đồng hoặc thỏa thuận khung	41.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại Hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh có đủ số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 41.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
42. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	42.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6 **ĐKCT**. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 42.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
43. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
44. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL.**

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu: Sở Y tế Tây Ninh
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024. Tên dự án: Cung cấp thuốc để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2024 Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Mỗi mặt hàng thuốc mời thầu trong Hồ sơ mời thầu được coi là một phần của gói thầu. Gói thầu gồm có: 847 phần (847 mặt hàng) quy định tại Bảng 1 - Bảng danh mục thuốc mời thầu và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc thuộc Chương V. Phạm vi cung cấp
CDNT 1.3	Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung đối với đấu thầu tập trung: Kể từ ngày ký kết thỏa thuận khung đến hết thời gian thực hiện hợp đồng. Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết 24 tháng.
CDNT 2	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Nguồn thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán, nguồn thu giá dịch vụ khám chữa bệnh hàng năm, nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở y tế được phép sử dụng theo quy định của pháp luật.
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Sở Y tế Tây Ninh, địa chỉ: 22 - Lê Lợi, TP Tây Ninh, Tây Ninh. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm định HSMT: Không. + Tư vấn đánh giá HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không. Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với [1] : Sở Y tế Tây Ninh, địa chỉ: 22 - Lê Lợi, Tp Tây Ninh, Tây Ninh. Nhà thầu tham dự thầu có tên trong danh sách ngắn và không có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% với các nhà thầu sau đây [2]: Không áp dụng.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: Có áp dụng.
CDNT 5.3	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: Hồ sơ kỹ thuật của mặt hàng dự thầu tối thiểu bao gồm các tài

[1] Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

[2] Chỉ áp dụng nội dung này đối với trường hợp đấu thầu hạn chế.

	liệu sau: - Thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành; công văn gia hạn hiệu lực số đăng ký *(nếu đã được cấp)* của Cục QLD – BYT hoặc sốgiấy phép nhập khẩu thuốc thành phẩm *(đối với thuốc chưa có SĐK)* do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan. Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11, Biểu mẫu dự thầu. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tinđiện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn); - Để thuận tiện trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu, nhà thầu nên cung cấp thêm Giấy phép lưu hành hoặc Quyết định cho phép lưu hành (đối với thuốc đã có SĐK), hoặc văn bản Cấp GPNK thuốc thành phẩm (đối với thuốc chưa có SĐK) của Cục QLD – BYT - Công văn gia hạn hiệu lực số đăng ký của Cục QLD – BYT (nếu có). - Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. - Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. Thẻ kho cập nhật sau thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu và có đầy đủ chữ ký, đóng dấu hợp lệ. Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.

CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 3 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 10 ngày. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.3	1. Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: - 01 USB chứa file dữ liệu về kỹ thuật của các mặt hàng dự thầu. - 01 USB chứa file dữ liệu về tài chính của các mặt hàng dự thầu. Yêu cầu về file dữ liệu: -File dữ liệu trình bày theo quy định tại các Phụ lục của HSMT và file hướng dẫn (bên mời thầu cung cấp cùng với HSMT, hoặc đăng tải trên Website của Sở Y tế Tây Ninh hoặc bên mời thầu gửi qua email cho nhà thầu). - Font chữ sử dụng để nhập dữ liệu là Times New Roman, các con số trình bày trong file dữ liệu phải định dạng số, chữ số theo quy định của pháp luật Việt Nam. - Các thông tin trình bày trong file dữ liệu phải phù hợp với Biểu giá chào thầu và các thông tin, tài liệu kỹ thuật mà nhà thầu đã kê khai trong HSDT. - File dữ liệu là một phần của HSDT và được nộp cho Bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu. Chế độ quản lý, bảo mật USB chứa file dữ liệu được thực hiện như quy định với HSDT. Bên mời thầu có quyền yêu cầu nhà thầu bổ sung USB chứa file dữ liệu nếu USB của nhà thầu nộp cùng HSDT bị lỗi kỹ thuật. 2. Quy định cách sắp xếp HSDT như sau: ***2.1* Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật**: bao gồm hai phần. **** Phần hồ sơ pháp lý được sắp xếp theo trật tự như sau:*** - Mục lục - Đơn dự thầu: Mẫu số 01 - Giấy ủy quyền: Mẫu số 02 (nếu có) - Biểu mẫu dự thầu: Mẫu số 11 - Hồ sơ pháp lý của Liên danh thầu (Trong trường hợp thành lập liên danh dự thầu), bao gồm: Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số

	03, Giấy giới thiệu và/ hoặc Giấy ủy quyền đại diện hợp pháp của liên danh thầu (nếu có). - Bảo lãnh dự thầu: Mẫu số 04(a) hoặc 04(b) - Bản kê khai thông tin về nhà thầu: Mẫu số 05(a) hoặc 05(b) - Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện: Mẫu số 06(a). - Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện: Mẫu số 06(b). - Bảng tổng hợp hóa đơn do nhà thầu thực hiện: Mẫu **số 18** (nếu có) - Tình hình tài chính của nhà thầu: Mẫu số 07 - Nguồn lực tài chính: Mẫu số 08 - Các tài liệu chứng minh về tài chính và pháp lý khác **** Phần Hồ sơ kỹ thuật của hàng hóa dự thầu được sắp xếp theo trật tự như sau:*** - Mục lục phần Hồ sơ kỹ thuật - Bảng kê khai dữ liệu: Mẫu số 19 - Các tài liệu quy định tại Mục CDNT 16.2 - Tài liệu về kĩ thuật của từng sản phẩm dự thầu (*ở mỗi phần các giấy tờ sản phẩm được sắp xếp theo trật tự Mã hàng hóa từ trên xuống phù hợp với thứ tự của sản phẩm nêu trong Danh mục hàng hóa mời thầu*). Riêng đối với các nhà thầu chào thầu các mặt hàng thuốc thuộc danh mục kiểm soát đặc biệt, phải đính kèm giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. - 01 USB chứa file dữ liệu về kỹ thuật. **2.2 Hồ sơ đề xuất về tài chính:** - Đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính: Mẫu số 12a hoặc 12b - Biểu giá chào thầu: Mẫu số 13 - Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi: Mẫu số 14(a) (nếu có). - Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá:Mẫu số 14(b) (nếu có). - 01 USB chứa file dữ liệu về tài chính
CDNT 13.5	a) Các phần của gói thầu: - Nhà thầu chào hàng đúng nhóm tiêu chí kỹ thuật và tiêu chuẩn công nghệ theo danh mục mời thầu. - Gói thầu gồm nhiều mặt hàng, nhà thầu có thể tham gia một hoặc một số hoặc toàn bộ các mặt hàng thuốc của gói thầu theo khả năng cung cấp của nhà thầu.

	- Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu được thực hiện cho mặt hàng trong gói thầu. - Đánh giá hồ sơ dự thầu: Bên mời thầu đánh giá hồ sơ dự thầu theo mặt hàng trong gói thầu. - Trường hợp nhà thầu dự thầu nhiều thuốc thì giá trị bảo đảm dự thầu, doanh thu và nguồn lực tài chính yêu cầu bằng tổng giá trị bảo đảm dự thầu, doanh thu và nguồn lực tài chính yêu cầu của từng mặt hàng dự thầu.

CDNT 16.2	Các tài liệu, thông tin để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. Nhà thầu dự thầu vào các thuốc thuộc danh mục thuốc phải kiểm soát đặc biệt theo danh mục tại Thông tư 20/2017/TT-BYT thì trong giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh phạm vi kinh doanh phải có thuốc kiểm soát đặc biệt. b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh: - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc. - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc. Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 11a, Mẫu số 13 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; d) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSĐXKT và HSĐXTC) là: 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: lớn hơn hoặc bằng tổng giá trị bảo đảm dự thầu (quy định trong Bảng 1- Bảng danh mục thuốc

	mời thầu và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc thuộc HSMT) của các phần mà nhà thầu tham dự trong gói thầu. - Đồng tiền bảo đảm dự thầu: VND. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu .
CDNT 18.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 19.1	Số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC là: 02 bản. Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, với số lượng bằng số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC.
CDNT 21.1	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): Nơi nhận: Văn phòng Sở Y tế Tây Ninh - Địa chỉ: Số 22- Đường Lê Lợi- Thành Phố Tây Ninh- Tây Ninh. - Số điện thoại: 02763.822100 - Quốc gia: Việt Nam. Thời điểm đóng thầu là: 8 giờ 00 phút, ngày 30 tháng 11 năm 2022
CDNT 25.3	Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ đến Bên mời thầu là: 05 ngày, kể từ thời điểm đóng thầu.
CDNT 30.3	Cách tính ưu đãi: những mặt hàng dự thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây: Điểm ưu đãi = 0,075 × (giá thuốc ưu đãi/giá của phần tương ứng trong gói thầu) × điểm tổng hợp. Trong đó: Giá thuốc ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.
CDNT 31.1	Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 9 giờ 00 phút, ngày 30 tháng 11 năm 2022, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: - Sở Y tế Tây Ninh - Địa chỉ: Số 22- Đường Lê Lợi- TP Tây Ninh- Tây Ninh.

CDNT 32.1	Phương pháp đánh giá HSĐXKT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; Đánh giá về kỹ thuật: Phương pháp đánh giá về kỹ thuật là phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 dựa vào Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật tại Mục 3 Chương III- Tiêu chuẩn đánh giá HSDT
CDNT 34.1	Phương pháp đánh giá về tài chính: Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá. Sử dụng thang điểm 100.
CDNT 34.3 (b)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất.
CDNT 36.5	Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất.
CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 38	- Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: thông thường tối đa không quá 10%; - Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: thông thường tối đa không quá 10%.
CDNT 43	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Bên mời thầu: + Sở Y tế Tây Ninh. + Địa chỉ: 22 - Đường Lê Lợi, Thành phố Tây Ninh, Tây Ninh. +ĐT: 02763.822100; Email: benmoithausyt2123@gmail.com. - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền: Ủ y ban nhân dân tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ:136 Đường Trần Hưng Đạo P2.Tp Tây Ninh,, tỉnh Tây Ninh. - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: + Sở Kế hoạch và đầu tư. + Địa chỉ: 300 - Cách Mạng Tháng 8 - Phường 2 - Thành phố **Tây ninh** - Tỉnh **Tây Ninh**. + Số điện thoại: 02763.822166.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXKT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộcHSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11.1 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quátrình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dungsau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợppháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuấtvề kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

đ) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT; đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì Bên mời thầu sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại các Mục 18.4 và Mục 18.5 CDNT;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với tổng các phần mà nhà thầu tham dự thầu trong gói thầu.

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	**Năng lực tài chính**						
1.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Nộp báo cáo tài chính từ năm 2019 đến năm 2021[(1)] để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính
1.2	**Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dược**	Doanh thu của ít nhất 01 trong 03 năm gần đây phải đạt tối thiểu là = (tổng giá trị của từng phần trong gói thầu nhà thầu tham dự [(2)]/2) x1,1.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 7

1.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu**	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao[3] hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là = 0,2 × (Tổng giá trị các phần mà nhà thầu tham dự trong gói thầu)[2].	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Các Mẫu số 8, 9
2	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự**	Số lượng hợp đồng tương tự[4] mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[5] trong vòng 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): tối thiểu 01 hợp đồng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 6a, 6b, 6c

<u>Ghi chú:</u>

(1) Trường hợp nhà thầu mới thành lập, chưa đủ số năm hoạt động theo yêu cầu thì được phép nộp báo cáo tài chính chứng minh tình hình tài chính lành mạnh trong khoảng thời gian hoạt động kể từ khi thành lập tính đến thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2019 đến năm 2021. Trường hợp nhà thầu thành lập ngày 15/5/2019, nhà thầu nộp báo cáo tài chính năm 2020 và 2021).

(2) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu tối thiểu:

a) Giá trị của từng phần trong gói thầu là giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhân với số lượng dự kiến của mặt hàng đó tronggói thầu đã được phê duyệt.

b) Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.

(3) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(4) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

a) Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Cụ thể:

- *Trường hợp nhà thầu cung cấp hợp đồng cung cấp thuốc thì phải kèm theo một trong hai bộ tài liệu sau:*

+ Biên bản thanh lý của hợp đồng đó

+ Hóa đơn bán hàng tương ứng của hợp đồng đó và bảng tổng hợp các hóa đơn theo mẫu 18.

- Trường hợp cung cấp hóa đơn thì phải có kèm theo bảng tổng hợp các hóa đơn theo mẫu 18.

** Lưu ý:*

- Mặt hàng thuốc tại hợp đồng cung cấp thuốc không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu (bao gồm không phân biệt làthuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin).

b) Tương tự về quy mô:

Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự trong 3 năm gần đây tối thiểu bằng 70% tổng giá trị của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Giá trị của hợp đồng được tính theo giá trị ghi trong biên bản thanh lý hoặc tổng giá trị các hoá đơn bán hàng tương ứng với mỗi hợp đồng đó.

(5) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thangđiểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đápứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản,giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80%tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm theoHồ sơ mời thầu này.

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; Bảng biểu giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quyđịnh tại Mục 11.2 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứngđầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logíc với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng biểu giá dự thầu, không đềxuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầutư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính

Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính được xác định thông qua điểm tổng hợp dựa trên cơ sở kết hợp giữa kỹ thuật và giá. Điểm tổng hợp của mặt hàng dự thầu được xác định như sau:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định điểm giá:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừđi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = [G_{\text{thấp nhất}} \text{ x } (100] / G_{\text{đang xét}}$

Trong đó:

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;

- $G_{\text{thấp nhất}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếucó) của HSĐXTC thấp nhất;

- $G_{\text{đang xét}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếucó) của HSĐXTC đang xét.

Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = (\text{K x Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + \text{G x Điểm giá}_{\text{đang xét}}) + \Delta_{\text{ƯĐ}}$$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp, K=20%;

- G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp, G=80%;

- $\Delta_{\text{ƯĐ}}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy địnhtại Mục 30 CDNT (nếu có).

Bước 7. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

<u>Ghi chú:</u>

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khácđược tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần,

100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu;nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiềnnhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giátrị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy địnhtại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặtsai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng sốtiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý choviệc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSĐXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trongdự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình

thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu này; trường hợp HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vàođơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Do gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.5 CDNT thì thực hiện như sau:

6.1. Nhà thầu phải đáp ứng các quy định về điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần theo các quy định trong HSMT.

6.2. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm điểm tổng hợp của từng phần là cao nhất và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt;

6.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu củagói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

6.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Mẫu số 05(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 06(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 07. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 08. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 09. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ (Không áp dụng)

Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu

***Mẫu theo yêu cầu đặc biệt của Bên mời thầu:**

Mẫu số 18. Bảng tổng hợp hóa đơn do nhà thầu thực hiện(nếu có)

Mẫu số 19. Bảng kê khai dữ liệu

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC

Mẫu số 12(a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuấtgiảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Mẫu số 12(b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảmgiá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu

Mẫu số 14(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởngưu đãi

Mẫu số 14(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá

A. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU [(1)]
(thuộc HSĐXKT)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là ___*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* [(2)]**.** Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian ___[(3)] ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[(4)]**.**

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu[(5)]
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(6)]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ cung cấp thuốc, hoàn thành dịch vụ (nếu có) nêu trong HSDT.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 ***BDL.***

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên

danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN (1)

Hôm nay, ngày_____tháng_____năm____, tại _____

Tôi là_____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của*[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]*thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án*[ghi tên dự án]* do*[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn](2).

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của _____*[ghi tên nhà thầu]*._____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ___ đến ngày ____(3). Giấy ủy quyền này được lập thành____bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ____bản, người được ủy quyền giữ_bản, Bên mời thầu giữ bản.

.....,ngày..... tháng..... năm.....	....., ngày ..... tháng..... năm.....
Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện

theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH(1)

_____, ngày tháng năm

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: *[ghi tên dự án]*

Căn cứ *(2) [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ(2) *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* ngày_____tháng_____năm *[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày____tháng____năm___*(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu__*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: *[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Hình thức xử lý khác____[ghi rõ hình thức xử lý khác]*.

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án_____ *[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho_*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng___[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (4):

STT	**Tên**	**Nội dung công việc đảm nhận**	**Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu**
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- _____ - _____	-_____% -_____%
2	Tên thành viên thứ 2	- _____ - _____	-_____% -_____%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu_____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án_____*[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành_____bản, mỗi bên giữ____bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04(a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ____*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: __*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là____*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____(2) ngày, kể từ ngày_____tháng____năm (3).

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 ***BDL****.*

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 ***BDL****.*

Mẫu số 04(b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh: *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu](2)* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án*[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thưmời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữvà đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong (3) ngày, kể từ ngày tháng năm (4).

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đãhoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]*vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay

sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng choBên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó. Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầutừ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danhhoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + Ctham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tênnhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 ***BDL****.*

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 ***BDL****.*

Mẫu số 05(a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____ Trang____/_____trang

Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:__*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:___*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:_____*tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên:_____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 05(b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH (1)

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang_____/_____trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên:_____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(a)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN
(1)

Tên nhà thầu:_____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	**Tên và số hợp đồng**	**Ngày ký hợp đồng**	**Ngày hoàn thành**	**Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)**	**Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)**	**Tên dự án**	**Tên chủ đầu tư**	**Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng**

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(b)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)

Tên nhà thầu:____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương___VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương___VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2 Chương III(2)			
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ..... tháng.....
năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫunày.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 07

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU (1)

Tên nhà thầu: _____ Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất [2] [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc(3)			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất[4], như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai - Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định; - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử; - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế; - Các tài liệu khác.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phảikê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Thông tin của 3 năm 2019, 2020, 2021.

(3) Nhà thầu điền doanh thu của 1 trong 3 năm 2019, 2020, 2021 đáp ứng yêu cầutại Khoản 1.2, Mục 1, Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

Mẫu số 08

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH(1)

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao (2), các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu số 9.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
…		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

……, ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lựctài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tínhtheo công thức sau:

$$NLTC = TNL – ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện góithầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy địnhtại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đangthực hiện (quy định tại Mẫu số 9).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầunếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 1.3 Mục 2. Chương III –

Tiêuchuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm..

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ

chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giátrị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 9.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và cáctài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 09

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANGTHỰC HIỆN (1)

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)(2)	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)(3)	Yêu× cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trướcngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 10

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ(1)

STT	Tên nhà thầu phụ(2)	Phạm vi công việc(3)	Khối lượng công việc(4)	Giá trị % ước tính(5)	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ(6)
1					
2					
3					
4					
…					

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột nàymà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giádự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 11

BIỂU MẪU DỰ THẦU

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[(1)]:

Tên gói thầu: …….

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất [(2)]	Nồngđộ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổithọ)	GĐKLH hoặc GPNK [(3)]	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính[(4)]	Số lượng dự thầu	Phân loại[(5)]
	Tổng cộng .... mặt hàng dự thầu														

.....,ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMPhoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép

nhập khẩu

4.Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).

5.Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau đểphục vụ việc chấm điểm:

a.Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b.Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c.Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

Nhà thầu ghi thông tin của thuốc tham dự thầu đúng với thông tin trên giấy phép lưu hành hoặc giấy phép nhậpkhẩu và các công văn đính chính (nếu có) được Cục Quản lý Dược- Bộ Y tế cấp.

Mẫu số 18

BẢNG TỔNG HỢP HOÁ ĐƠN DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN (1)

Tên nhà thầu:_____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Số Hoá đơn	Ngày xuất hoá đơn	Tổng giá trị
Tổng cộng			

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 19

BẢNG KÊ KHAI DỮ LIỆU

Tên đơn vị dự thầu:
Địa chỉ:
Số điện thoại:
Email:

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất (2)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK (3)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính (4)	Số lượng dự thầu	Phân loại (5	Mã GMP	ĐIỂM KỸ THUẬT												Tổng điểm kỹ thuật
																	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	K	L	M	N	O	P	Q	R	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	10)	11)	12)	13)	(14)
	Tổng cộn g.....mặt hàng dựthầu																												

Chúng tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng sự thật. Trong trường hợp có sai sót, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm, chấp nhận rút sản phẩm ra khỏi đợt đấu thầu cung ứng thuốc năm 2022-2024, và chịu xử lý theo quy định của HSMT và pháp luật về đấu thầu**.**

……..., ngày tháng năm 2022

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

*** Ghi chú:**

TC1 Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc [(1)]

TC2 Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép bởi.

TC3 Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu

TC4 Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu

TC5 Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc

TC6 Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu

TC7 Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được trao giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế

TC8 Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)

TC9 Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở

TC10 Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc

TC11 Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng

TC12 Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng

TC13 Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn

- Các ô B, C, D, E, G, H, I, K, L, M, N, O, P, Q: Nhà thầu nhập dữ liệu của mặt hàng thuốc dự thầu theo thông tin tại các cột tương ứng ở bảng trên phù hợp biểu mẫu dự thầu mẫu số 11a và biểu giá dự thầu mẫu số 13.

- Cột R: Mã GMP: Ghi số ID chứng chỉ trong danh sách tổng hợp cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại nước ngoài đáp ứng GMP hoặc ID CC trong danh sách các CSSX trong nước đạt tiêu chuẩn nguyên tắc GMP được đăng tải trên trang web: http://dav.gov.vn.

Phân loại mặt hàng dự thầu (ô "Q"): Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

+ Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

+ Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

+ Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD.

- Các ô (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13): Đối với mỗi mặt hàng dự thầu, căn cứ mức điểm quy định tại Phần 4- Phụ lục Bảng đánh giá về tiêu chuẩn kỹ thuật, Nhà thầu nhập điểm của các tiêu chí kỹ thuật phù hợp với thông tin trong Biểu mẫu dự thầu (Mẫu số 11). Sau khi hoàn thành việc nhập dữ liệu của tất cả các mặt hàng mà đơn vị mình dự thầu, Nhà thầu lưu lại, đặt tên file theo cú pháp **Gen_tennhathau_01.xls** (Gen là viết tắt của generic, trong đó tên nhà thầu viết liền không dấu, 01 chỉ Gói thầu số: 1), ghi vào USB và nộp cùng với HSDT trước thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu HSMT để nhập dữ liệu đúng với quy định của Bên mời thầu.

B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 12(a)

ĐƠN DỰ THẦU(1)
(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuấtgiảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày:___*[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu:__*[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án:__*[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số:_*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi:__*[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu___*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèmđơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là_____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[(2)] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian_(3)ngày, kể từ ngày tháng__ năm___[(4)].

Ghi chú:

……, ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(5)]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(6)]]

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhàthầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có*

thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 ***BDL****.*

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 12(b)

ĐƠN DỰ THẦU(1)

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày:___*[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*.

Tên gói thầu:__*[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*.

Tên dự án:__*[ghi tên dự án]*.

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu___*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèmđơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu](2)* cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: _____*[gh i giátrị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền] (3).*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:_____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữvà đồng tiền]*.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian_____(4)ngày, kể từ ngàytháng năm____(5).

..., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu (6)

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (7)]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công

việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểmđóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểmđóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 ***BDL****.*

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 13

BIỂU GIÁ DỰ THẦU

Tên nhà thầu:
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu(1):
Tên gói thầu:

Stt	Mã HH	Tên thuốc	Tên hoạt chất[(2)]	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK[(3)]	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính[(4)]	Giá kê khai[(5)]	Đơn giá dự thầu[(6)]	Số lượng dự thầu	Thành tiền

....., ngày ..... tháng ..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).

5. Giá kê khai, Đơn giá dự thầu: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).

6. Đơn giá dự thầu của nhà thầu là giá giao thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Nhà thầu ghi thông tin của thuốc tham dự thầu đúng với thông tin trên giấy phép lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu vàcác công văn đính chính (nếu có) được Cục Quản lý Dược- Bộ Y tế cấp.

Mẫu số 14(a)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI(1)

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	**Tên thuốc thứ nhất**	
	Giá chào của thuốc trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	G* = (I) – (II) – (III)
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	D (%) = G*/G (%) Trong đó G = (I) – (II)
2	**Tên thuốc thứ hai**	
	…	
n	**Tên thuốc thứ n**	

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phảikê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 14(b)

Tên cơ sở sản xuất trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng .... năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONGCƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành: .....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng: .....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói: .....

Tên cơ sở sản xuất: .....

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Chi phí trong nước
A	**Sản lượng tính giá**					
B	**Chi phí sản xuất, kinh doanh**					
I	**Chi phí trực tiếp:**					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	**Chi phí chung**					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	**Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)**					

D	**Giá thành toàn bộ**					
Đ	**Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm**					
E	**Lợi nhuận dự kiến**					
G	**Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định**					
H	**Giá dự thầu**					

Ghi chú: Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có):

Bảng 1: Bảng danh mục thuốc mời thầu và yêu cầu về kỹ thuật củathuốc.

Bảng 2: Phạm vi cung cấp.

Bảng 01 - Bảng danh mục thuốc mời thầu và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	DM2-3-770.1-1.1-N2	Acarbose	100mg	uống	viên	viên	856.680	4.000	Nhóm 2	102.801.600
2	DM2-3-770.2-1.1-N2	Acarbose	25mg	uống	viên	viên	148.000	1.800	Nhóm 2	7.992.000
3	DM2-5-33-1.1-N1	Aceclofenac	100mg	uống	viên	viên	409.500	5.900	Nhóm 1	72.481.500
4	DM2-7-817-1.1-N4	Acetazolamid	250mg	uống	viên	viên	90.835	1.000	Nhóm 4	2.725.050
5	DM2-9-932.2-6.1-N4	Acetyl leucin	1000mg/10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	27.400	24.200	Nhóm 4	19.892.400
6	DM2-9-932-1.1-N1	Acetyl leucin	500mg	uống	viên	viên	1.332.900	4.612	Nhóm 1	184.420.044
7	DM2-9-932-1.1-N2	Acetyl leucin	500mg	uống	viên	viên	906.450	2.200	Nhóm 2	59.825.700
8	DM2-10-114-6.1-N1	Acetylcystein	300mg/3ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	1.830	42.000	Nhóm 1	2.305.800
9	DM2-10-114.1-2.1-N1	Acetylcystein	200mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	276.200	1.790	Nhóm 1	14.831.940
10	DM2-10-114.1-2.1-N4	Acetylcystein	200mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	507.070	504	Nhóm 4	7.666.899
11	DM2-10-114.2-2.2-N4	Acetylcystein	200mg/10ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	219.200	3.675	Nhóm 4	24.166.800
12	DM2-10-114.3-2.2-N4	Acetylcystein	200mg/8ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	81.500	2.850	Nhóm 4	6.968.250
13	DM2-10-114-1.2-N4	Acetylcystein	200mg	uống	Viên nang	viên	671.940	216	Nhóm 4	4.354.172
14	DM2-10-114-1.1-N4	Acetylcystein	200mg	uống	viên	viên	373.840	215	Nhóm 4	2.411.268

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
15	DM2-10-114.1-1.9-N4	Acetylcystein	100mg	uống	Viên sủi	viên	477.430	1.092	Nhóm 4	15.640.607
16	DM2-10-114.2-1.9-N2	Acetylcystein	200mg	uống	Viên sủi	viên	326.450	1.400	Nhóm 2	13.710.900
17	DM2-11-553-1.6-N2	Acetylsalicylic acid	81mg	uống	Viên bao tan ở ruột	viên	689.750	328	Nhóm 2	6.787.140
18	DM2-12-554.1-1.1-N4	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	uống	viên	viên	504.370	2.200	Nhóm 4	33.288.420
19	DM2-13-277-8.1-N2	Aciclovir	5% 5g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	8.249	14.500	Nhóm 2	3.588.315
20	DM2-13-277.1-1.1-N2	Aciclovir	200mg	uống	viên	viên	109.445	900	Nhóm 2	2.955.015
21	DM2-13-277.1-1.1-N4	Aciclovir	200mg	uống	viên	viên	167.510	435	Nhóm 4	2.186.006
22	DM2-13-277.2-1.1-N1	Aciclovir	400mg	uống	viên	viên	221.290	8.500	Nhóm 1	56.428.950
23	DM2-13-277.2-1.1-N2	Aciclovir	400mg	uống	viên	viên	101.180	1.850	Nhóm 2	5.615.490
24	DM2-13-277.2-1.1-N4	Aciclovir	400mg	uống	viên	viên	117.390	743	Nhóm 4	2.618.032
25	DM2-14-980.1-6.9-N1	Acid amin*	10%, Chai 500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	6.147	179.655	Nhóm 1	33.130.179
26	DM2-14-980.1-6.9-N4	Acid amin*	10%, Chai 500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	2.857	78.900	Nhóm 4	6.762.519
27	DM2-14-980.2-6.9-N1	Acid amin*	5% 250ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	46.387	68.000	Nhóm 1	94.629.480
28	DM2-14-980.2-6.9-N5	Acid amin*	5% 250ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	30.480	44.100	Nhóm 5	40.325.040

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
29	DM2-14-980.3-6.9-N4	Acid amin*	10%/ 200ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	7.347	63.000	Nhóm 4	13.885.830
30	DM2-14-980.4-6.9-N1	Acid amin*	5% 500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	6.447	117.000	Nhóm 1	22.628.970
31	DM2-14-980.4-6.9-N4	Acid amin*	5% 500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	4.639	66.150	Nhóm 4	9.206.096
32	DM2-14-980.9-6.9-N4	Acid amin*	7,2%, Chai 200ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	75.450	115.000	Nhóm 4	260.302.500
33	DM2-17-983.1-6.9-N1	Acid amin + glucose + lipid (*)	40g + 80g + 50g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	2.869	840.000	Nhóm 1	72.298.800
34	DM2-17-983.2-6.9-N2	Acid amin + glucose + lipid (*)	11,3% + 11% + 20%/960ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	3.056	577.500	Nhóm 2	52.945.200
35	DM2-20-436-1.1-N4	Acid folic (vitamin B9)	5mg	uống	viên	viên	200.880	170	Nhóm 4	1.024.488
36	DM2-25-592-8.1-N1	Adapalen	0,1%/ 30g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	290	140.600	Nhóm 1	1.223.220
37	DM2-25-592-8.1-N5	Adapalen	0,1%/ 30g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	96	74.400	Nhóm 5	214.272
38	DM2-31-34-1.1-N4	Aescin	20mg	uống	viên	viên	325.900	3.000	Nhóm 4	29.331.000
39	DM2-43-421-1.7-N1	Alfuzosin	10mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	374.700	15.291	Nhóm 1	171.886.131
40	DM2-43-421-1.7-N2	Alfuzosin	10mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	395.580	7.200	Nhóm 2	85.445.280
41	DM2-46-76-1.1-N1	Allopurinol	100mg	uống	viên	viên	96.490	1.750	Nhóm 1	5.065.725

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
42	DM2-50-84-1.1-N4	Alpha chymotrypsin	21 microkatal	uống	viên	viên	2.048.440	210	Nhóm 4	12.905.172
43	DM2-52-664-2.2-N1	Aluminum phosphat	20%/12,38g	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	425.270	3.751	Nhóm 1	47.855.634
44	DM2-54-690.1-1.1-N2	Alverin citrat + simethicon	60mg +300mg	uống	viên	viên	567.170	2.500	Nhóm 2	42.537.750
45	DM2-54-690.1-1.1-N4	Alverin citrat + simethicon	60mg +300mg	uống	viên	viên	555.500	724	Nhóm 4	12.065.460
46	DM2-55-961.1-2.2-N2	Ambroxol	30mg/5ml. Chai 100ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	11.700	42.000	Nhóm 2	14.742.000
47	DM2-55-961.2-2.2-N4	Ambroxol	15mg/5ml. Chai 100ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	4.960	30.000	Nhóm 4	4.464.000
48	DM2-55-961.3-2.2-N4	Ambroxol	15mg/5ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	56.000	2.621	Nhóm 4	4.403.280
49	DM2-55-961.5-2.2-N1	Ambroxol	30mg/ 10ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	168.270	8.900	Nhóm 1	44.928.090
50	DM2-55-961.6-2.2-N4	Ambroxol	30mg/ 5ml. Ống 5ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	126.850	4.740	Nhóm 4	18.038.070
51	DM2-55-961.3-1.1-N1	Ambroxol	30mg	uống	viên	viên	565.020	1.600	Nhóm 1	27.120.960
52	DM2-55-961.3-1.1-N2	Ambroxol	30mg	uống	viên	viên	90.090	1.050	Nhóm 2	2.837.835
53	DM2-55-961.3-1.1-N4	Ambroxol	30mg	uống	viên	viên	600.090	123	Nhóm 4	2.214.333
54	DM2-58-210-6.1-N4	Amikacin	1g/4ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	78.479	41.000	Nhóm 4	96.529.170

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
55	DM2-58-210.2-6.1-N4	Amikacin	250mg	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	9.600	7.700	Nhóm 4	2.217.600
56	DM2-59-944-6.1-N1	Aminophylin	240mg/5ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	3.203	11.829	Nhóm 1	1.136.649
57	DM2-60-488-6.1-N1	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	14.677	30.048	Nhóm 1	13.230.435
58	DM2-62-921.1-1.1-N2	Amitriptylin hydroclorid	25mg	uống	viên	viên	725.120	2.200	Nhóm 2	47.857.920
59	DM2-62-921.1-1.1-N4	Amitriptylin hydroclorid	25mg	uống	viên	viên	366.680	118	Nhóm 4	1.298.048
60	DM2-62-921.2-1.1-N4	Amitriptylin hydroclorid	10mg	uống	viên	viên	16.045	150	Nhóm 4	72.203
61	DM2-63-494-1.1-N1	Amlodipin	10mg	uống	viên	viên	923.040	790	Nhóm 1	21.876.048
62	DM2-63-494-1.1-N2	Amlodipin	10mg	uống	viên	viên	594.400	679	Nhóm 2	12.107.928
63	DM2-63-494-1.1-N4	Amlodipin	10mg	uống	viên	viên	900.250	314	Nhóm 4	8.480.355
64	DM2-64-495-1.1-N3	Amlodipin + atorvastatin	5mg + 10mg	uống	viên	viên	108.000	3.700	Nhóm 3	11.988.000
65	DM2-66-499-1.1-N1	Amlodipin + indapamid + perindopril	5mg + 1,25mg + 5mg	uống	viên	viên	51.000	8.557	Nhóm 1	13.092.210
66	DM2-69-500.1-1.1-N1	Amlodipin + telmisartan	5mg + 40mg	uống	viên	viên	112.800	12.482	Nhóm 1	42.239.088
67	DM2-69-500.1-1.1-N5	Amlodipin + telmisartan	5mg + 40mg	uống	viên	viên	31.420	12.482	Nhóm 5	11.765.534
68	DM2-74-168-2.1-N2	Amoxicilin	250mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	20.000	4.800	Nhóm 2	2.880.000

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
69	DM2-74-168-2.1-N3	Amoxicilin	250mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	104.080	2.650	Nhóm 3	8.274.360
70	DM2-74-168-2.1-N4	Amoxicilin	250mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	85.800	562	Nhóm 4	1.446.588
71	DM2-74-168-1.1-N4	Amoxicilin	1000mg	uống	viên	viên	356.090	1.478	Nhóm 4	15.789.031
72	DM2-75-169.1-6.1-N4	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 200mg	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	164.750	28.500	Nhóm 4	140.861.250
73	DM2-75-169.2-2.1-N1	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	502.590	10.670	Nhóm 1	160.879.059
74	DM2-75-169.2-2.1-N2	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	742.980	7.500	Nhóm 2	167.170.500
75	DM2-75-169.2-2.1-N3	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	155.200	3.117	Nhóm 3	14.512.752
76	DM2-75-169.2-2.1-N4	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	148.090	1.150	Nhóm 4	5.109.105
77	DM2-75-169.3-2.1-N4	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 62,5mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	109.845	1.650	Nhóm 4	5.437.328
78	DM2-75-169.1-1.1-N4	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	uống	viên	viên	2.087.840	2.235	Nhóm 4	139.989.672
79	DM2-75-169.3-1.1-N1	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 125mg	uống	viên	viên	146.890	6.200	Nhóm 1	27.321.540
80	DM2-75-169.6-1.1-N4	Amoxicilin + acid clavulanic	1000mg + 62,5mg	uống	viên	viên	1.477.390	15.900	Nhóm 4	704.715.030
81	DM2-75-169.2-6.1-N2	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 100mg	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	7.609	29.400	Nhóm 2	6.711.138
82	DM2-75-169.4-2.1-N2	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	366.180	9.180	Nhóm 2	100.845.972

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
83	DM2-75-169.4-2.1-N4	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	120.045	8.925	Nhóm 4	32.142.049
84	DM2-75-169.7-2.1-N2	Amoxicilin + acid clavulanic	400mg + 57 mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	226.750	9.975	Nhóm 2	67.854.938
85	DM2-76-170.1-6.1-N2	Amoxicilin + sulbactam	1g + 0,5g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	101.743	54.999	Nhóm 2	167.872.898
86	DM2-76-170.1-6.1-N4	Amoxicilin + sulbactam	1g + 0,5g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	6.189	43.980	Nhóm 4	8.165.767
87	DM2-78-172.2-6.1-N1	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	33.440	62.000	Nhóm 1	62.198.400
88	DM2-78-172.2-6.1-N4	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	22.840	29.500	Nhóm 4	20.213.400
89	DM2-78-172.3-6.1-N2	Ampicilin + sulbactam	500mg + 250mg	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	4.480	31.500	Nhóm 2	4.233.600
90	DM2-95-503-1.1-N3	Atenolol	100mg	uống	viên	viên	186.045	1.050	Nhóm 3	5.860.418
91	DM2-96-566.1-1.1-N2	Atorvastatin	40mg	uống	viên	viên	194.180	1.700	Nhóm 2	9.903.180
92	DM2-97-567.1-1.1-N4	Atorvastatin + ezetimibe	10mg+10mg	uống	viên	viên	149.340	1.880	Nhóm 4	8.422.776
93	DM2-101-26-6.1-N2	Atracurium besylat	25mg/2,5ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	20	25.523	Nhóm 2	15.314
94	DM2-101-26-6.1-N4	Atracurium besylat	25mg/2,5ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	866	39.900	Nhóm 4	1.036.602

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
95	DM2-102-1.2-6.1-N4	Atropin sulfat	0,1% 10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	2.360	19.728	Nhóm 4	1.396.743
96	DM2-100-665-2.1-N1	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	68.000	3.053	Nhóm 1	6.228.120
97	DM2-100-665-2.1-N4	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	5.000	1.995	Nhóm 4	299.250
98	DM2-109-224-6.1-N4	Azithromycin	500mg	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	2.290	99.498	Nhóm 4	6.835.513
99	DM2-109-224.1-2.1-N4	Azithromycin	125mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	38.490	2.499	Nhóm 4	2.885.596
100	DM2-109-224.1-1.1-N3	Azithromycin	250mg	uống	viên	viên	74.045	1.250	Nhóm 3	2.776.688
101	DM2-109-224.1-1.1-N4	Azithromycin	250mg	uống	viên	viên	124.890	1.250	Nhóm 4	4.683.375
102	DM2-111-711-2.1-N4	Bacillus clausii	1.10^9 - 2.10^9 cfu	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	1.649.020	3.700	Nhóm 4	183.041.220
103	DM2-111-711-2.2-N1	Bacillus clausii	2.10^9 CFU/5ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	550.540	6.564	Nhóm 1	108.412.337
104	DM2-111-711-2.2-N2	Bacillus clausii	2.10^9 CFU/5ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	405.670	6.564	Nhóm 2	79.884.537

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
105	DM2-111-711-2.2-N4	Bacillus clausii	2.10^9 CFU/5ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	370.900	5.460	Nhóm 4	60.753.420
106	DM2-112-710-2.2-N4	Bacillus subtilis	2.10^9 CFU	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	1.358.900	5.500	Nhóm 4	224.218.500
107	DM2-112-710.1-1.2-N4	Bacillus subtilis	10^7-10^8 CFU/250mg	uống	Viên nang	viên	355.730	1.500	Nhóm 4	16.007.850
108	DM2-113-808.1-1.1-N1	Baclofen	10mg	uống	viên	viên	323.368	2.600	Nhóm 1	25.222.704
109	DM2-113-808.2-1.1-N2	Baclofen	25mg	uống	viên	viên	24.840	5.000	Nhóm 2	3.726.000
110	DM2-115-945.1-1.1-N2	Bambuterol	10mg	uống	viên	viên	219.020	2.700	Nhóm 2	17.740.620
111	DM2-115-945.1-1.1-N4	Bambuterol	10mg	uống	viên	viên	200.340	335	Nhóm 4	2.013.417
112	DM2-118-739.2-4.4-N4	Beclometason (dipropional)	50mcg/liều xịt, 150 liều	xịt mũi	Thuốc xịt mũi	chai/lọ/túi/ống	2.240	56.000	Nhóm 4	3.763.200
113	DM2-121-504.1-1.1-N4	Benazepril hydroclorid	5mg	uống	viên	viên	51.236	2.050	Nhóm 4	3.151.014
114	DM2-130-865.1-1.1-N1	Betahistin	24mg	uống	viên	viên	301.850	5.962	Nhóm 1	53.988.891
115	DM2-130-865.1-1.1-N4	Betahistin	24mg	uống	viên	viên	325.350	368	Nhóm 4	3.591.864
116	DM2-130-865-1.2-N4	Betahistin	24mg	uống	Viên nang	viên	136.180	2.898	Nhóm 4	11.839.490
117	DM2-130-865.2-1.1-N1	Betahistin	16mg	uống	viên	viên	1.089.550	1.986	Nhóm 1	64.915.389
118	DM2-130-865.2-1.1-N2	Betahistin	16mg	uống	viên	viên	944.900	850	Nhóm 2	24.094.950
119	DM2-130-865.2-1.1-N4	Betahistin	16mg	uống	viên	viên	1.200.520	184	Nhóm 4	6.626.871

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
120	DM2-130-865.4-1.1-N1	Betahistin	8mg	uống	viên	viên	88.270	1.701	Nhóm 1	4.504.419
121	DM2-130-865.4-1.1-N2	Betahistin	8mg	uống	viên	viên	335.920	1.428	Nhóm 2	14.390.813
122	DM2-135-568-1.1-N1	Bezafibrat	200mg	uống	viên	viên	184.360	4.500	Nhóm 1	24.888.600
123	DM2-135-568-1.1-N4	Bezafibrat	200mg	uống	viên	viên	170.000	756	Nhóm 4	3.855.600
124	DM2-142-699-1.1-N4	Bisacodyl	5mg	uống	viên	viên	176.956	250	Nhóm 4	1.327.170
125	DM2-143-666.1-1.1-N5	Bismuth	120mg	uống	viên	viên	32.045	2.100	Nhóm 5	2.018.835
126	DM2-144-505.1-1.1-N1	Bisoprolol	2,5mg	uống	viên	viên	571.330	1.040	Nhóm 1	17.825.496
127	DM2-144-505.1-1.1-N2	Bisoprolol	2,5mg	uống	viên	viên	1.549.400	720	Nhóm 2	33.467.040
128	DM2-144-505.1-1.1-N3	Bisoprolol	2,5mg	uống	viên	viên	988.790	320	Nhóm 3	9.492.384
129	DM2-144-505.1-1.1-N4	Bisoprolol	2,5mg	uống	viên	viên	1.009.400	160	Nhóm 4	4.845.120
130	DM2-144-505.2-1.1-N1	Bisoprolol	5mg	uống	viên	viên	488.890	730	Nhóm 1	10.706.691
131	DM2-144-505.2-1.1-N4	Bisoprolol	5mg	uống	viên	viên	530.200	158	Nhóm 4	2.513.148
132	DM2-144-505.3-1.1-N2	Bisoprolol	10mg	uống	viên	viên	179.500	2.950	Nhóm 2	15.885.750
133	DM2-145-506.1-1.1-N4	Bisoprolol + hydroclorothiazid	2,5mg + 6,25mg	uống	viên	viên	180.000	389	Nhóm 4	2.100.600
134	DM2-157-825-5.1-N1	Brinzolamid	1%/5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	1.793	116.700	Nhóm 1	6.277.293
135	DM2-162-962.1-2.2-N1	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml, 60ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ	chai/lọ/túi/ống	5.809	31.613	Nhóm 1	5.509.198

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					dịch uống					
136	DM2-162-962.1-2.2-N4	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml, 60ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	8.618	9.009	Nhóm 4	2.329.187
137	DM2-162-962.2-2.1-N4	Bromhexin hydroclorid	4mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	73.890	3.200	Nhóm 4	7.093.440
138	DM2-162-962.3-2.2-N4	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	98.300	1.780	Nhóm 4	5.249.220
139	DM2-162-962.4-2.2-N4	Bromhexin hydroclorid	2mg/10ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	10.000	4.500	Nhóm 4	1.350.000
140	DM2-163-946.2-4.4-N4	Budesonid	64mcg/liều. Lọ 120 liều	xịt mũi	Thuốc xịt mũi	chai/lọ/túi/ống	19.789	90.000	Nhóm 4	53.430.300
141	DM2-164-947.1-4.2-N1	Budesonid + formoterol	160mcg + 4,5mcg/liều; 120 liều	dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	chai/lọ/túi/ống	4.175	486.948	Nhóm 1	60.990.237
142	DM2-173-998.2-1.1-N4	Calci carbonat	1250mg	uống	viên	viên	221.500	1.900	Nhóm 4	12.625.500
143	DM2-174-999.1-1.9-N4	Calci carbonat + calci gluconolactat	150mg + 1470mg	uống	Viên sủi	viên	1.103.720	1.785	Nhóm 4	59.104.206
144	DM2-174-999.2-1.9-N2	Calci carbonat + calci gluconolactat	0,3g + 2,94g	uống	Viên sủi	viên	1.471.090	3.500	Nhóm 2	154.464.450
145	DM2-175-1000.1-1.1-N4	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 125IU	uống	viên	viên	969.640	840	Nhóm 4	24.434.928
146	DM2-175-1000.1-1.1-N5	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 125IU	uống	viên	viên	398.900	840	Nhóm 5	10.052.280
147	DM2-175-1000.3-1.1-N4	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 200UI	uống	viên	viên	269.200	840	Nhóm 4	6.783.840

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
148	DM2-175-1000.2-1.9-N4	Calci carbonat + vitamin D3	600mg + 400IU	uống	Viên sủi	viên	290.000	1.560	Nhóm 4	13.572.000
149	DM2-175-1000.3-1.9-N4	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 440 IU	uống	Viên sủi	viên	1.046.590	1.197	Nhóm 4	37.583.047
150	DM2-180-116-6.1-N2	Calci gluconat	10% 10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	122.436	13.300	Nhóm 2	48.851.964
151	DM2-183-1006-2.2-N1	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	456 mg + 426 mg. Ống 10ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	264.560	5.163	Nhóm 1	40.977.699
152	DM2-183-1006-1.9-N4	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	456mg + 426mg	uống	Viên sủi	viên	260.180	4.557	Nhóm 4	35.569.208
153	DM2-184-1001.1-2.2-N4	Calci lactat	500mg/10ml, Chai 60ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	5.289	18.900	Nhóm 4	2.998.863
154	DM2-184-1001.2-2.2-N4	Calci lactat	500mg/10ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	657.230	3.480	Nhóm 4	68.614.812
155	DM2-184-1001.2-1.1-N1	Calci lactat	300mg	uống	viên	viên	102.250	2.250	Nhóm 1	6.901.875
156	DM2-184-1001.2-1.1-N4	Calci lactat	300mg	uống	viên	viên	528.930	850	Nhóm 4	13.487.715
157	DM2-184-1001.3-1.1-N4	Calci lactat	500mg	uống	viên	viên	312.240	2.150	Nhóm 4	20.139.480
158	DM2-186-599-8.1-N4	Calcipotriol	50mcg/g. tuýp 30g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	3.200	101.000	Nhóm 4	9.696.000
159	DM2-189-1008.1-1.1-N1	Calcitriol	0,25mcg	uống	viên	viên	265.450	4.721	Nhóm 1	37.595.684
160	DM2-189-1008.1-1.1-N4	Calcitriol	0,25mcg	uống	viên	viên	986.000	265	Nhóm 4	7.838.700

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
161	DM2-189-1008.2-1.1-N4	Calcitriol	0,5mcg	uống	viên	viên	507.600	2.793	Nhóm 4	42.531.804
162	DM2-193-507.2-1.1-N1	Candesartan	8mg	uống	viên	viên	70.800	4.560	Nhóm 1	9.685.440
163	DM2-193-507.2-1.1-N2	Candesartan	8mg	uống	viên	viên	64.000	3.900	Nhóm 2	7.488.000
164	DM2-193-507.2-1.1-N4	Candesartan	8mg	uống	viên	viên	245.260	483	Nhóm 4	3.553.818
165	DM2-193-507.3-1.1-N1	Candesartan	16mg	uống	viên	viên	116.500	6.700	Nhóm 1	23.416.500
166	DM2-193-507.3-1.1-N4	Candesartan	16mg	uống	viên	viên	84.000	735	Nhóm 4	1.852.200
167	DM2-194-508.1-1.1-N2	Candesartan + hydrochlorothiazid	16mg+ 12,5mg	uống	viên	viên	365.830	3.940	Nhóm 2	43.241.106
168	DM2-201-510.1-1.1-N4	Captopril + hydroclorothiazid	25mg + 12,5mg	uống	viên	viên	493.680	1.250	Nhóm 4	18.513.000
169	DM2-204-877-6.1-N1	Carbetocin	100mcg/ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	112.341	398.036	Nhóm 1	1.341.472.869
170	DM2-204-877-6.1-N4	Carbetocin	100mcg/ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	12.149	346.500	Nhóm 4	126.288.855
171	DM2-206-963-2.1-N4	Carbocistein	250mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	142.809	2.940	Nhóm 4	12.595.754
172	DM2-206-963-1.2-N4	Carbocistein	375mg	uống	Viên nang	viên	340.190	987	Nhóm 4	10.073.026
173	DM2-212-511.1-1.1-N4	Carvedilol	12,5mg	uống	viên	viên	76.090	725	Nhóm 4	1.654.958
174	DM2-212-511.2-1.1-N1	Carvedilol	6,25mg	uống	viên	viên	43.640	2.900	Nhóm 1	3.796.680

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
175	DM2-212-511.2-1.1-N2	Carvedilol	6,25mg	uống	viên	viên	50.000	625	Nhóm 2	937.500
176	DM2-214-175.1-2.1-N1	Cefaclor	125mg/5ml. Lọ 30ml	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	chai/lọ/túi/ống	4.000	50.600	Nhóm 1	6.072.000
177	DM2-214-175.2-2.1-N1	Cefaclor	125mg/5ml. Lọ 60ml	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	chai/lọ/túi/ống	2.800	92.000	Nhóm 1	7.728.000
178	DM2-214-175-2.1-N4	Cefaclor	125mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	149.224	1.186	Nhóm 4	5.309.390
179	DM2-214-175-1.2-N2	Cefaclor	250mg	uống	Viên nang	viên	86.800	3.400	Nhóm 2	8.853.600
180	DM2-214-175-1.2-N3	Cefaclor	250mg	uống	Viên nang	viên	46.927	4.500	Nhóm 3	6.335.145
181	DM2-214-175-1.7-N3	Cefaclor	375mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	204.315	12.800	Nhóm 3	78.456.960
182	DM2-214-175.2-1.1-N4	Cefaclor	500mg	uống	viên	viên	549.000	3.240	Nhóm 4	53.362.800
183	DM2-215-176.1-1.1-N4	Cefadroxil	1000mg	uống	viên	viên	448.770	2.700	Nhóm 4	36.350.370
184	DM2-216-177-2.1-N4	Cefalexin	250mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	45.800	735	Nhóm 4	1.009.890
185	DM2-216-177.1-1.2-N3	Cefalexin	250mg	uống	Viên nang	viên	10.000	1.465	Nhóm 3	439.500
186	DM2-217-178.2-6.1-N2	Cefalothin	1g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	11.420	79.989	Nhóm 2	27.404.232
187	DM2-218-179.1-6.1-N2	Cefamandol	1g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	20.740	65.000	Nhóm 2	40.443.000
188	DM2-218-179.2-6.1-N2	Cefamandol	2g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	9.570	130.000	Nhóm 2	37.323.000

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
189	DM2-220-181.1-2.1-N2	Cefdinir	125mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	234.360	12.000	Nhóm 2	84.369.600
190	DM2-220-181.1-2.1-N4	Cefdinir	125mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	81.847	1.684	Nhóm 4	4.134.911
191	DM2-220-181.4-2.1-N4	Cefdinir	100mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	65.090	5.200	Nhóm 4	10.154.040
192	DM2-220-181.1-1.2-N4	Cefdinir	150mg	uống	Viên nang	viên	33.090	7.980	Nhóm 4	7.921.746
193	DM2-220-181.2-1.2-N2	Cefdinir	300mg	uống	Viên nang	viên	175.930	8.400	Nhóm 2	44.334.360
194	DM2-220-181.2-1.2-N3	Cefdinir	300mg	uống	Viên nang	viên	433.390	10.700	Nhóm 3	139.118.190
195	DM2-223-183.1-2.1-N3	Cefixim	75mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	52.135	5.700	Nhóm 3	8.915.085
196	DM2-223-183.2-2.1-N3	Cefixim	200mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	212.170	6.800	Nhóm 3	43.282.680
197	DM2-223-183.3-2.1-N4	Cefixim	100mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	298.330	966	Nhóm 4	8.645.604
198	DM2-223-183.4-2.1-N3	Cefixim	50mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	210.430	867	Nhóm 3	5.473.285
199	DM2-224-184.1-6.1-N4	Cefmetazol	2g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	11.420	75.300	Nhóm 4	25.797.780
200	DM2-226-185.2-6.1-N1	Cefoperazon	2g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	21.018	105.000	Nhóm 1	66.206.700
201	DM2-226-185.2-6.1-N2	Cefoperazon	2g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	53.658	91.000	Nhóm 2	146.486.340
202	DM2-227-186.1-6.1-N1	Cefoperazon + sulbactam	1g + 1g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	26.318	189.000	Nhóm 1	149.223.060

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
203	DM2-228-187.1-6.1-N1	Cefotaxim	500mg	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	27.850	19.950	Nhóm 1	16.668.225
204	DM2-228-187.1-6.1-N4	Cefotaxim	500mg	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	3.300	5.180	Nhóm 4	512.820
205	DM2-229-188-6.1-N2	Cefotiam	1g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	26.470	62.500	Nhóm 2	49.631.250
206	DM2-230-189-6.1-N1	Cefoxitin	2g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	136.340	238.800	Nhóm 1	976.739.760
207	DM2-230-189-6.1-N2	Cefoxitin	2g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	135.770	116.000	Nhóm 2	472.479.600
208	DM2-230-189-6.1-N4	Cefoxitin	2g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	95.940	93.000	Nhóm 4	267.672.600
209	DM2-233-191.1-1.1-N2	Cefpodoxim	100mg	uống	viên	viên	212.180	4.200	Nhóm 2	26.734.680
210	DM2-233-191.1-1.1-N3	Cefpodoxim	100mg	uống	viên	viên	49.090	8.500	Nhóm 3	12.517.950
211	DM2-233-191.1-1.1-N4	Cefpodoxim	100mg	uống	viên	viên	68.000	958	Nhóm 4	1.954.320
212	DM2-233-191.2-1.1-N2	Cefpodoxim	200mg	uống	viên	viên	68.090	9.800	Nhóm 2	20.018.460
213	DM2-233-191.2-1.8-N4	Cefpodoxim	200mg	uống	Viên hòa tan nhanh	viên	34.045	10.200	Nhóm 4	10.417.770
214	DM2-233-191.1-2.1-N3	Cefpodoxim	50mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	102.472	6.500	Nhóm 3	19.982.040
215	DM2-233-191.2-2.1-N3	Cefpodoxim	100mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	178.427	8.800	Nhóm 3	47.104.728

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
216	DM2-238-195.1-6.1-N2	Ceftizoxim	0,5g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	14.140	45.980	Nhóm 2	19.504.716
217	DM2-238-195.2-6.1-N2	Ceftizoxim	1g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	48.250	69.000	Nhóm 2	99.877.500
218	DM2-239-196.2-6.1-N1	Ceftriaxon	2g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	50.649	75.000	Nhóm 1	113.960.250
219	DM2-239-196.2-6.1-N2	Ceftriaxon	2g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	75.676	24.150	Nhóm 2	54.827.262
220	DM2-240-197-6.1-N4	Cefuroxim	1g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	30.560	38.400	Nhóm 4	35.205.120
221	DM2-240-197.1-2.1-N3	Cefuroxim	125mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	168.510	1.675	Nhóm 3	8.467.628
222	DM2-240-197-2.1-N3	Cefuroxim	125mg/5ml	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	chai/lọ/túi/ống	13.809	65.000	Nhóm 3	26.927.550
223	DM2-241-35.1-1.1-N4	Celecoxib	100mg	uống	viên	viên	354.680	308	Nhóm 4	3.277.244
224	DM2-241-35.2-1.1-N2	Celecoxib	200mg	uống	viên	viên	1.840.070	830	Nhóm 2	45.817.743
225	DM2-243-96-1.1-N1	Cetirizin	10mg	uống	viên	viên	387.250	4.000	Nhóm 1	46.470.000
226	DM2-243-96-1.1-N2	Cetirizin	10mg	uống	viên	viên	272.663	389	Nhóm 2	3.181.978
227	DM2-243-96-1.1-N3	Cetirizin	10mg	uống	viên	viên	377.720	494	Nhóm 3	5.592.145
228	DM2-243-96-1.1-N4	Cetirizin	10mg	uống	viên	viên	801.163	290	Nhóm 4	6.970.119

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
229	DM2-302-98-1.1-N4	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	uống	viên	viên	3.401.940	47	Nhóm 4	4.796.736
230	DM2-305-934-6.1-N1	Choline alfoscerat	1000mg/4ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	15.268	63.000	Nhóm 1	28.856.520
231	DM2-248-512.1-1.1-N4	Cilnidipin	10mg	uống	viên	viên	104.180	6.380	Nhóm 4	19.940.052
232	DM2-253-569-1.1-N4	Ciprofibrat	100mg	uống	viên	viên	80.000	8.000	Nhóm 4	19.200.000
233	DM2-254-231-6.1-N4	Ciprofloxacin	200mg/20ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	15.965	50.000	Nhóm 4	23.947.500
234	DM2-257-922-1.1-N1	Citalopram	20mg	uống	viên	viên	11.420	9.910	Nhóm 1	3.395.166
235	DM2-260-225-1.7-N1	Clarithromycin	200mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	96.340	13.600	Nhóm 1	39.306.720
236	DM2-262-604-8.1-N1	Clobetasol butyrat	0,05%, 5g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	8.818	20.269	Nhóm 1	5.361.962
237	DM2-263-603.2-8.1-N4	Clobetasol propionat	0,05%	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	200	31.500	Nhóm 4	189.000
238	DM2-274-903-6.1-N4	Clorpromazin	1,25%/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	2.616	2.100	Nhóm 4	164.808
239	DM2-274-903-1.1-N4	Clorpromazin	25mg	uống	viên	viên	3.533.427	145	Nhóm 4	15.370.408
240	DM2-276-288.1-8.1-N4	Clotrimazol	100mg/200ml	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/lọ/túi/ống	2.143	52.500	Nhóm 4	3.375.225
241	DM2-281-966-1.1-N4	Codein + terpin hydrat	5mg + 200mg	uống	viên	viên	2.229.640	420	Nhóm 4	28.093.464

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
242	DM2-282-965-1.1-N1	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	25mg + 100mg + 20mg	uống	viên	viên	176.480	3.585	Nhóm 1	18.980.424
243	DM2-283-77-1.1-N2	Colchicin	1mg	uống	viên	viên	194.472	1.000	Nhóm 2	5.834.160
244	DM2-284-250.3-6.1-N2	Colistin*	150mg (tương đương 4,5M UI)	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	2.290	885.000	Nhóm 2	60.799.500
245	DM2-299-937-1.1-N4	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg+3mg	uống	viên	viên	536.170	4.200	Nhóm 4	67.557.420
246	DM2-329-101.2-2.2-N4	Desloratadin	2,5mg/5ml; Ống 5ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	166.290	2.600	Nhóm 4	12.970.620
247	DM2-329-101.1-1.1-N2	Desloratadin	5mg	uống	viên	viên	82.090	670	Nhóm 2	1.650.009
248	DM2-329-101.1-1.1-N4	Desloratadin	5mg	uống	viên	viên	230.385	175	Nhóm 4	1.209.522
249	DM2-329-101-1.8-N4	Desloratadin	5 mg	uống	Viên hòa tan nhanh	viên	68.000	2.700	Nhóm 4	5.508.000
250	DM2-329-101.3-2.2-N2	Desloratadin	0,5mg/ml, chai 60ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	5.480	67.000	Nhóm 2	11.014.800
251	DM2-334-742-1.1-N4	Dexamethason	0,5mg	uống	viên	viên	55.045	144	Nhóm 4	237.795
252	DM2-334-742-6.1-N1	Dexamethason	4mg/ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	3.289	24.000	Nhóm 1	2.368.080
253	DM2-334-742-6.1-N4	Dexamethason	4mg/ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc	chai/lọ/túi/ống	5.199	888	Nhóm 4	138.502

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					tiêm truyền					
254	DM2-337-102.1-2.2-N4	Dexchlorpheniramin	2mg/5ml, Chai 30ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	800	17.682	Nhóm 4	424.368
255	DM2-337-102-1.1-N4	Dexchlorpheniramin	2mg	uống	viên	viên	487.340	57	Nhóm 4	833.352
256	DM2-338-36-1.1-N4	Dexibuprofen	300mg	uống	viên	viên	516.485	1.806	Nhóm 4	27.983.158
257	DM2-342-612-8.1-N4	Dexpanthenol	5%, tuýp 20g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	5.009	18.000	Nhóm 4	2.704.860
258	DM2-347-967-1.1-N4	Dextromethorphan	15mg	uống	viên	viên	910.090	195	Nhóm 4	5.324.027
259	DM2-349-79.2-1.1-N4	Diacerein	50mg	uống	viên	viên	911.490	645	Nhóm 4	17.637.332
260	DM2-350-5-6.1-N4	Diazepam	10mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	15.305	4.480	Nhóm 4	2.056.992
261	DM2-350-5-1.1-N1	Diazepam	5mg	uống	viên	viên	26.600	1.260	Nhóm 1	1.005.480
262	DM2-350-5-1.1-N4	Diazepam	5mg	uống	viên	viên	67.153	240	Nhóm 4	483.502
263	DM2-353-37.1-7.7-N1	Diclofenac	100mg	đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	79.470	15.602	Nhóm 1	37.196.729
264	DM2-353-37-5.1-N2	Diclofenac	1mg/ml, 5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	570	43.000	Nhóm 2	735.300
265	DM2-358-547.1-6.1-N1	Digoxin	0,5mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	6.887	30.000	Nhóm 1	6.198.300
266	DM2-359-336-1.1-N4	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	uống	viên	viên	146.405	1.950	Nhóm 4	8.564.693
267	DM2-362-482.2-1.1-N1	Diltiazem	60mg	uống	viên	viên	154.860	1.600	Nhóm 1	7.433.280

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
268	DM2-362-482.2-1.1-N4	Diltiazem	60mg	uống	viên	viên	210.850	735	Nhóm 4	4.649.243
269	DM2-368-714-2.1-N1	Diosmectit	3g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	365.610	3.753	Nhóm 1	41.164.030
270	DM2-369-724-1.1-N1	Diosmin	600mg	uống	viên	viên	568.240	6.816	Nhóm 1	116.193.716
271	DM2-369-724-1.1-N2	Diosmin	600mg	uống	viên	viên	803.140	5.950	Nhóm 2	143.360.490
272	DM2-369-724-1.1-N4	Diosmin	600mg	uống	viên	viên	1.001.300	5.000	Nhóm 4	150.195.000
273	DM2-372-103-6.1-N4	Diphenhydramin	10mg/ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	36.580	588	Nhóm 4	645.272
274	DM2-377-684.1-2.2-N4	Domperidon	1mg/1ml chai 30ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	62.255	5.775	Nhóm 4	10.785.679
275	DM2-377-684-1.1-N1	Domperidon	10mg	uống	viên	viên	696.120	1.813	Nhóm 1	37.861.967
276	DM2-377-684.2-2.2-N4	Domperidon	1mg/1ml chai 60ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	10.968	9.030	Nhóm 4	2.971.232
277	DM2-377-684.3-2.2-N4	Domperidon	5mg/5ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	37.618	2.050	Nhóm 4	2.313.507
278	DM2-378-906.1-1.1-N1	Donepezil	10mg	uống	viên	viên	1.123	58.080	Nhóm 1	1.956.716
279	DM2-378-906.1-1.1-N4	Donepezil	10mg	uống	viên	viên	47.926	4.500	Nhóm 4	6.470.010
280	DM2-378-906.2-1.1-N4	Donepezil	5mg	uống	viên	viên	11.420	2.100	Nhóm 4	719.460
281	DM2-386-692-6.1-N4	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	11.120	2.394	Nhóm 4	798.639

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
282	DM2-386-692.1-1.1-N2	Drotaverin clohydrat	40mg	uống	viên	viên	170.180	619	Nhóm 2	3.160.243
283	DM2-386-692.1-1.1-N3	Drotaverin clohydrat	40mg	uống	viên	viên	225.450	609	Nhóm 3	4.118.972
284	DM2-386-692.2-1.1-N3	Drotaverin clohydrat	80mg	uống	viên	viên	343.500	1.050	Nhóm 3	10.820.250
285	DM2-386-692.2-1.1-N4	Drotaverin clohydrat	80mg	uống	viên	viên	846.640	525	Nhóm 4	13.334.580
286	DM2-391-422-1.1-N2	Dutasterid	0,5mg	uống	viên	viên	31.806	13.000	Nhóm 2	12.404.340
287	DM2-393-756-1.1-N1	Dydrogesteron	10mg	uống	viên	viên	114.940	7.728	Nhóm 1	26.647.690
288	DM2-396-104.1-1.1-N4	Ebastin	10mg	uống	viên	viên	113.670	839	Nhóm 4	2.861.074
289	DM2-407-516.1-1.1-N2	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	uống	viên	viên	82.800	3.550	Nhóm 2	8.818.200
290	DM2-407-516.1-1.1-N4	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	uống	viên	viên	219.190	3.000	Nhóm 4	19.727.100
291	DM2-407-516.2-1.1-N2	Enalapril + hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	uống	viên	viên	80.000	3.900	Nhóm 2	9.360.000
292	DM2-411-810-1.1-N1	Eperison	50mg	uống	viên	viên	1.145.260	3.416	Nhóm 1	117.366.245
293	DM2-411-810-1.1-N2	Eperison	50mg	uống	viên	viên	584.690	840	Nhóm 2	14.734.188
294	DM2-411-810-1.1-N4	Eperison	50mg	uống	viên	viên	322.320	273	Nhóm 4	2.639.801
295	DM2-411-810-1.1-N5	Eperison	50mg	uống	viên	viên	561.180	273	Nhóm 5	4.596.065
296	DM2-417-121.1-6.1-N1	Ephedrin	30mg/ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc	chai/lọ/túi/ống	14.353	57.750	Nhóm 1	24.866.573

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					tiêm truyền					
297	DM2-413-105.2-6.1-N4	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml x 5ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	3.000	25.000	Nhóm 4	2.250.000
298	DM2-415-968-1.1-N2	Eprazinon	50mg	uống	viên	viên	75.240	1.500	Nhóm 2	3.385.800
299	DM2-415-968-1.1-N4	Eprazinon	50mg	uống	viên	viên	117.690	450	Nhóm 4	1.588.815
300	DM2-423-478.1-6.7-N4	Erythropoietin	4,000UI/0,4ml	tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	ống/bơm tiêm	96.760	259.000	Nhóm 4	751.825.200
301	DM2-423-478.2-6.7-N4	Erythropoietin	4,000UI/0,5ml	tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	ống/bơm tiêm	190.990	290.000	Nhóm 4	1.661.613.000
302	DM2-423-478.3-6.7-N4	Erythropoietin	2000 UI/0,5ml	tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	ống/bơm tiêm	114.250	131.500	Nhóm 4	450.716.250
303	DM2-431-449-6.1-N1	Etamsylat	250mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	31.970	25.000	Nhóm 1	23.977.500
304	DM2-431-449-6.1-N4	Etamsylat	250mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	13.700	8.300	Nhóm 4	3.411.300
305	DM2-433-894-1.2-N1	Etifoxin chlohydrat	50mg	uống	Viên nang	viên	175.650	3.300	Nhóm 1	17.389.350
306	DM2-434-38.1-1.1-N4	Etodolac	200mg	uống	viên	viên	636.000	1.360	Nhóm 4	25.948.800
307	DM2-434-38.2-1.1-N2	Etodolac	300mg	uống	viên	viên	30.000	4.700	Nhóm 2	4.230.000
308	DM2-434-38.2-1.1-N4	Etodolac	300mg	uống	viên	viên	256.000	3.990	Nhóm 4	30.643.200

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
309	DM2-434-38.1-1.2-N2	Etodolac	300mg	uống	Viên nang	viên	300.000	4.700	Nhóm 2	42.300.000
310	DM2-434-38.1-1.2-N4	Etodolac	300mg	uống	Viên nang	viên	382.090	4.000	Nhóm 4	45.850.800
311	DM2-439-39.2-1.1-N1	Etoricoxib	30mg	uống	viên	viên	107.670	9.800	Nhóm 1	31.654.980
312	DM2-439-39.2-1.1-N2	Etoricoxib	30mg	uống	viên	viên	239.361	4.000	Nhóm 2	28.723.320
313	DM2-439-39.3-1.1-N1	Etoricoxib	60mg	uống	viên	viên	157.670	13.440	Nhóm 1	63.572.544
314	DM2-439-39.2-1.2-N4	Etoricoxib	60mg	uống	Viên nang	viên	31.000	3.500	Nhóm 4	3.255.000
315	DM2-451-570-1.1-N2	Ezetimibe	10mg	uống	viên	viên	103.760	3.600	Nhóm 2	11.206.080
316	DM2-451-570-1.1-N4	Ezetimibe	10mg	uống	viên	viên	74.045	1.155	Nhóm 4	2.565.660
317	DM2-1011-578-1.1-N2	Simvastatin + ezetimibe	20mg + 10mg	uống	viên	viên	94.000	6.800	Nhóm 2	19.176.000
318	DM2-1011-578-1.1-N4	Simvastatin + ezetimibe	20mg + 10mg	uống	viên	viên	80.000	1.900	Nhóm 4	4.560.000
319	DM2-453-668.1-6.1-N2	Famotidin	20mg x 2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	11.420	37.590	Nhóm 2	12.878.334
320	DM2-453-668.1-6.1-N4	Famotidin	20mg x 2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	25.454	38.850	Nhóm 4	29.666.637
321	DM2-453-668.2-6.1-N4	Famotidin	40mg/5ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	28.440	76.000	Nhóm 4	64.843.200
322	DM2-455-517-1.7-N3	Felodipin	5mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	588.480	1.491	Nhóm 3	26.322.711

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
323	DM2-455-517-1.7-N4	Felodipin	5mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	841.590	1.490	Nhóm 4	37.619.073
324	DM2-457-571.1-1.1-N4	Fenofibrat	145mg	uống	viên	viên	1.018.660	3.150	Nhóm 4	96.263.370
325	DM2-457-571.2-1.1-N2	Fenofibrat	160mg	uống	viên	viên	315.670	2.100	Nhóm 2	19.887.210
326	DM2-457-571.2-1.1-N4	Fenofibrat	160mg	uống	viên	viên	271.500	630	Nhóm 4	5.131.350
327	DM2-458-948-4.2-N1	Fenoterol + ipratropium	0,05mg + 0,02 mg/liều, lọ 10ml (200 liều)	xịt mũi/xịt họng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	chai/lọ/túi/ống	17.609	132.323	Nhóm 1	69.902.272
328	DM2-460-7-6.1-N1	Fentanyl	0,10mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	74.979	13.000	Nhóm 1	29.241.810
329	DM2-463-106.1-1.1-N2	Fexofenadin	60mg	uống	viên	viên	932.600	800	Nhóm 2	22.382.400
330	DM2-463-106.1-1.1-N3	Fexofenadin	60mg	uống	viên	viên	1.311.890	1.890	Nhóm 3	74.384.163
331	DM2-463-106.1-1.1-N4	Fexofenadin	60mg	uống	viên	viên	1.828.320	236	Nhóm 4	12.944.506
332	DM2-463-106.1-1.2-N4	Fexofenadin	60mg	uống	Viên nang	viên	1.094.700	1.500	Nhóm 4	49.261.500
333	DM2-463-106.2-1.1-N2	Fexofenadin	120mg	uống	viên	viên	396.250	860	Nhóm 2	10.223.250
334	DM2-463-106.2-1.1-N4	Fexofenadin	120mg	uống	viên	viên	281.650	470	Nhóm 4	3.971.265
335	DM2-463-106.3-1.1-N1	Fexofenadin	180mg	uống	viên	viên	13.526	7.299	Nhóm 1	2.961.789
336	DM2-463-106.3-1.1-N4	Fexofenadin	180mg	uống	viên	viên	150.590	668	Nhóm 4	3.017.824
337	DM2-465-423-1.1-	Flavoxat	200mg	uống	viên	viên	372.663	3.024	Nhóm 4	33.807.988

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	N4									
338	DM2-473-338.1-1.1-N4	Flunarizin	10mg	uống	viên	viên	265.060	420	Nhóm 4	3.339.756
339	DM2-473-338.2-1.2-N2	Flunarizin	5mg	uống	Viên nang	viên	422.230	1.100	Nhóm 2	13.933.590
340	DM2-473-338.2-1.2-N4	Flunarizin	5mg	uống	Viên nang	viên	827.300	441	Nhóm 4	10.945.179
341	DM2-474-746-8.1-N4	Fluocinolon acetonid	0,025%/10g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	1.346	3.898	Nhóm 4	157.402
342	DM2-481-42-1.1-N4	Flurbiprofen natri	100mg	uống	viên	viên	80.000	3.900	Nhóm 4	9.360.000
343	DM2-484-868.1-4.4-N5	Fluticason propionat	0,05% x 120 liều	xịt mũi	Thuốc xịt mũi	chai/lọ/túi/ống	2.176	118.600	Nhóm 5	7.742.208
344	DM2-484-868.2-4.4-N4	Fluticason propionat	0,05% x 60 liều	xịt mũi	Thuốc xịt mũi	chai/lọ/túi/ống	14.182	96.000	Nhóm 4	40.844.160
345	DM2-486-572-1.2-N4	Fluvastatin	20mg	uống	Viên nang	viên	437.309	4.599	Nhóm 4	60.335.523
346	DM2-486-572.2-1.1-N2	Fluvastatin	40mg	uống	viên	viên	280.670	6.800	Nhóm 2	57.256.680
347	DM2-497-661-1.1-N4	Furosemid + spironolacton	20mg + 50mg	uống	viên	viên	4.800	1.345	Nhóm 4	193.680
348	DM2-500-618.2-8.1-N4	Fusidic acid + hydrocortison	(20mg + 10mg)/g x 10g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	3.696	60.000	Nhóm 4	6.652.800
349	DM2-501-149.2-1.2-N1	Gabapentin	300mg	uống	Viên nang	viên	243.160	6.000	Nhóm 1	43.768.800
350	DM2-501-149.2-1.2-N2	Gabapentin	300mg	uống	Viên nang	viên	154.270	1.335	Nhóm 2	6.178.514
351	DM2-501-149.2-1.2-N3	Gabapentin	300mg	uống	Viên nang	viên	365.070	3.150	Nhóm 3	34.499.115
352	DM2-501-149-1.9-N4	Gabapentin	300mg	uống	Viên sủi	viên	20.000	5.600	Nhóm 4	3.360.000
353	DM2-501-149.2-	Gabapentin	400mg	uống	viên	viên	176.450	2.510	Nhóm 4	13.286.685

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	1.1-N4									
354	DM2-501-149.3-1.1-N4	Gabapentin	600mg	uống	viên	viên	298.670	4.500	Nhóm 4	40.320.450
355	DM2-506-938.1-1.1-N4	Galantamin	4mg	uống	viên	viên	96.590	4.100	Nhóm 4	11.880.570
356	DM2-506-938.3-1.1-N2	Galantamin	8mg	uống	viên	viên	11.949	12.500	Nhóm 2	4.480.875
357	DM2-506-938.3-1.1-N4	Galantamin	8mg	uống	viên	viên	7.309	6.200	Nhóm 4	1.359.474
358	DM2-510-472.2-6.9-N5	Gelatin (dưới dạng gelatin lỏng biến tính)	20g/500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	4.348	116.000	Nhóm 5	15.131.040
359	DM2-514-573-1.1-N2	Gemfibrozil	600mg	uống	viên	viên	252.000	4.350	Nhóm 2	32.886.000
360	DM2-515-211-5.1-N4	Gentamicin	0,3%, 5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	18.769	2.079	Nhóm 4	1.170.623
361	DM2-537-939.3-1.1-N2	Ginkgo biloba	80mg	uống	viên	viên	128.000	3.800	Nhóm 2	14.592.000
362	DM2-537-939.4-1.1-N4	Ginkgo biloba	120mg	uống	viên	viên	24.800	1.680	Nhóm 4	1.249.920
363	DM2-516-773.1-1.1-N1	Glibenclamid + metformin	2,5mg + 500mg	uống	viên	viên	27.800	4.560	Nhóm 1	3.803.040
364	DM2-516-773.2-1.1-N2	Glibenclamid + metformin	5mg + 500mg	uống	viên	viên	256.500	3.200	Nhóm 2	24.624.000
365	DM2-516-773.2-1.1-N3	Glibenclamid + metformin	5mg + 500mg	uống	viên	viên	115.000	2.650	Nhóm 3	9.142.500
366	DM2-517-774-1.7-N1	Gliclazid	60mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1.599.270	5.285	Nhóm 1	253.564.259
367	DM2-517-774-1.7-N4	Gliclazid	60mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1.787.830	714	Nhóm 4	38.295.319

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
368	DM2-518-775.1-1.1-N5	Gliclazid + metformin	80mg + 500mg	uống	viên	viên	537.834	3.350	Nhóm 5	54.052.317
369	DM2-519-776.1-1.1-N1	Glimepirid	2mg	uống	viên	viên	599.700	1.677	Nhóm 1	30.170.907
370	DM2-519-776.1-1.1-N2	Glimepirid	2mg	uống	viên	viên	813.570	650	Nhóm 2	15.864.615
371	DM2-519-776.3-1.1-N1	Glimepirid	4mg	uống	viên	viên	602.200	2.754	Nhóm 1	49.753.764
372	DM2-519-776.3-1.1-N2	Glimepirid	4mg	uống	viên	viên	848.900	905	Nhóm 2	23.047.635
373	DM2-520-777.1-1.1-N4	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	uống	viên	viên	2.837.120	2.499	Nhóm 4	212.698.887
374	DM2-521-778.1-1.1-N2	Glipizid	5mg	uống	viên	viên	409.920	2.950	Nhóm 2	36.277.920
375	DM2-521-778.1-1.1-N4	Glipizid	5mg	uống	viên	viên	80.000	2.900	Nhóm 4	6.960.000
376	DM2-523-80.2-2.1-N4	Glucosamin	500mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	20.000	3.450	Nhóm 4	2.070.000
377	DM2-523-80.2-1.1-N2	Glucosamin	500mg	uống	viên	viên	963.470	1.600	Nhóm 2	46.246.560
378	DM2-523-80.2-1.1-N4	Glucosamin	500mg	uống	viên	viên	2.784.180	232	Nhóm 4	19.377.893
379	DM2-523-80-1.2-N1	Glucosamin	500mg	uống	Viên nang	viên	185.070	2.562	Nhóm 1	14.224.481
380	DM2-523-80-1.2-N4	Glucosamin	500mg	uống	Viên nang	viên	233.950	336	Nhóm 4	2.358.216
381	DM2-523-80.1-1.9-N4	Glucosamin	500mg	uống	Viên sủi	viên	256.180	2.200	Nhóm 4	16.907.880
382	DM2-523-80.3-1.9-N4	Glucosamin	1000mg	uống	Viên sủi	viên	80.000	4.000	Nhóm 4	9.600.000
383	DM2-524-985.4-6.9-N4	Glucose	20% 500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	14.570	13.650	Nhóm 4	5.966.415

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
384	DM2-524-985.5-6.9-N4	Glucose	30% 500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	25.408	16.380	Nhóm 4	12.485.492
385	DM2-524-985.6-6.9-N1	Glucose	5% 100ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	27.000	15.000	Nhóm 1	12.150.000
386	DM2-524-985.6-6.9-N4	Glucose	5% 100ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	11.324	8.243	Nhóm 4	2.800.312
387	DM2-527-701.1-7.8-N4	Glycerol	3ml	thụt hậu môn	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	chai/lọ/túi/ống	39.815	2.055	Nhóm 4	2.454.595
388	DM2-528-483.2-6.1-N1	Glyceryl trinitrat (nitroglycerin)	10mg/10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	49.355	80.300	Nhóm 1	118.896.195
389	DM2-528-483.3-6.1-N4	Glyceryl trinitrat (nitroglycerin)	5mg/5ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	42.585	49.980	Nhóm 4	63.851.949
390	DM2-528-483-4.1-N1	Glyceryl trinitrat (nitroglycerin)	80mg/10g	dạng khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/lọ/túi/ống	5.413	150.000	Nhóm 1	24.358.500
391	DM2-535-294-1.1-N4	Griseofulvin	500mg	uống	viên	viên	19.900	1.260	Nhóm 4	752.220
392	DM2-536-669-2.2-N4	Guaiazulen + dimethicon	4mg + 3g	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	738.380	4.200	Nhóm 4	93.035.880
393	DM2-539-909-1.1-N4	Haloperidol	2mg	uống	viên	viên	24.229	124	Nhóm 4	90.132
394	DM2-552-662-1.1-N4	Hydroclorothiazid	25mg	uống	viên	viên	130.325	157	Nhóm 4	613.831
395	DM2-559-837-5.1-N4	Hydroxypropyl methylcellulose	45mg/15ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	6.019	30.000	Nhóm 4	5.417.100
396	DM2-564-43.1-2.2-N4	Ibuprofen	100mg/10ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ	chai/lọ/túi/ống	40.090	4.500	Nhóm 4	5.412.150

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					dịch uống					
397	DM2-564-43.2-2.2-N2	Ibuprofen	100mg/5ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	126.820	8.000	Nhóm 2	30.436.800
398	DM2-572-520.1-1.1-N4	Imidapril	10mg	uống	viên	viên	49.250	1.450	Nhóm 4	2.142.375
399	DM2-572-520.2-1.1-N2	Imidapril	5mg	uống	viên	viên	31.697	3.750	Nhóm 2	3.565.913
400	DM2-572-520.2-1.1-N3	Imidapril	5mg	uống	viên	viên	105.227	3.900	Nhóm 3	12.311.559
401	DM2-572-520.2-1.1-N4	Imidapril	5mg	uống	viên	viên	354.427	726	Nhóm 4	7.719.421
402	DM2-579-521.2-1.1-N2	Indapamid	2,5mg	uống	viên	viên	13.700	3.800	Nhóm 2	1.561.800
403	DM2-583-779-6.7-N1	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml, 3ml	tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	bút	3.011	200.000	Nhóm 1	18.066.000
404	DM2-584-781.1-6.7-N1	Insulin analog trộn, hỗn hợp	(30/70) 100UI/ml, 3ml	tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	bút	89.628	227.850	Nhóm 1	612.652.194
405	DM2-582-780.1-6.7-N1	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100UI/ml, 3ml	tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	bút	37.565	276.500	Nhóm 1	311.601.675
406	DM2-585-782.2-6.1-N1	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml x 10ml	tiêm	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	818	70.000	Nhóm 1	1.717.800
407	DM2-586-783-6.1-N1	Insulin người tác dụng trung	100UI/ml x 10ml	tiêm	thuốc tiêm/thuốc	chai/lọ/túi/ống	5.480	68.000	Nhóm 1	11.179.200

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
		bình, trung gian			tiêm truyền					
408	DM2-587-784.2-6.1-N1	Insulin người trộn, hỗn hợp	(30/70) 40UI/ml 10ml	tiêm	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	11.970	104.000	Nhóm 1	37.346.400
409	DM2-587-784.2-6.7-N1	Insulin người trộn, hỗn hợp	30/70 (100UI/1ml)/ 3ml	tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	bút	99.579	101.700	Nhóm 1	303.815.529
410	DM2-587-784.2-6.7-N5	Insulin người trộn, hỗn hợp	30/70 (100UI/1ml)/ 3ml	tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	bút	200	76.000	Nhóm 5	456.000
411	DM2-597-522-1.1-N1	Irbesartan	300mg	uống	viên	viên	65.770	6.010	Nhóm 1	11.858.331
412	DM2-597-522-1.1-N2	Irbesartan	300mg	uống	viên	viên	36.090	2.600	Nhóm 2	2.815.020
413	DM2-597-522-1.1-N4	Irbesartan	300mg	uống	viên	viên	63.090	938	Nhóm 4	1.775.353
414	DM2-598-523-1.1-N1	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg + 12,5mg	uống	viên	viên	201.840	3.519	Nhóm 1	21.308.249
415	DM2-598-523-1.1-N4	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg + 12,5mg	uống	viên	viên	905.870	615	Nhóm 4	16.713.302
416	DM2-600-9.1-8.1-N1	Isofluran	100ml	đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	chai/lọ/túi/ống	1.278	280.000	Nhóm 1	10.735.200
417	DM2-600-9.2-8.1-N1	Isofluran	250ml	đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	chai/lọ/túi/ống	1.730	540.000	Nhóm 1	28.026.000
418	DM2-605-484.1-1.1-N1	Isosorbid	10mg	uống	viên	viên	589.390	2.600	Nhóm 1	45.972.420
419	DM2-605-484.2-	Isosorbid	20mg	uống	viên	viên	264.167	1.450	Nhóm 4	11.491.265

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	1.1-N4									
420	DM2-605-484.1-1.7-N3	Isosorbid	30mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	228.760	2.553	Nhóm 3	17.520.729
421	DM2-606-619-1.2-N2	Isotretinoin	10mg	uống	Viên nang	viên	3.490	8.500	Nhóm 2	889.950
422	DM2-607-728-1.1-N1	Itoprid	50mg	uống	viên	viên	124.840	4.796	Nhóm 1	17.961.980
423	DM2-607-728-1.1-N4	Itoprid	50mg	uống	viên	viên	28.000	890	Nhóm 4	747.600
424	DM2-608-295-1.2-N4	Itraconazol	100mg	uống	Viên nang	viên	7.379	4.100	Nhóm 4	907.617
425	DM2-611-986.2-6.1-N1	Kali clorid	10%/10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	39.950	5.500	Nhóm 1	6.591.750
426	DM2-611-976-1.7-N1	Kali clorid	600mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	141.000	2.100	Nhóm 1	8.883.000
427	DM2-611-976.2-1.1-N1	Kali clorid	500mg	uống	viên	viên	119.660	1.500	Nhóm 1	5.384.700
428	DM2-613-839-5.1-N2	Kali iodid + natri iodid	(3mg + 3mg)/1ml. Lọ 10ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	10.548	29.589	Nhóm 2	9.363.144
429	DM2-613-839-5.1-N5	Kali iodid + natri iodid	(3mg + 3mg)/1ml. Lọ 10ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	8.698	29.400	Nhóm 5	7.671.636
430	DM2-615-717.1-2.1-N4	Kẽm gluconat	70mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	261.510	1.450	Nhóm 4	11.375.685
431	DM2-615-717.2-2.1-N4	Kẽm gluconat	77,4mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	55.645	2.599	Nhóm 4	4.338.641
432	DM2-615-717.2-2.2-N4	Kẽm gluconat	10mg/10ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ	chai/lọ/túi/ống	22.045	4.500	Nhóm 4	2.976.075

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					dịch uống					
433	DM2-617-716.1-2.2-N2	Kẽm sulfat	200mg/100ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	39.140	30.000	Nhóm 2	35.226.000
434	DM2-618-10-6.1-N1	Ketamin	500mg/ 10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	2.570	60.800	Nhóm 1	4.687.680
435	DM2-620-45-8.1-N1	Ketoprofen	2,5%. tuýp 30g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	5.539	47.500	Nhóm 1	7.893.075
436	DM2-620-45-8.1-N4	Ketoprofen	2,5%. tuýp 30g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	5.846	29.500	Nhóm 4	5.173.710
437	DM2-621-46-1.1-N4	Ketorolac	10mg	uống	viên	viên	145.145	1.500	Nhóm 4	6.531.525
438	DM2-628-524.1-1.1-N4	Lacidipin	2mg	uống	viên	viên	18.270	1.936	Nhóm 4	1.061.122
439	DM2-628-524.2-1.1-N4	Lacidipin	4mg	uống	viên	viên	82.270	2.250	Nhóm 4	5.553.225
440	DM2-630-718.2-2.1-N4	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	1.031.200	1.295	Nhóm 4	40.062.120
441	DM2-632-261-1.1-N4	Lamivudin	100mg	uống	viên	viên	113.888	840	Nhóm 4	2.869.978
442	DM2-638-670.1-1.2-N4	Lansoprazol	15mg	uống	Viên nang	viên	722.170	1.500	Nhóm 4	32.497.650
443	DM2-638-670.2-1.2-N1	Lansoprazol	30mg	uống	Viên nang	viên	622.810	9.500	Nhóm 1	177.500.850
444	DM2-648-151-1.1-N1	Levetiracetam	500mg	uống	viên	viên	15.990	13.150	Nhóm 1	6.308.055
445	DM2-649-11-6.1-N4	Levobupivacain	50mg/10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	13.923	84.000	Nhóm 4	35.085.960
446	DM2-650-108.1-	Levocetirizin	10mg	uống	viên	viên	219.750	3.100	Nhóm 4	20.436.750

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	1.1-N4									
447	DM2-650-108.2-1.1-N4	Levocetirizin	5mg	uống	viên	viên	111.000	155	Nhóm 4	516.150
448	DM2-655-232.1-6.9-N1	Levofloxacin	750mg/150ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	27.042	262.000	Nhóm 1	212.550.120
449	DM2-655-232.2-6.9-N1	Levofloxacin	250mg/50ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	38.187	89.500	Nhóm 1	102.532.095
450	DM2-655-232.2-6.9-N4	Levofloxacin	250mg/50ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	1.318	22.995	Nhóm 4	909.223
451	DM2-655-232-5.1-N2	Levofloxacin	5mg/ml x 5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	13.627	33.579	Nhóm 2	13.727.431
452	DM2-659-911.1-1.1-N2	Levosulpirid	25mg	uống	viên	viên	445.670	1.900	Nhóm 2	25.403.190
453	DM2-659-911.1-1.1-N4	Levosulpirid	25mg	uống	viên	viên	259.420	1.869	Nhóm 4	14.545.680
454	DM2-660-797.1-1.1-N1	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	uống	viên	viên	111.590	535	Nhóm 1	1.791.020
455	DM2-660-797.1-1.1-N4	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	uống	viên	viên	139.680	294	Nhóm 4	1.231.978
456	DM2-661-12.2-8.1-N1	Lidocain hydroclodrid	2% 30g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	6.142	55.600	Nhóm 1	10.244.856
457	DM2-661-12-4.1-N1	Lidocain hydroclodrid	10%/38g	khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/lọ/túi/ống	2.523	159.000	Nhóm 1	12.034.710
458	DM2-663-13-6.1-N1	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	(36mg + 0,018mg)/1,8 ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	34.510	12.500	Nhóm 1	12.941.250
459	DM2-663-13-6.1-N4	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	(36mg + 0,018mg)/1,8 ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	13.400	4.410	Nhóm 4	1.772.820

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
460	DM2-668-253.1-6.9-N1	Linezolid*	600mg /300ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	6.210	719.000	Nhóm 1	133.949.700
461	DM2-668-253.1-6.9-N2	Linezolid*	600mg /300ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	2.290	396.000	Nhóm 2	27.205.200
462	DM2-668-253-1.1-N4	Linezolid*	600mg	uống	viên	viên	10.188	12.200	Nhóm 4	3.728.808
463	DM2-671-526.1-1.1-N2	Lisinopril	30mg	uống	viên	viên	112.000	5.691	Nhóm 2	19.121.760
464	DM2-671-526.2-1.1-N1	Lisinopril	20mg	uống	viên	viên	3.000	3.600	Nhóm 1	324.000
465	DM2-671-526.3-1.1-N2	Lisinopril	10mg	uống	viên	viên	388.360	1.600	Nhóm 2	18.641.280
466	DM2-671-526.4-1.1-N2	Lisinopril	5mg	uống	viên	viên	240.800	1.800	Nhóm 2	13.003.200
467	DM2-671-526.4-1.1-N4	Lisinopril	5mg	uống	viên	viên	58.270	294	Nhóm 4	513.942
468	DM2-672-527.1-1.1-N2	Lisinopril + hydroclorothiazid	20mg + 25mg	uống	viên	viên	61.100	4.500	Nhóm 2	8.248.500
469	DM2-672-527.2-1.1-N2	Lisinopril + hydroclorothiazid	10mg + 12,5mg	uống	viên	viên	52.000	2.625	Nhóm 2	4.095.000
470	DM2-680-729.1-6.1-N4	L-Ornithin - L-aspartat	500mg	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	4.309	3.087	Nhóm 4	399.057
471	DM2-680-729.2-6.1-N1	L-Ornithin - L-aspartat	5g/10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	10.645	125.000	Nhóm 1	39.918.750
472	DM2-682-528.2-1.1-N3	Losartan	100mg	uống	viên	viên	41.000	4.700	Nhóm 3	5.781.000
473	DM2-682-528.2-	Losartan	100mg	uống	viên	viên	349.340	735	Nhóm 4	7.702.947

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	1.1-N4									
474	DM2-683-529.1-1.1-N2	Losartan + hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	uống	viên	viên	136.000	940	Nhóm 2	3.835.200
475	DM2-683-529.1-1.1-N3	Losartan + hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	uống	viên	viên	141.500	1.750	Nhóm 3	7.428.750
476	DM2-683-529.1-1.1-N4	Losartan + hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	uống	viên	viên	211.340	465	Nhóm 4	2.948.193
477	DM2-683-529.2-1.1-N5	Losartan + hydroclorothiazid	25mg + 12,5mg	uống	viên	viên	71.000	2.504	Nhóm 5	5.333.520
478	DM2-690-703-2.1-N1	Macrogol	10g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	94.330	4.275	Nhóm 1	12.097.823
479	DM2-690-703-2.1-N4	Macrogol	10g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	34.340	3.500	Nhóm 4	3.605.700
480	DM2-693-977.1-1.1-N1	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	uống	viên	viên	670.436	1.554	Nhóm 1	31.255.727
481	DM2-693-977.1-1.1-N4	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	uống	viên	viên	199.680	1.050	Nhóm 4	6.289.920
482	DM2-693-977.3-6.1-N1	Magnesi aspartat + kali aspartat	400 mg (tương đương 33,7 mg Mg++) + 452 mg (tương đương 103,3 K+), Ống 10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	27.180	22.890	Nhóm 1	18.664.506

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
483	DM2-693-977.3-6.1-N4	Magnesi aspartat + kali aspartat	400 mg (tương đương 33,7 mg Mg++) + 452 mg (tương đương 103,3 K+), Ống 10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	480	16.000	Nhóm 4	230.400
484	DM2-695-671.5-2.2-N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	800,4mg + 611,76mg	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	950.470	3.250	Nhóm 4	92.670.825
485	DM2-696-672.1-2.2-N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 400mg + 80mg	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	212.000	2.690	Nhóm 4	17.108.400
486	DM2-696-672.3-2.2-N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 400mg + 80mg	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	732.360	1.372	Nhóm 4	30.143.938
487	DM2-696-672.8-2.2-N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	600mg + 599,8mg + 60mg/10ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	237.000	2.200	Nhóm 4	15.642.000
488	DM2-696-672.13-2.2-N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg + 300mg + 30mg	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	300.400	2.900	Nhóm 4	26.134.800
489	DM2-697-705-6.1-N4	Magnesi sulfat	0,15 g/ml x 10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	32.988	2.900	Nhóm 4	2.869.956
490	DM2-702-694.1-1.7-N3	Mebeverin hydroclorid	200mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	30.000	3.450	Nhóm 3	3.105.000

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
491	DM2-702-694.2-1.1-N1	Mebeverin hydroclorid	135mg	uống	viên	viên	30.000	2.300	Nhóm 1	2.070.000
492	DM2-704-940.1-1.1-N4	Mecobalamin	1,500mcg	uống	viên	viên	270.450	3.100	Nhóm 4	25.151.850
493	DM2-706-140-6.9-N5	Meglumin natri succinat	6g/400ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	14.200	152.700	Nhóm 5	65.050.200
494	DM2-717-788.1-1.7-N1	Metformin	750mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	634.170	3.677	Nhóm 1	69.955.293
495	DM2-717-788.1-1.7-N3	Metformin	750mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	117.495	1.300	Nhóm 3	4.582.305
496	DM2-717-788.1-1.7-N4	Metformin	750mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	567.670	1.266	Nhóm 4	21.560.107
497	DM2-722-90.1-1.1-N2	Methocarbamol	500mg	uống	viên	viên	563.560	2.940	Nhóm 2	49.705.992
498	DM2-866-61.1-1.1-N4	Paracetamol + methocarbamol	300mg + 380mg	uống	viên	viên	222.500	2.300	Nhóm 4	15.352.500
499	DM2-866-61.2-1.1-N2	Paracetamol + methocarbamol	325mg + 400mg	uống	viên	viên	403.500	3.050	Nhóm 2	36.920.250
500	DM2-718-686-6.1-N1	Metoclopramid	10mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	110.300	14.200	Nhóm 1	46.987.800
501	DM2-718-686-6.1-N4	Metoclopramid	10mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	145.820	1.407	Nhóm 4	6.155.063
502	DM2-718-686-1.1-N1	Metoclopramid	10mg	uống	viên	viên	168.830	1.831	Nhóm 1	9.273.832
503	DM2-718-686-1.1-N4	Metoclopramid	10mg	uống	viên	viên	133.700	105	Nhóm 4	421.155

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
504	DM2-736-297-8.1-N1	Miconazol	2%, tuýp 15g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	3.470	60.000	Nhóm 1	6.246.000
505	DM2-736-297.2-7.1-N4	Miconazol	200mg	đặt âm đạo	viên đặt âm đạo	viên	14.229	10.900	Nhóm 4	4.652.883
506	DM2-738-15-6.1-N4	Midazolam	5mg/1ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	7.650	14.700	Nhóm 4	3.373.650
507	DM2-738-15-6.1-N5	Midazolam	5mg/1ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	100	14.700	Nhóm 5	44.100
508	DM2-740-551-6.1-N1	Milrinon	10mg/10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	290	1.404.000	Nhóm 1	12.214.800
509	DM2-742-927-1.1-N2	Mirtazapin	30mg	uống	viên	viên	24.840	3.500	Nhóm 2	2.608.200
510	DM2-750-50-6.1-N1	Morphin	10mg/ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	30.098	27.930	Nhóm 1	25.219.115
511	DM2-750-50-6.1-N4	Morphin	10mg/ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	32.868	6.489	Nhóm 4	6.398.414
512	DM2-750-50-1.1-N4	Morphin	30mg	uống	viên	viên	35.336	7.150	Nhóm 4	7.579.572
513	DM2-751-234.2-6.9-N4	Moxifloxacin	400mg/100ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	15.340	240.000	Nhóm 4	110.448.000
514	DM2-751-234-5.1-N1	Moxifloxacin	5mg/ml, 5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	3.490	83.700	Nhóm 1	8.763.390
515	DM2-751-234-5.1-N4	Moxifloxacin	5mg/ml, 5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	3.200	11.650	Nhóm 4	1.118.400
516	DM2-751-234-1.1-N2	Moxifloxacin	400mg	uống	viên	viên	7.118	12.998	Nhóm 2	2.775.593
517	DM2-756-623-8.1-	Mupirocin	2%/5g	dùng ngoài	Thuốc dùng	tuýp	200	37.500	Nhóm 2	225.000

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	N2				ngoài					
518	DM2-756-623-8.1-N4	Mupirocin	2%/5g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	2.352	35.000	Nhóm 4	2.469.600
519	DM2-758-51.1-1.1-N2	Nabumeton	500mg	uống	viên	viên	401.170	4.200	Nhóm 2	50.547.420
520	DM2-758-51.1-1.1-N4	Nabumeton	500mg	uống	viên	viên	101.500	1.665	Nhóm 4	5.069.925
521	DM2-758-51.2-1.1-N4	Nabumeton	750mg	uống	viên	viên	207.170	3.500	Nhóm 4	21.752.850
522	DM2-760-585-1.1-N4	Naftidrofuryl	200mg	uống	viên	viên	50.930	4.480	Nhóm 4	6.844.992
523	DM2-762-129-6.1-N1	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	5.200	43.995	Nhóm 1	6.863.220
524	DM2-762-129-6.1-N4	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	3.713	29.400	Nhóm 4	3.274.866
525	DM2-767-869-5.5-N4	Naphazolin	0,05% 5ml	nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	chai/lọ/túi/ống	5.705	1.900	Nhóm 4	325.185
526	DM2-767-869-4.4-N4	Naphazolin	7,5mg/15ml	xịt mũi	Thuốc xịt mũi	chai/lọ/túi/ống	11.012	2.520	Nhóm 4	832.508
527	DM2-768-298-7.1-N1	Naproxen	500mg	uống	viên	viên	55.670	9.600	Nhóm 1	16.032.960
528	DM2-773-659-8.1-N4	Natri clorid	0,9% 1000ml	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/lọ/túi/ống	64.850	13.650	Nhóm 4	26.556.075
529	DM2-773-659.1-4.4-N4	Natri clorid	450mg/50ml, chai 70ml	xịt mũi	Thuốc xịt mũi	chai/lọ/túi/ống	5.913	23.000	Nhóm 4	4.079.970
530	DM2-773-659.2-6.9-N4	Natri clorid	0,45%, 500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	8.579	12.000	Nhóm 4	3.088.440
531	DM2-773-659.3-6.9-N4	Natri clorid	0,9% 1000ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc	chai/lọ/túi/ống	180.840	15.435	Nhóm 4	83.737.962

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					tiêm truyền					
532	DM2-773-659.4-6.9-N1	Natri clorid	0,9% 100ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	390.270	15.000	Nhóm 1	175.621.500
533	DM2-773-659.4-6.9-N4	Natri clorid	0,9% 100ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	526.000	7.875	Nhóm 4	124.267.500
534	DM2-773-659.5-6.9-N1	Natri clorid	0,9% 500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	282.380	19.500	Nhóm 1	165.192.300
535	DM2-773-659.5-6.9-N4	Natri clorid	0,9% 500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	767.750	12.000	Nhóm 4	276.390.000
536	DM2-773-659.5-6.9-N5	Natri clorid	0,9% 500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	133.084	6.794	Nhóm 5	27.125.181
537	DM2-773-659.6-6.9-N4	Natri clorid	3% 100ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	14.339	8.199	Nhóm 4	3.526.964
538	DM2-776-978.2-2.1-N4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 2,5mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	73.735	2.100	Nhóm 4	4.645.305
539	DM2-775-993-6.9-N4	Natri clorid +- kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	1,955g + 0,375g + 0,680g + 0,680g + 0,316g + 5,76mg + 37,5g. Chai 500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	101.140	17.000	Nhóm 4	51.581.400

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
540	DM2-776-978.3-2.1-N4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	3,5g + 1,5g + 2,545g + 20g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	37.490	1.386	Nhóm 4	1.558.835
541	DM2-776-978.4-2.1-N4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	520mg + 300mg + 580mg + 2,7g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	90.200	1.050	Nhóm 4	2.841.300
542	DM2-780-849.1-5.1-N1	Natri hyaluronat	1mg/ml . Lọ 5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	14.136	57.000	Nhóm 1	24.172.560
543	DM2-780-849.1-5.1-N2	Natri hyaluronat	1mg/ml . Lọ 5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	2.900	31.880	Nhóm 2	2.773.560
544	DM2-783-953-2.1-N4	Natri montelukast	4mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	176.100	1.680	Nhóm 4	8.875.440
545	DM2-783-953.1-1.1-N4	Natri montelukast	4mg	uống	viên	viên	198.440	1.200	Nhóm 4	7.143.840
546	DM2-783-953.2-1.1-N2	Natri montelukast	5mg	uống	viên	viên	225.970	1.050	Nhóm 2	7.118.055
547	DM2-783-953.2-1.1-N4	Natri montelukast	5mg	uống	viên	viên	173.630	714	Nhóm 4	3.719.155
548	DM2-783-953.3-1.1-N1	Natri montelukast	10mg	uống	viên	viên	184.180	10.500	Nhóm 1	58.016.700
549	DM2-783-953.3-1.1-N2	Natri montelukast	10mg	uống	viên	viên	238.520	1.020	Nhóm 2	7.298.712
550	DM2-783-953.3-1.1-N5	Natri montelukast	10mg	uống	viên	viên	24.800	716	Nhóm 5	532.704
551	DM2-788-54-6.1-N4	Nefopam hydroclorid	20mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	600	3.150	Nhóm 4	56.700
552	DM2-788-54-1.1-N1	Nefopam hydroclorid	30mg	uống	viên	viên	414.000	5.250	Nhóm 1	65.205.000
553	DM2-789-212-5.1-N4	Neomycin (sulfat)	0,5%, 5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	6.750	2.944	Nhóm 4	596.160

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
554	DM2-792-214.2-5.1-N4	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	35mg + 100,000IU/ml + 10mg, Lọ 10ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	17.329	37.000	Nhóm 4	19.235.190
555	DM2-793-27-6.1-N1	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/1ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	31.217	12.800	Nhóm 1	11.987.328
556	DM2-793-27-6.1-N4	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/1ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	5.658	6.510	Nhóm 4	1.105.008
557	DM2-796-215.2-6.1-N4	Netilmicin sulfat	300mg/3ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	45.670	79.300	Nhóm 4	108.648.930
558	DM2-824-992.1-6.9-N1	Nhũ dịch lipid	10% 250ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	20.248	100.000	Nhóm 1	60.744.000
559	DM2-824-992.4-6.9-N1	Nhũ dịch lipid	20%/ 100ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	4.257	100.000	Nhóm 1	12.771.000
560	DM2-798-533-6.1/6.9-N1	Nicardipin	10mg/10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	17.794	125.000	Nhóm 1	66.727.500
561	DM2-798-533-6.1/6.9-N4	Nicardipin	10mg/10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	13.534	84.000	Nhóm 4	34.105.680
562	DM2-798-533-6.1/6.9-N5	Nicardipin	10mg/10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	5.480	84.000	Nhóm 5	13.809.600
563	DM2-800-485-1.1-N2	Nicorandil	5mg	uống	viên	viên	205.250	3.500	Nhóm 2	21.551.250
564	DM2-800-485-1.1-N4	Nicorandil	5mg	uống	viên	viên	538.070	3.000	Nhóm 4	48.426.300

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
565	DM2-801-534.1-1.7-N1	Nifedipin	30mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	710.160	3.535	Nhóm 1	75.312.468
566	DM2-801-534.1-1.7-N3	Nifedipin	30mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	886.730	3.349	Nhóm 3	89.089.764
567	DM2-804-586-6.9-N2	Nimodipin	10mg/50ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	2.920	450.000	Nhóm 2	39.420.000
568	DM2-809-674.1-1.2-N2	Nizatidin	150mg	uống	Viên nang	viên	45.670	4.800	Nhóm 2	6.576.480
569	DM2-809-674.2-1.2-N4	Nizatidin	300mg	uống	Viên nang	viên	171.250	5.500	Nhóm 4	28.256.250
570	DM2-812-134.1-6.1-N1	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/1ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	34.898	35.000	Nhóm 1	36.642.900
571	DM2-812-134.2-6.1-N1	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	4mg/4ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	14.421	49.500	Nhóm 1	21.415.185
572	DM2-812-134.2-6.1-N4	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	4mg/4ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	15.389	36.600	Nhóm 4	16.897.122
573	DM2-814-236-1.1-N1	Norfloxacin	400mg	uống	viên	viên	26.236	6.489	Nhóm 1	5.107.363
574	DM2-817-299-1.1-N4	Nystatin	500,000UI	uống	viên	viên	74.800	920	Nhóm 4	2.064.480
575	DM2-818-307-7.1-N1	Nystatin + metronidazol + neomycin	100,000UI + 500mg + 65,000 IU	đặt âm đạo	viên đặt âm đạo	viên	105.517	11.880	Nhóm 1	37.606.259
576	DM2-818-307-7.1-N4	Nystatin + metronidazol + neomycin	100,000UI + 500mg + 65,000 IU	đặt âm đạo	viên đặt âm đạo	viên	35.449	2.550	Nhóm 4	2.711.849

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
577	DM2-819-308-7.1-N1	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100,000 IU+ 35,000 IU + 35,000 IU	đặt âm đạo	viên đặt âm đạo	viên	21.627	9.500	Nhóm 1	6.163.695
578	DM2-819-308-7.1-N2	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100,000 IU+ 35,000 IU + 35,000 IU	đặt âm đạo	viên đặt âm đạo	viên	11.809	7.392	Nhóm 2	2.618.764
579	DM2-819-308-7.1-N4	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100,000 IU+ 35,000 IU + 35,000 IU	đặt âm đạo	viên đặt âm đạo	viên	8.800	4.200	Nhóm 4	1.108.800
580	DM2-825-731-6.1-N1	Octreotid	100mcg/1ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	11.781	105.000	Nhóm 1	37.110.150
581	DM2-825-731-6.1-N5	Octreotid	100mcg/1ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	4.123	84.000	Nhóm 5	10.389.960
582	DM2-826-237.1-1.1-N1	Ofloxacin	200mg	uống	viên	viên	94.660	3.200	Nhóm 1	9.087.360
583	DM2-826-237.1-1.1-N4	Ofloxacin	200mg	uống	viên	viên	27.445	357	Nhóm 4	293.936
584	DM2-827-913.1-1.1-N2	Olanzapin	10mg	uống	viên	viên	198.236	850	Nhóm 2	5.055.018
585	DM2-827-913.1-1.1-N4	Olanzapin	10mg	uống	viên	viên	238.288	340	Nhóm 4	2.430.538
586	DM2-828-851.2-5.1-N4	Olopatadin hydroclorid	0,2%/5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	1.306	88.000	Nhóm 4	3.447.840
587	DM2-830-675-1.1-N1	Omeprazol	40mg	uống	viên	viên	776.000	5.880	Nhóm 1	136.886.400
588	DM2-851-677-1.1-N1	Pantoprazol	20mg	uống	viên	viên	991.220	6.300	Nhóm 1	187.340.580
589	DM2-851-677-1.2-N4	Pantoprazol	20mg	uống	Viên nang	viên	240.000	1.369	Nhóm 4	9.856.800
590	DM2-852-695-1.1-	Papaverin	40mg	uống	viên	viên	8.000	231	Nhóm 4	55.440

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	N4	hydroclorid								
591	DM2-854-56.1-7.7-N1	Paracetamol	150mg	đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	48.583	2.258	Nhóm 1	3.291.013
592	DM2-854-56.2-7.7-N1	Paracetamol	80mg	đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	19.317	1.890	Nhóm 1	1.095.274
593	DM2-854-56.3-7.7-N1	Paracetamol	300mg	đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	38.055	2.641	Nhóm 1	3.015.098
594	DM2-854-56-6.9-N1	Paracetamol	500mg/50ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	80.110	38.000	Nhóm 1	91.325.400
595	DM2-854-56.1-2.2-N4	Paracetamol	120mg/5ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	353.780	1.800	Nhóm 4	19.104.120
596	DM2-854-56-2.1-N4	Paracetamol	325mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	647.860	1.869	Nhóm 4	36.325.511
597	DM2-854-56.3-2.2-N4	Paracetamol	250mg/6ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	486.180	3.500	Nhóm 4	51.048.900
598	DM2-854-56.5-2.2-N4	Paracetamol	160mg/10ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	30.000	3.230	Nhóm 4	2.907.000
599	DM2-854-56.6-2.2-N4	Paracetamol	150mg/5ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	279.000	3.500	Nhóm 4	29.295.000
600	DM2-854-56.7-2.2-N4	Paracetamol	250mg/5ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	38.000	2.499	Nhóm 4	2.848.860
601	DM2-856-57.1-2.1-N4	Paracetamol + chlorpheniramin	150mg + 1mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	98.000	880	Nhóm 4	2.587.200
602	DM2-856-57.2-2.1-N4	Paracetamol + chlorpheniramin	250mg + 2mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	275.300	1.230	Nhóm 4	10.158.570

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
603	DM2-855-58.4-1.1-N1	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	uống	viên	viên	84.020	3.100	Nhóm 1	7.813.860
604	DM2-855-58.1-1.9-N4	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	uống	Viên sủi	viên	310.590	1.650	Nhóm 4	15.374.205
605	DM2-855-58.2-1.9-N4	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 10mg	uống	Viên sủi	viên	91.440	2.100	Nhóm 4	5.760.720
606	DM2-865-60-1.1-N2	Paracetamol + ibuprofen	325mg + 200mg	uống	viên	viên	241.300	380	Nhóm 2	2.750.820
607	DM2-866-61-1.1-N4	Paracetamol + methocarbamol	500mg + 400mg	uống	viên	viên	1.856.170	2.800	Nhóm 4	155.918.280
608	DM2-883-933.1-6.1-N1	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	59.342	101.430	Nhóm 1	180.571.772
609	DM2-884-535.1-1.1-N2	Perindopril	4mg	uống	viên	viên	193.540	830	Nhóm 2	4.819.146
610	DM2-884-535.1-1.1-N4	Perindopril	4mg	uống	viên	viên	152.450	435	Nhóm 4	1.989.473
611	DM2-884-535-1.2-N4	Perindopril	4mg	uống	Viên nang	viên	166.770	2.000	Nhóm 4	10.006.200
612	DM2-884-535.2-1.1-N1	Perindopril	5mg	uống	viên	viên	310.860	5.650	Nhóm 1	52.690.770
613	DM2-884-535.2-1.1-N4	Perindopril	5mg	uống	viên	viên	70.000	3.600	Nhóm 4	7.560.000
614	DM2-884-535.3-1.1-N2	Perindopril	8mg	uống	viên	viên	32.000	3.520	Nhóm 2	3.379.200
615	DM2-884-535.4-1.1-N1	Perindopril	10mg	uống	viên	viên	8.000	7.960	Nhóm 1	1.910.400
616	DM2-885-536.1-1.1-N1	Perindopril + amlodipin	5mg + 5mg	uống	viên	viên	185.470	6.589	Nhóm 1	36.661.855
617	DM2-885-536.2-1.1-N1	Perindopril + amlodipin	4mg + 5mg	uống	viên	viên	705.840	5.775	Nhóm 1	122.286.780
618	DM2-885-536.3-	Perindopril +	3,5mg+2,5mg	uống	viên	viên	19.000	5.960	Nhóm 1	3.397.200

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	1.1-N1	amlodipin								
619	DM2-886-537.2-1.1-N2	Perindopril + indapamid	4mg + 1,25mg	uống	viên	viên	165.345	2.300	Nhóm 2	11.408.805
620	DM2-886-537.2-1.1-N4	Perindopril + indapamid	4mg + 1,25mg	uống	viên	viên	72.000	620	Nhóm 4	1.339.200
621	DM2-886-537.3-1.1-N1	Perindopril + indapamid	5mg + 1,25mg	uống	viên	viên	358.260	6.500	Nhóm 1	69.860.700
622	DM2-886-537.3-1.1-N4	Perindopril + indapamid	5mg + 1,25mg	uống	viên	viên	68.809	4.000	Nhóm 4	8.257.080
623	DM2-887-71.1-6.1-N1	Pethidin hydroclorid	100mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	35.039	18.000	Nhóm 1	18.921.060
624	DM2-933-871.1-5.7-N1	Phenazon + lidocain hydroclorid	4g + 1g/100g, chai 15ml	dung dịch nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	chai/lọ/túi/ống	9.409	54.000	Nhóm 1	15.242.580
625	DM2-934-153-1.1-N4	Phenobarbital	100mg	uống	viên	viên	2.290.158	280	Nhóm 4	19.237.328
626	DM2-940-452.1-6.1-N4	Phytomenadion	10mg/1ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	25.678	1.650	Nhóm 4	1.271.061
627	DM2-940-452.1-6.1-N5	Phytomenadion	10mg/1ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	6.920	1.550	Nhóm 5	321.780
628	DM2-891-204.1-6.1-N4	Piperacilin	1g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	25.649	52.500	Nhóm 4	40.397.175
629	DM2-894-942.1-6.1-N1	Piracetam	1g/5ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	50.815	10.250	Nhóm 1	15.625.613
630	DM2-894-942.1-6.1-N2	Piracetam	1g/5ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	49.315	6.720	Nhóm 2	9.941.904

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
631	DM2-894-942.2-6.1-N1	Piracetam	3g/15ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	8.000	29.900	Nhóm 1	7.176.000
632	DM2-894-942.2-6.1-N2	Piracetam	3g/15ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	13.327	17.850	Nhóm 2	7.136.609
633	DM2-894-942.2-6.1-N4	Piracetam	3g/15ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	7.860	5.980	Nhóm 4	1.410.084
634	DM2-894-942.3-6.1-N1	Piracetam	2g/10ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	32.960	20.400	Nhóm 1	20.171.520
635	DM2-894-942.2-2.2-N4	Piracetam	800mg/8ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	180.800	7.950	Nhóm 4	43.120.800
636	DM2-903-657.1-N4	Povidon iodin	10%, Chai 130ml	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/lọ/túi/ống	15.060	13.900	Nhóm 4	6.280.020
637	DM2-903-657.2-N4	Povidon iodin	10 %, Chai 330ml	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/lọ/túi/ống	32.660	53.550	Nhóm 4	52.468.290
638	DM2-903-657.3-N4	Povidon iodin	10% 500ml	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/lọ/túi/ống	10.212	36.700	Nhóm 4	11.243.412
639	DM2-905-138-6.1-N5	Pralidoxim	500mg/20ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	3.970	44.982	Nhóm 5	5.357.357
640	DM2-907-575.1-1.1-N2	Pravastatin	20mg	uống	viên	viên	32.840	7.150	Nhóm 2	7.044.180
641	DM2-907-575.1-1.1-N4	Pravastatin	20mg	uống	viên	viên	316.180	1.155	Nhóm 4	10.955.637
642	DM2-907-575.3-1.1-N2	Pravastatin	10mg	uống	viên	viên	269.360	4.200	Nhóm 2	33.939.360
643	DM2-907-575.4-1.1-N4	Pravastatin	40mg	uống	viên	viên	203.180	2.100	Nhóm 4	12.800.340

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
644	DM2-909-749-5.1-N1	Prednisolon acetat (natri phosphate)	1% 5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	15.659	33.349	Nhóm 1	15.666.360
645	DM2-911-155.1-1.1-N4	Pregabalin	50mg	uống	viên	viên	37.000	980	Nhóm 4	1.087.800
646	DM2-911-155.4-1.1-N2	Pregabalin	75mg	uống	viên	viên	422.760	2.050	Nhóm 2	25.999.740
647	DM2-911-155.4-1.1-N3	Pregabalin	75mg	uống	viên	viên	260.680	5.985	Nhóm 3	46.805.094
648	DM2-917-767.1-1.1/7.1-N1	Progesteron	100mg	uống/đặt âm đạo	Viên/viên đặt âm đạo	viên	39.532	6.500	Nhóm 1	7.708.740
649	DM2-917-767.2-1.1/7.1-N1	Progesteron	200mg	uống/đặt âm đạo	Viên/viên đặt âm đạo	viên	86.174	13.000	Nhóm 1	33.607.860
650	DM2-917-767.2-1.1/7.1-N4	Progesteron	200mg	uống/đặt âm đạo	Viên/viên đặt âm đạo	viên	31.424	7.600	Nhóm 4	7.164.672
651	DM2-919-766-7.1-N4	Promestrien	10mg	đặt âm đạo	viên đặt âm đạo	viên	19.908	5.250	Nhóm 4	3.135.510
652	DM2-920-112-6.1-N1	Promethazin hydroclorid	50mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	33.472	15.000	Nhóm 1	15.062.400
653	DM2-922-21.1-6.1-N1	Propofol	0,5% 20ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	744	93.555	Nhóm 1	2.088.148
654	DM2-922-21.2-6.1-N2	Propofol	1% 20ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	21.128	26.600	Nhóm 2	16.860.144
655	DM2-922-21.2-6.1-N5	Propofol	1% 20ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	5.648	25.500	Nhóm 5	4.320.720
656	DM2-923-490-1.1-N4	Propranolol hydroclorid	40mg	uống	viên	viên	265.830	990	Nhóm 4	7.895.151
657	DM2-932-812-1.1-	Pyridostigmin	60mg	uống	viên	viên	30.717	4.800	Nhóm 2	4.423.248

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	N2	bromid								
658	DM2-944-678.1-1.1-N1	Rabeprazol	20mg	uống	viên	viên	338.960	13.986	Nhóm 1	142.220.837
659	DM2-944-678.1-1.1-N2	Rabeprazol	20mg	uống	viên	viên	469.070	560	Nhóm 2	7.880.376
660	DM2-944-678.1-1.1-N4	Rabeprazol	20mg	uống	viên	viên	489.870	520	Nhóm 4	7.641.972
661	DM2-944-678.1-1.1-N5	Rabeprazol	20mg	uống	viên	viên	285.260	510	Nhóm 5	4.364.478
662	DM2-944-678.2-1.1-N4	Rabeprazol	10mg	uống	viên	viên	20.000	1.470	Nhóm 4	882.000
663	DM2-948-539.1-1.2-N1	Ramipril	5mg	uống	Viên nang	viên	194.390	5.500	Nhóm 1	32.074.350
664	DM2-948-539.1-1.2-N2	Ramipril	5mg	uống	Viên nang	viên	92.000	3.300	Nhóm 2	9.108.000
665	DM2-948-539.2-1.1-N2	Ramipril	10mg	uống	viên	viên	126.600	6.900	Nhóm 2	26.206.200
666	DM2-948-539.3-1.1-N4	Ramipril	2,5mg	uống	viên	viên	10.000	2.400	Nhóm 4	720.000
667	DM2-950-679-6.1-N4	Ranitidin	50mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	23.200	2.500	Nhóm 4	1.740.000
668	DM2-953-681-1.1-N4	Rebamipid	100mg	uống	viên	viên	775.235	770	Nhóm 4	17.907.929
669	DM2-956-789-1.1-N2	Repaglinid	1mg	uống	viên	viên	101.670	3.500	Nhóm 2	10.675.350
670	DM2-956-789-1.1-N4	Repaglinid	1mg	uống	viên	viên	80.000	1.491	Nhóm 4	3.578.400
671	DM2-965-994-6.9-N1	Ringer lactat	500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	454.145	19.950	Nhóm 1	271.805.783

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
672	DM2-965-994-6.9-N5	Ringer lactat	500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	112.908	7.590	Nhóm 5	25.709.152
673	DM2-972-30.2-6.1-N2	Rocuronium bromid	50mg/5ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	10.510	46.300	Nhóm 2	14.598.390
674	DM2-972-30.2-6.1-N4	Rocuronium bromid	50mg/5ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	3.676	30.960	Nhóm 4	3.414.269
675	DM2-977-897.1-1.1-N4	Rotundin	30mg	uống	viên	viên	987.340	350	Nhóm 4	10.367.070
676	DM2-977-897.2-1.1-N4	Rotundin	60mg	uống	viên	viên	391.180	620	Nhóm 4	7.275.948
677	DM2-978-227.1-1.1-N4	Roxithromycin	150mg	uống	viên	viên	64.090	546	Nhóm 4	1.049.795
678	DM2-981-722.1-2.1-N1	Saccharomyces boulardii	100mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	102.690	5.500	Nhóm 1	16.943.850
679	DM2-981-722.1-2.1-N4	Saccharomyces boulardii	100mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	234.650	4.900	Nhóm 4	34.493.550
680	DM2-984-956.1-4.1-N1	Salbutamol + ipratropium	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	dạng khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/lọ/túi/ống	129.790	16.074	Nhóm 1	62.587.334
681	DM2-984-956.1-4.1-N4	Salbutamol + ipratropium	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	dạng khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/lọ/túi/ống	48.636	12.600	Nhóm 4	18.384.408
682	DM2-985-955.1-4.1-N1	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	dạng khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/lọ/túi/ống	79.570	4.575	Nhóm 1	10.920.983
683	DM2-985-955.1-4.1-N2	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	dạng khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/lọ/túi/ống	60.925	4.575	Nhóm 2	8.361.957
684	DM2-985-955.1-4.1-N4	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	dạng khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/lọ/túi/ống	147.685	4.410	Nhóm 4	19.538.726
685	DM2-985-955.1-4.1-N5	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	dạng khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/lọ/túi/ống	17.000	4.050	Nhóm 5	2.065.500

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
686	DM2-985-955.2-4.1-N1	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	dạng khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/lọ/túi/ống	85.399	8.513	Nhóm 1	21.810.051
687	DM2-985-955.2-4.1-N4	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	dạng khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/lọ/túi/ống	44.579	8.400	Nhóm 4	11.233.908
688	DM2-985-955.3-4.1-N2	Salbutamol sulfat	100mcg/liều x 200 liều	xịt theo đường miệng	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/lọ/túi/ống	3.150	52.000	Nhóm 2	4.914.000
689	DM2-987-630-8.1-N4	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(30mg + 0,64mg)/g. tuýp 10g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	3.433	11.760	Nhóm 4	1.211.163
690	DM2-988-957.1-4.2-N1	Salmeterol + fluticason propionat	25mcg + 125mcg/ 120 liều	khí dung, dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	chai/lọ/túi/ống	13.493	225.996	Nhóm 1	91.480.921
691	DM2-988-957.2-4.2-N1	Salmeterol + fluticason propionat	25mcg + 250mcg/ 120 liều	khí dung, dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	chai/lọ/túi/ống	10.374	278.090	Nhóm 1	86.547.170
692	DM2-988-957.2-4.2-N2	Salmeterol + fluticason propionat	25mcg + 250mcg/ 120 liều	khí dung, dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	chai/lọ/túi/ống	4.289	93.000	Nhóm 2	11.966.310
693	DM2-996-443-1.2-N4	Sắt fumarat + acid folic	200mg + 1mg	uống	Viên nang	viên	178.270	265	Nhóm 4	1.417.247
694	DM2-997-1011-2.2-N4	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	50mg + 1,33mg + 0,7mg, Ống 10ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	15.427	3.150	Nhóm 4	1.457.852
695	DM2-991-438-2.2-N4	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/10ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	210.140	7.500	Nhóm 4	47.281.500
696	DM2-992-444-2.2-N4	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	100mg + 1mg/ 10ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	10.400	7.000	Nhóm 4	2.184.000

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
697	DM2-992-444.1-1.1-N4	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	100mg + 350mcg	uống	viên	viên	299.940	5.300	Nhóm 4	47.690.460
698	DM2-999-440-6.1-N1	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/ 5ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	6.098	90.000	Nhóm 1	16.464.600
699	DM2-999-440-6.1-N4	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/ 5ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	3.009	70.000	Nhóm 4	6.318.900
700	DM2-1009-732.2-2.2-N5	Simethicon	40mg/0,6ml chai 15ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	24.177	21.000	Nhóm 5	15.231.510
701	DM2-1009-732.3-2.2-N1	Simethicon	40mg/ml, chai 30ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	15.717	53.300	Nhóm 1	25.131.483
702	DM2-1010-577-1.1-N2	Simvastatin	40mg	uống	viên	viên	68.000	4.799	Nhóm 2	9.789.960
703	DM2-1012-792.1-1.1-N4	Sitagliptin	50mg	uống	viên	viên	218.900	3.000	Nhóm 4	19.701.000
704	DM2-1012-792.2-1.1-N4	Sitagliptin	25mg	uống	viên	viên	255.270	3.990	Nhóm 4	30.555.819
705	DM2-1012-792.3-1.1-N4	Sitagliptin	100mg	uống	viên	viên	5.000	4.830	Nhóm 4	724.500
706	DM2-1012-792.3-1.1-N5	Sitagliptin	100mg	uống	viên	viên	5.000	4.090	Nhóm 5	613.500
707	DM2-1022-141.1-8.1-N4	Sorbitol	3,3% 1000ml	dung dịch rửa	Thuốc dùng ngoài	chai/lọ/túi/ống	6.756	24.500	Nhóm 4	4.965.660
708	DM2-1022-141.2-2.1-N4	Sorbitol	5g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	975.430	515	Nhóm 4	15.070.394
709	DM2-1026-228.2-2.1-N4	Spiramycin	1,5M UI	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	54.570	4.300	Nhóm 4	7.039.530

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
710	DM2-1026-228.1-1.1-N4	Spiramycin	1,5M UI	uống	viên	viên	154.027	1.470	Nhóm 4	6.792.591
711	DM2-1026-228.2-1.1-N3	Spiramycin	3MUI	uống	viên	viên	42.000	7.000	Nhóm 3	8.820.000
712	DM2-1027-229.1-1.1-N2	Spiramycin + metronidazol	0,75MUI + 125mg	uống	viên	viên	374.135	2.100	Nhóm 2	23.570.505
713	DM2-1028-663-1.1-N2	Spironolacton	50mg	uống	viên	viên	13.000	2.415	Nhóm 2	941.850
714	DM2-1028-663-1.1-N4	Spironolacton	50mg	uống	viên	viên	32.850	1.533	Nhóm 4	1.510.772
715	DM2-1033-682.1-2.1-N4	Sucralfat	1g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	167.390	2.100	Nhóm 4	10.545.570
716	DM2-1033-682-2.2-N1	Sucralfat	1g	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	224.000	7.500	Nhóm 1	50.400.000
717	DM2-1033-682-2.2-N4	Sucralfat	1g	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	687.035	2.100	Nhóm 4	43.283.205
718	DM2-1033-682.2-2.2-N4	Sucralfat	2g	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	296.045	5.400	Nhóm 4	47.959.290
719	DM2-1045-339.1-1.1-N4	Sumatriptan	50mg	uống	viên	viên	11.420	9.300	Nhóm 4	3.186.180
720	DM2-1048-31-6.1-N1	Suxamethonium clorid	100mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	13.196	19.564	Nhóm 1	7.744.997
721	DM2-1049-417-8.1-N4	Tacrolimus	0,1% 10mg, tuýp 10g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	2.290	79.000	Nhóm 4	5.427.300
722	DM2-1059-542.1-1.1-N1	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	uống	viên	viên	167.640	9.800	Nhóm 1	49.286.160

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
723	DM2-1059-542.1-1.1-N2	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	uống	viên	viên	53.000	1.300	Nhóm 2	2.067.000
724	DM2-1059-542.1-1.1-N4	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	uống	viên	viên	617.340	828	Nhóm 4	15.334.726
725	DM2-1059-542.2-1.1-N2	Telmisartan + hydroclorothiazid	80mg +12,5mg	uống	viên	viên	78.090	7.900	Nhóm 2	18.507.330
726	DM2-1059-542.3-1.1-N1	Telmisartan + hydroclorothiazid	80mg +25mg	uống	viên	viên	96.340	15.500	Nhóm 1	44.798.100
727	DM2-1065-73-1.1-N1	Tenoxicam	20mg	uống	viên	viên	50.000	7.850	Nhóm 1	11.775.000
728	DM2-1065-73-1.1-N4	Tenoxicam	20mg	uống	viên	viên	50.000	475	Nhóm 4	712.500
729	DM2-1067-958-6.1-N1	Terbutalin	0,5mg/ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	16.956	11.990	Nhóm 1	6.099.074
730	DM2-1071-858-5.1-N4	Tetracain	0,5%/10ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	3.696	15.015	Nhóm 4	1.664.864
731	DM2-1109-799-1.1-N1	Thiamazol	5mg	uống	viên	viên	321.270	1.400	Nhóm 1	13.493.340
732	DM2-1109-799-1.1-N4	Thiamazol	5mg	uống	viên	viên	374.940	567	Nhóm 4	6.377.730
733	DM2-1110-815.1-1.1-N4	Thiocolchicosid	4mg	uống	viên	viên	140.000	1.050	Nhóm 4	4.410.000
734	DM2-1110-815.2-1.1-N4	Thiocolchicosid	8mg	uống	viên	viên	20.000	4.990	Nhóm 4	2.994.000
735	DM2-1078-209.1-6.1-N2	Ticarcillin + acid clavulanic	1,5g + 0,1g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	15.990	105.000	Nhóm 2	50.368.500

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
736	DM2-1078-209.2-6.1-N2	Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,2g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	15.990	165.000	Nhóm 2	79.150.500
737	DM2-1086-960-4.1-N1	Tiotropium	0,0025mg, 4ml	dạng hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/lọ/túi/ống	33	985.887	Nhóm 1	976.029
738	DM2-1091-216-5.1-N2	Tobramycin	0,3%, 5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	17.166	29.988	Nhóm 2	15.443.221
739	DM2-1091-216.3-6.1-N2	Tobramycin	80mg/100ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	18.270	65.000	Nhóm 2	35.626.500
740	DM2-1092-217-5.1-N1	Tobramycin + dexamethason	15mg + 5mg, Lọ 5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	9.776	45.100	Nhóm 1	13.226.928
741	DM2-1092-217-5.1-N2	Tobramycin + dexamethason	15mg + 5mg, Lọ 5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	9.763	30.400	Nhóm 2	8.903.856
742	DM2-1094-918-1.1-N1	Tofisopam	50mg	uống	viên	viên	1.117.805	8.000	Nhóm 1	268.273.200
743	DM2-1097-816.1-1.1-N1	Tolperison	150mg	uống	viên	viên	1.145.700	2.058	Nhóm 1	70.735.518
744	DM2-1097-816.1-1.1-N2	Tolperison	150mg	uống	viên	viên	471.540	1.900	Nhóm 2	26.877.780
745	DM2-1097-816.2-1.1-N1	Tolperison	50mg	uống	viên	viên	731.750	1.197	Nhóm 1	26.277.143
746	DM2-1113-75-6.1-N4	Tramadol	100mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	7.600	6.993	Nhóm 4	1.594.404
747	DM2-1114-454.1-1.1-N4	Tranexamic acid	250mg	uống	viên	viên	126.950	1.620	Nhóm 4	6.169.770
748	DM2-1116-861-5.1-N1	Travoprost	0,004%/2,5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	490	252.300	Nhóm 1	3.708.810
749	DM2-1125-1013-2.1-N4	Tricalcium phosphat	1650mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	210.450	935	Nhóm 4	5.903.123

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
750	DM2-1128-435-1.1-N4	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	uống	viên	viên	173.270	115	Nhóm 4	597.782
751	DM2-1129-736-2.1-N4	Trimebutin maleat	24mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	36.000	2.100	Nhóm 4	2.268.000
752	DM2-1129-736.2-1.1-N2	Trimebutin maleat	200mg	uống	viên	viên	1.041.236	3.500	Nhóm 2	109.329.780
753	DM2-1129-736.3-1.1-N4	Trimebutin maleat	100mg	uống	viên	viên	191.275	304	Nhóm 4	1.744.428
754	DM2-1130-486.1-1.7-N1	Trimetazidin	35mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1.490.630	2.600	Nhóm 1	116.269.140
755	DM2-1130-486.1-1.7-N2	Trimetazidin	35mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	926.900	490	Nhóm 2	13.625.430
756	DM2-1130-486.1-1.7-N3	Trimetazidin	35mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1.257.500	357	Nhóm 3	13.467.825
757	DM2-1130-486.1-1.7-N4	Trimetazidin	35mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1.446.000	350	Nhóm 4	15.183.000
758	DM2-1130-486.2-1.1-N1	Trimetazidin	20mg	uống	viên	viên	1.204.700	1.890	Nhóm 1	68.306.490
759	DM2-1130-486.2-1.1-N3	Trimetazidin	20mg	uống	viên	viên	1.075.360	600	Nhóm 3	19.356.480
760	DM2-1139-737.4-1.1-N1	Ursodeoxycholic acid	250mg	uống	viên	viên	18.270	13.200	Nhóm 1	7.234.920
761	DM2-1139-737.5-1.1-N1	Ursodeoxycholic acid	300mg	uống	viên	viên	25.000	15.950	Nhóm 1	11.962.500
762	DM2-1139-737.5-1.1-N4	Ursodeoxycholic acid	300mg	uống	viên	viên	385.430	3.010	Nhóm 4	34.804.329
763	DM2-1142-157.1-1.1-N4	Valproat natri	200mg	uống	viên	viên	821.200	1.260	Nhóm 4	31.041.360

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
764	DM2-1142-157.2-1.1-N4	Valproat natri	500mg	uống	viên	viên	255.690	2.500	Nhóm 4	19.176.750
765	DM2-1145-543.1-1.1-N4	Valsartan	160mg	uống	viên	viên	42.800	1.460	Nhóm 4	1.874.640
766	DM2-1145-543.2-1.1-N1	Valsartan	80mg	uống	viên	viên	151.360	6.400	Nhóm 1	29.061.120
767	DM2-1145-543.2-1.1-N3	Valsartan	80mg	uống	viên	viên	336.570	1.850	Nhóm 3	18.679.635
768	DM2-1146-544.1-1.1-N2	Valsartan + hydroclorothiazid	160mg + 12,5mg	uống	viên	viên	119.070	12.600	Nhóm 2	45.008.460
769	DM2-1146-544.1-1.1-N4	Valsartan + hydroclorothiazid	160mg + 12,5mg	uống	viên	viên	210.800	4.200	Nhóm 4	26.560.800
770	DM2-1146-544.2-1.1-N4	Valsartan + hydroclorothiazid	160mg + 25mg	uống	viên	viên	126.000	2.635	Nhóm 4	9.960.300
771	DM2-1147-257-6.1-N1	Vancomycin	1g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	52.045	95.000	Nhóm 1	148.328.250
772	DM2-1147-257-6.1-N4	Vancomycin	1g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	9.659	35.301	Nhóm 4	10.229.171
773	DM2-1184-794.1-1.1-N1	Vildagliptin	50mg	uống	viên	viên	233.300	8.225	Nhóm 1	57.566.775
774	DM2-1185-795.1-1.1-N1	Vildagliptin + metformin	50mg + 1000mg	uống	viên	viên	115.670	9.274	Nhóm 1	32.181.708
775	DM2-1189-943-6.1-N1	Vinpocetin	10mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	2.700	17.493	Nhóm 1	1.416.933
776	DM2-1189-943-6.1-N4	Vinpocetin	10mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	3.500	2.760	Nhóm 4	289.800

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
777	DM2-1189-943.1-1.1-N1	Vinpocetin	10mg	uống	viên	viên	43.790	3.700	Nhóm 1	4.860.690
778	DM2-1189-943.2-1.1-N1	Vinpocetin	5mg	uống	viên	viên	268.270	2.730	Nhóm 1	21.971.313
779	DM2-1192-1016-6.1-N4	Vitamin B1	100mg	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	1.830	630	Nhóm 4	34.587
780	DM2-1192-1016.1-1.1-N4	Vitamin B1	250mg	uống	viên	viên	698.680	390	Nhóm 4	8.174.556
781	DM2-1193-1017.1-1.1-N4	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	uống	viên	viên	1.930.570	378	Nhóm 4	21.892.664
782	DM2-1193-1017.2-1.1-N4	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+ 125mg+250mcg	uống	viên	viên	1.931.040	645	Nhóm 4	37.365.624
783	DM2-1193-1017.1-1.2-N4	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+ 125mg+250mcg	uống	Viên nang	viên	892.700	1.239	Nhóm 4	33.181.659
784	DM2-1193-1017.4-1.1-N4	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+100mg +150mcg	uống	viên	viên	1.032.700	1.050	Nhóm 4	32.530.050
785	DM2-1193-1017.6-1.1-N4	Vitamin B1 + B6 + B12	175mg + 175mg + 125mcg	uống	viên	viên	1.790.700	1.197	Nhóm 4	64.304.037
786	DM2-1198-1021-6.1-N4	Vitamin B6	100mg	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	2.000	494	Nhóm 4	29.640
787	DM2-1198-1021-1.1-N4	Vitamin B6	250mg	uống	viên	viên	276.070	318	Nhóm 4	2.633.708
788	DM2-1199-1022-2.2-N4	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470 mg. ống 10ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	258.118	4.070	Nhóm 4	31.516.208

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
789	DM2-1199-1022-1.1-N2	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	uống	viên	viên	1.537.030	780	Nhóm 2	35.966.502
790	DM2-1199-1022-1.1-N4	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	uống	viên	viên	2.911.060	210	Nhóm 4	18.339.678
791	DM2-1199-1022.1-1.9-N4	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	uống	Viên sủi	viên	552.360	1.848	Nhóm 4	30.622.839
792	DM2-1200-1024-6.1-N4	Vitamin C	500mg/5ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	86.478	1.365	Nhóm 4	3.541.275
793	DM2-1200-1024.3-2.2-N4	Vitamin C	100mg/5ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	435.560	3.150	Nhóm 4	41.160.420
794	DM2-1200-1024.1-1.9-N4	Vitamin C	500mg	uống	Viên sủi	viên	26.000	1.400	Nhóm 4	1.092.000
795	DM2-1200-1024.2-1.9-N2	Vitamin C	1,000mg	uống	Viên sủi	viên	345.160	1.900	Nhóm 2	19.674.120
796	DM2-1200-1024.2-1.9-N4	Vitamin C	1,000mg	uống	Viên sủi	viên	174.963	767	Nhóm 4	4.025.899
797	DM2-1202-1026.1-2.2-N4	Vitamin D3	400UI/0,4ml, Chai 12 ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	8.927	39.375	Nhóm 4	10.545.019
798	DM2-1202-1026.2-2.2-N1	Vitamin D3	15,000UI/ml, Chai 10ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	1.821	65.000	Nhóm 1	3.550.950
799	DM2-1206-1030.1-1.1-N4	Vitamin PP	500mg	uống	viên	viên	666.040	220	Nhóm 4	4.395.864
800	DM2-1206-1030.2-1.1-N4	Vitamin PP	50mg	uống	viên	viên	66.440	91	Nhóm 4	181.382
801	DM2-1225-899-1.1-N4	Zopiclon	7,5mg	uống	viên	viên	31.267	2.320	Nhóm 4	2.176.184
802	DM2-63-494.2-1.1-	Amlodipin	5mg	uống	viên	viên	2.021.450	101	Nhóm 4	6.124.994

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	N4									
803	DM2-63-494-1.2-N4	Amlodipin	5mg	uống	Viên nang	viên	961.950	149	Nhóm 4	4.299.917
804	DM2-75-169.7-1.1-N4	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	viên	487.350	1.710	Nhóm 4	25.001.055
805	DM2-75-169.8-1.1-N4	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	viên	268.745	2.260	Nhóm 4	18.220.911
806	DM2-270-556-1.1-N3	Clopidogrel	75mg	uống	viên	viên	579.700	1.030	Nhóm 3	17.912.730
807	DM2-270-556-1.1-N4	Clopidogrel	75mg	uống	viên	viên	1.325.500	333	Nhóm 4	13.241.745
808	DM2-426-676-1.1-N3	Esomeprazol	40mg	uống	viên	viên	427.610	7.500	Nhóm 3	96.212.250
809	DM2-682-528.3-1.1-N4	Losartan	50mg	uống	viên	viên	1.317.600	229	Nhóm 4	9.051.912
810	DM2-707-48-1.1-N4	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	viên	889.130	144	Nhóm 4	3.841.042
811	DM2-717-788.2-1.7-N4	Metformin	1000mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1.831.800	1.995	Nhóm 4	109.633.230
812	DM2-717-788.1-1.1-N4	Metformin	1000mg	uống	viên	viên	743.800	560	Nhóm 4	12.495.840
813	DM2-717-788.2-1.1-N4	Metformin	500mg	uống	viên	viên	1.195.700	250	Nhóm 4	8.967.750
814	DM2-830-675-1.2-N4	Omeprazol	20mg	uống	Viên nang	viên	1.801.100	138	Nhóm 4	7.456.554
815	DM2-830-675.2-6.1-N4	Omeprazol	40mg	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	32.090	6.678	Nhóm 4	6.428.911
816	DM2-854-56.2-6.9-N4	Paracetamol	1000mg/100ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	227.190	13.965	Nhóm 4	95.181.251

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
817	DM2-892-205.3-6.1-N4	Piperacilin + tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	86.970	69.993	Nhóm 4	182.618.737
818	DM2-975-576.1-1.1-N3	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	viên	695.100	900	Nhóm 3	18.767.700
819	DM2-975-576.2-1.1-N3	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	viên	372.400	1.400	Nhóm 3	15.640.800
820	DM2-975-576.2-1.1-N4	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	viên	600.400	630	Nhóm 4	11.347.560
821	DM2-1057-541-1.1-N4	Telmisartan	40mg	uống	viên	viên	1.466.100	340	Nhóm 4	14.954.220
822	DM2-14-980.11-6.9-N2	Acid amin*	5,4%/ 250ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	7.409	110.000	Nhóm 2	24.449.700
823	DM2-45-94.1-2.2-N4	Alimemazin	45mg/90ml	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/túi/ống	7.918	10.290	Nhóm 4	2.444.287
824	DM2-80-726-1.1-N4	Amylase + lipase + protease	4080UI + 3400UI + 238UI	uống	viên	viên	184.000	3.000	Nhóm 4	16.560.000
825	DM2-97-567.2-1.1-N4	Atorvastatin + ezetimibe	20mg+10mg	uống	viên	viên	216.000	3.540	Nhóm 4	22.939.200
826	DM2-194-508.2-1.1-N4	Candesartan + hydrochlorothiazid	8mg+ 12,5mg	uống	viên	viên	234.000	3.192	Nhóm 4	22.407.840
827	DM2-227-186.2-6.1-N2	Cefoperazon + sulbactam	1g + 0,5g	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	54.000	76.500	Nhóm 2	123.930.000
828	DM2-248-512.2-1.1-N4	Cilnidipin	5mg	uống	viên	viên	46.000	3.990	Nhóm 4	5.506.200
829	DM2-306.1-557-1.2-N1	Dabigatran	110mg	uống	Viên nang	viên	2.300	30.388	Nhóm 1	2.096.772
830	DM2-306.2-557-	Dabigatran	150mg	uống	Viên nang	viên	2.300	30.388	Nhóm 1	2.096.772

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	1.2-N1									
831	DM2-313-771-1.1-N1	Dapagliflozin	10mg	uống	viên	viên	79.680	19.000	Nhóm 1	45.417.600
832	DM2-403-772.1-1.1-N1	Empagliflozin	10mg	uống	viên	viên	47.600	23.072	Nhóm 1	32.946.816
833	DM2-403-772.2-1.1-N1	Empagliflozin	25mg	uống	viên	viên	46.000	26.533	Nhóm 1	36.615.540
834	DM2-524-985.7-6.9-N4	Glucose	5% 500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	211.190	12.000	Nhóm 4	76.028.400
835	DM2-524-985.7-6.9-N5	Glucose	5% 500ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	62.745	7.224	Nhóm 5	13.598.097
836	DM2-549-807-6.1-N4	Huyết thanh kháng uốn ván	1,500IU/1ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	47.663	25.263	Nhóm 4	36.123.312
837	DM2-582-780.2-6.7-N1	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300UI/ml, 1,5ml	tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	bút	2.336	415.000	Nhóm 1	29.083.200
838	DM2-645-525.1-1.1-N4	Lercanidipin hydroclorid	10mg	uống	viên	viên	69.000	1.512	Nhóm 4	3.129.840
839	DM2-652-428-1.1-N4	Levodopa + carbidopa	250mg + 25mg	uống	viên	viên	46.000	3.486	Nhóm 4	4.810.680
840	DM2-655-232.2-5.1-N1	Levofloxacin	15mg/ml x 5ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/túi/ống	11.138	115.999	Nhóm 1	38.759.906
841	DM2-669-424-1.2-N1	Lipidosterol	160mg	uống	Viên nang	viên	34.500	7.493	Nhóm 1	7.755.255
842	DM2-738-15-6.9-N1	Midazolam	50mg/50ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	11.700	59.850	Nhóm 1	21.007.350

STT	Mã HH	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Giá trị bảo đảm dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
843	DM2-1017-275-1.1-N1	Sofosbuvir + velpatasvir	400mg + 100mg	uống	viên	viên	6.900	267.750	Nhóm 1	55.424.250
844	DM2-1035-144-6.1-N1	Sugammadex	200mg/2ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	25	1.814.340	Nhóm 1	1.360.755
845	DM2-1049-417.3-8.1-N4	Tacrolimus	0,03% . tuýp 5g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	2.300	77.000	Nhóm 4	5.313.000
846	DM2-16-982-6.9-N1	Acid amin + glucose + điện giải*	(40g + 80g)/1000ml	tiêm/truyền	thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi/ống	2.300	404.670	Nhóm 1	27.922.230
847	DM2-163-946.3-4.1-N1	Budesonid	0,5mg/ml x 2ml	thuốc xông khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/lọ/túi/ống	5.700	24.906	Nhóm 1	4.258.926
	Cộng 847 khoản									

Bảng 02- PHẠM VI CUNG CẤP

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	DM2-3-770.1-1.1-N2		3.000			15.000		166.500	40.000	48.000	52.000	96.000	60.000	20.000	56.180	300.000		
2	DM2-3-770.2-1.1-N2								60.000	48.000				20.000		20.000		
3	DM2-5-33-1.1-N1		10.000			20.000		41.500	70.000	20.000	136.000	90.000		20.000		2.000		
4	DM2-7-817-1.1-N4				13.700				5.000						42.135	30.000		
5	DM2-9-932.2-6.1-N4				27.400													
6	DM2-9-932-1.1-N1		4.000		68.500			41.500	30.000	64.000			30.000	10.000	280.900	800.000	4.000	
7	DM2-9-932-1.1-N2		7.000			5.000	50.000			64.000	20.000			20.000	140.450	600.000		
8	DM2-10-114-6.1-N1				1.830													
9	DM2-10-114.1-2.1-N1				13.700			12.500	20.000					30.000		200.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
10	DM2-10-114.1-2.1-N4				4.570	5.000		41.500	30.000		60.000	96.000	20.000	150.000		100.000		
11	DM2-10-114.2-2.2-N4				13.700			41.500	40.000	24.000						100.000		
12	DM2-10-114.3-2.2-N4							41.500	40.000									
13	DM2-10-114-1.2-N4	2.000		83.400			10.000	104.000				192.000	30.000		168.540	80.000		2.000
14	DM2-10-114-1.1-N4				159.840	35.000			40.000		4.000			135.000				
15	DM2-10-114.1-1.9-N4							20.800	100.000	160.000					196.630			
16	DM2-10-114.2-1.9-N2								30.000	96.000					140.450	60.000		
17	DM2-11-553-1.6-N2							104.000	100.000		16.000	48.000			421.350			400
18	DM2-12-554.1-1.1-N4				79.920		46.000		50.000	32.000		96.000		60.000	140.450			
19	DM2-13-277-8.1-N2							1.040	1.000	400					2.809	3.000		
20	DM2-13-277.1-1.1-N2							10.400						10.000	14.045	75.000		
21	DM2-13-277.1-1.1-N4				11.420		20.000		5.000				15.000	13.000	28.090	75.000		
22	DM2-13-277.2-1.1-N1				22.840					8.000					140.450	50.000		
23	DM2-13-277.2-1.1-N2								5.000						56.180	40.000		
24	DM2-13-277.2-1.1-N4							20.800	5.000		8.000	40.000	5.000		28.090	10.000		500
25	DM2-14-980.1-6.9-N1				2.290				48						2.809	1.000		
26	DM2-14-980.1-6.9-N4								48						2.809			
27	DM2-14-980.2-6.9-N1		650	1.140	3.490			100	480		800		1.000	300	8.427	30.000		
28	DM2-14-980.2-6.9-N5								480							30.000		
29	DM2-14-980.3-6.9-N4				3.490				48						2.809	1.000		
30	DM2-14-980.4-6.9-N1		260		1.830				48				500		2.809	1.000		
31	DM2-14-980.4-6.9-N4				1.830										2.809			
32	DM2-14-980.9-6.9-N4				18.270										56.180	1.000		
33	DM2-17-983.1-6.9-N1				1.210				96						563	1.000		
34	DM2-17-983.2-6.9-N2				1.210										846	1.000		
35	DM2-20-436-1.1-N4	1.000	10.000			30.000		41.500	10.000		12.000	19.200	20.000		56.180	1.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
36	DM2-25-592-8.1-N1				290													
37	DM2-25-592-8.1-N5								96									
38	DM2-31-34-1.1-N4							83.300	5.000	160.000		57.600				20.000		
39	DM2-43-421-1.7-N1				34.250										140.450	200.000		
40	DM2-43-421-1.7-N2				27.400				2.000				10.000		56.180	300.000		
41	DM2-46-76-1.1-N1		4.000							16.000		38.400	10.000		28.090			
42	DM2-50-84-1.1-N4		7.000		22.840	30.000	50.000	104.000	10.000	48.000		96.000	50.000	500.000	1.123.600			7.000
43	DM2-52-664-2.2-N1	6.000						10.000	5.000		20.000				84.270	300.000		
44	DM2-54-690.1-1.1-N2				45.670			41.500		80.000						400.000		
45	DM2-54-690.1-1.1-N4					30.000	31.000	62.500		32.000						400.000		
46	DM2-55-961.1-2.2-N2								2.000	4.000	3.200		2.000			500		
47	DM2-55-961.2-2.2-N4								960							4.000		
48	DM2-55-961.3-2.2-N4									16.000		40.000						
49	DM2-55-961.5-2.2-N1								30.000				4.000		84.270	50.000		
50	DM2-55-961.6-2.2-N4				45.670				5.000						56.180	20.000		
51	DM2-55-961.3-1.1-N1				91.340	30.000		41.500	100.000	80.000	20.000	16.000		30.000	56.180	100.000		
52	DM2-55-961.3-1.1-N2									32.000					28.090	30.000		
53	DM2-55-961.3-1.1-N4				68.500	30.000		41.500	150.000		60.000	32.000	40.000	150.000	28.090			
54	DM2-58-210-6.1-N4				45.670										2.809	30.000		
55	DM2-58-210.2-6.1-N4											9.600						
56	DM2-59-944-6.1-N1				2.290				200				150		563			
57	DM2-60-488-6.1-N1				1.370		50	208	1.000		160	480	100	500	2.809	8.000		
58	DM2-62-921.1-1.1-N2				63.940								5.000		56.180	600.000		
59	DM2-62-921.1-1.1-N4												10.000		56.180	300.000		500
60	DM2-62-921.2-1.1-N4								2.000						14.045			
61	DM2-63-494-1.1-N1				63.940			83.300		64.000					561.800	150.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
62	DM2-63-494-1.1-N2							41.500			72.000			100.000	280.900	100.000		
63	DM2-63-494-1.1-N4		8.000	1.010	63.940	100.000	50.000	83.300	30.000	64.000	104.000	96.000		300.000				
64	DM2-64-495-1.1-N3									48.000				50.000		10.000		
65	DM2-66-499-1.1-N1					5.000					36.000					10.000		
66	DM2-69-500.1-1.1-N1							20.800			32.000		50.000			10.000		
67	DM2-69-500.1-1.1-N5				11.420				10.000							10.000		
68	DM2-74-168-2.1-N2													10.000		10.000		
69	DM2-74-168-2.1-N3				15.990				10.000					40.000	28.090	10.000		
70	DM2-74-168-2.1-N4							20.800					5.000	60.000				
71	DM2-74-168-1.1-N4								10.000			48.000	20.000	250.000	28.090			
72	DM2-75-169.1-6.1-N4			16.950	45.670	200	6.000	1.040		3.200	800	4.800	8.000	50.000	28.090			
73	DM2-75-169.2-2.1-N1						500			24.000					28.090	450.000		
74	DM2-75-169.2-2.1-N2							20.800		16.000					56.180	650.000		
75	DM2-75-169.2-2.1-N3								20.000	16.000		19.200				100.000		
76	DM2-75-169.2-2.1-N4			2.100	15.990	6.000		20.800	20.000		64.000	19.200						
77	DM2-75-169.3-2.1-N4							20.800	5.000					70.000	14.045			
78	DM2-75-169.1-1.1-N4	2.000			146.140	100.000	100.000	145.800	50.000	200.000	200.000	288.000	25.000	550.000	280.900			
79	DM2-75-169.3-1.1-N1							20.800	10.000	16.000	32.000				28.090	40.000		
80	DM2-75-169.6-1.1-N4				57.090			41.500	5.000	32.000			10.000	20.000	561.800	750.000		
81	DM2-75-169.2-6.1-N2											4.800			2.809			
82	DM2-75-169.4-2.1-N2								10.000						56.180	300.000		
83	DM2-75-169.4-2.1-N4								10.000			96.000			14.045			
84	DM2-75-169.7-2.1-N2						31.250			24.000	40.000	100.000	1.500	20.000		10.000		
85	DM2-76-170.1-6.1-N2		1.600			480									19.663	80.000		
86	DM2-76-170.1-6.1-N4					480	2.200						700		2.809			
87	DM2-78-172.2-6.1-N1		600		22.840											10.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
88	DM2-78-172.2-6.1-N4				22.840													
89	DM2-78-172.3-6.1-N2					480										4.000		
90	DM2-95-503-1.1-N3					1.000			10.000	16.000			15.000	120.000	14.045	10.000		
91	DM2-96-566.1-1.1-N2					10.000				32.000		96.000			56.180			
92	DM2-97-567.1-1.1-N4				91.340				10.000			48.000						
93	DM2-101-26-6.1-N2													20				
94	DM2-101-26-6.1-N4													20	846			
95	DM2-102-1.2-6.1-N4										400	960				1.000		
96	DM2-100-665-2.1-N1		8.000													60.000		
97	DM2-100-665-2.1-N4					5.000												
98	DM2-109-224-6.1-N4				2.290													
99	DM2-109-224.1-2.1-N4							10.400							28.090			
100	DM2-109-224.1-1.1-N3													10.000	14.045	50.000		
101	DM2-109-224.1-1.1-N4		9.000					20.800					5.000	12.000	28.090	50.000		
102	DM2-111-711-2.1-N4				228.340		18.000	62.500	20.000	96.000	20.000	48.000			56.180	1.100.000		
103	DM2-111-711-2.2-N1		2.000							80.000					168.540	300.000		
104	DM2-111-711-2.2-N2		1.400								20.000				84.270	300.000		
105	DM2-111-711-2.2-N4								40.000				10.000	40.000	280.900			
106	DM2-112-710-2.2-N4				41.100	100.000		62.500	150.000	80.000	36.000	38.400	30.000		280.900	540.000		
107	DM2-112-710.1-1.2-N4				59.370		20.000			80.000	64.000				112.360	20.000		
108	DM2-113-808.1-1.1-N1		30.000		102.750								5.000		5.618	180.000		
109	DM2-113-808.2-1.1-N2				22.840											2.000		
110	DM2-115-945.1-1.1-N2				22.840					40.000					56.180	100.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
111	DM2-115-945.1-1.1-N4			8.670	57.090			10.400		48.000			20.000		56.180			
112	DM2-118-739.2-4.4-N4								200		800	960			280			
113	DM2-121-504.1-1.1-N4										40.000				11.236			
114	DM2-130-865.1-1.1-N1				45.670				60.000				20.000	20.000	56.180	100.000		
115	DM2-130-865.1-1.1-N4				45.670		50.000	41.500	50.000		32.000		20.000	30.000	56.180			
116	DM2-130-865-1.2-N4								30.000						56.180	50.000		
117	DM2-130-865.2-1.1-N1				27.400			20.800					20.000		421.350	600.000		
118	DM2-130-865.2-1.1-N2					10.000			50.000						280.900	600.000		4.000
119	DM2-130-865.2-1.1-N4				79.920	10.000	50.000	20.800	50.000		60.000	48.000	20.000		561.800	300.000		
120	DM2-130-865.4-1.1-N1				18.270								20.000			50.000		
121	DM2-130-865.4-1.1-N2				18.270						8.000	19.200			140.450	150.000		
122	DM2-135-568-1.1-N1								10.000		32.000			10.000	112.360	20.000		
123	DM2-135-568-1.1-N4					7.000			5.000		40.000	48.000	20.000	50.000				
124	DM2-142-699-1.1-N4	2.000	6.700		11.420		5.000	10.400	1.000		24.000		5.000		11.236	100.000		200
125	DM2-143-666.1-1.1-N5									8.000			10.000		14.045			
126	DM2-144-505.1-1.1-N1	2.000			114.170			20.800	10.000		12.000			50.000	112.360	250.000		
127	DM2-144-505.1-1.1-N2	2.000					1.300	62.500	10.000					100.000	1.123.600	250.000		
128	DM2-144-505.1-1.1-N3				125.590		1.400		30.000				20.000	150.000	561.800	100.000		
129	DM2-144-505.1-1.1-N4		6.000		274.000			62.500	50.000		20.000	96.000	20.000	200.000	280.900			
130	DM2-144-505.2-1.1-N1		1.500		68.500			20.800	20.000					100.000	28.090	250.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
131	DM2-144-505.2-1.1-N4		1.500		109.600	2.000		41.500	50.000		12.000		40.000	180.000	93.600			
132	DM2-144-505.3-1.1-N2				68.500				10.000			90.000	10.000			1.000		
133	DM2-145-506.1-1.1-N4								80.000		40.000		60.000					
134	DM2-157-825-5.1-N1				670										1.123			
135	DM2-162-962.1-2.2-N1								1.000						2.809	2.000		
136	DM2-162-962.1-2.2-N4								1.000						5.618	2.000		
137	DM2-162-962.2-2.1-N4							20.800	20.000						28.090	5.000		
138	DM2-162-962.3-2.2-N4							62.500	30.000		800					5.000		
139	DM2-162-962.4-2.2-N4						10.000											
140	DM2-163-946.2-4.4-N4				460					2.400		960	1.000	1.000	1.969	12.000		
141	DM2-164-947.1-4.2-N1			1.297				415		800			200		563	900		
142	DM2-173-998.2-1.1-N4							41.500	20.000	160.000								
143	DM2-174-999.1-1.9-N4							104.000	150.000				15.000	10.000	224.720	600.000		
144	DM2-174-999.2-1.9-N2				29.690	40.000	160.000	62.500	200.000	120.000	70.000	8.000		100.000	280.900	400.000		
145	DM2-175-1000.1-1.1-N4				50.240	20.000	16.000	62.500	200.000	80.000			50.000	200.000	280.900	10.000		
146	DM2-175-1000.1-1.1-N5		8.000			20.000				80.000					280.900	10.000		
147	DM2-175-1000.3-1.1-N4									160.000		19.200				90.000		
148	DM2-175-1000.2-1.9-N4								150.000							140.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
149	DM2-175-1000.3-1.9-N4			12.100	57.090			166.500	150.000	80.000	40.000		10.000	250.000	280.900			
150	DM2-180-116-6.1-N2		1.000		2.290			1.040	5.000		800	960	500	30.000	846	80.000		
151	DM2-183-1006-2.2-N1	20.000			45.670			20.800	50.000				50.000		28.090	50.000		
152	DM2-183-1006-1.9-N4		12.500					41.500	50.000	48.000	20.000		30.000		56.180	2.000		
153	DM2-184-1001.1-2.2-N4								480		2.000				2.809			
154	DM2-184-1001.2-2.2-N4				9.140				100.000		20.000			200.000	28.090	300.000		
155	DM2-184-1001.2-1.1-N1				34.250					48.000			20.000					
156	DM2-184-1001.2-1.1-N4				91.340	50.000		41.500	60.000	128.000	20.000		20.000	80.000	28.090	10.000		
157	DM2-184-1001.3-1.1-N4				91.340			41.500		16.000		38.400		25.000		100.000		
158	DM2-186-599-8.1-N4				3.200													
159	DM2-189-1008.1-1.1-N1									40.000					140.450	80.000	5.000	
160	DM2-189-1008.1-1.1-N4	28.800			137.000					48.000		38.400	30.000	300.000	280.800	120.000		3.000
161	DM2-189-1008.2-1.1-N4				274.000					80.000			30.000		93.600	30.000		
162	DM2-193-507.2-1.1-N1							20.800	30.000		20.000							
163	DM2-193-507.2-1.1-N2									64.000								
164	DM2-193-507.2-1.1-N4				114.170				10.000		52.000	16.000	25.000		28.090			
165	DM2-193-507.3-1.1-N1				68.500					48.000								
166	DM2-193-507.3-1.1-N4									32.000	52.000							
167	DM2-194-508.1-1.1-				91.340			20.800	30.000	80.000	25.600	80.000			28.090	10.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	N2																	
168	DM2-201-510.1-1.1-N4					85.000		41.500	20.000	80.000	80.000	96.000	10.000	25.000	56.180			
169	DM2-204-877-6.1-N1				9.140				296			96			2.809	100.000		
170	DM2-204-877-6.1-N4				9.140				200						2.809			
171	DM2-206-963-2.1-N4								20.000	80.000			10.000	30.000	2.809			
172	DM2-206-963-1.2-N4			35.600	57.090			41.500		64.000	52.000	80.000				10.000		
173	DM2-212-511.1-1.1-N4									16.000	32.000				28.090			
174	DM2-212-511.2-1.1-N1				22.840			20.800										
175	DM2-212-511.2-1.1-N2													50.000				
176	DM2-214-175.1-2.1-N1									1.600	2.000					400		
177	DM2-214-175.2-2.1-N1									800						2.000		
178	DM2-214-175-2.1-N4				4.570		14.000	20.800	15.000	16.000		48.000		4.000	16.854	10.000		
179	DM2-214-175-1.2-N2					6.000		20.800	10.000		20.000			20.000		10.000		
180	DM2-214-175-1.2-N3						500		10.000					20.000	8.427	8.000		
181	DM2-214-175-1.7-N3				18.270				40.000	28.000				100.000	14.045	4.000		
182	DM2-214-175.2-1.1-N4					30.000	11.000	62.500	50.000	16.000	52.000	192.000		130.000		5.000		500
183	DM2-215-176.1-1.1-N4				5.770					160.000	40.000	240.000						3.000
184	DM2-216-177-2.1-N4							20.800	10.000				5.000			10.000		
185	DM2-216-177.1-1.2-N3													10.000				
186	DM2-217-178.2-6.1-N2				11.420													
187	DM2-218-179.1-6.1-N2				9.140						1.600					10.000		
188	DM2-218-179.2-6.1-N2				4.570											5.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
189	DM2-220-181.1-2.1-N2							16.600	5.000	70.000	10.400				112.360	20.000		
190	DM2-220-181.1-2.1-N4				11.420		10.000		2.000		40.000			10.000	8.427			
191	DM2-220-181.4-2.1-N4										32.000				28.090	5.000		
192	DM2-220-181.1-1.2-N4														28.090	5.000		
193	DM2-220-181.2-1.2-N2		3.000		22.840						52.000				28.090	70.000		
194	DM2-220-181.2-1.2-N3			13.500				20.800	5.000	16.000				200.000	28.090	150.000		
195	DM2-223-183.1-2.1-N3								10.000						42.135			
196	DM2-223-183.2-2.1-N3		6.000		114.170					40.000	32.000					20.000		
197	DM2-223-183.3-2.1-N4				22.840		20.000	10.400		24.000	32.000		5.000	6.000	28.090	150.000		
198	DM2-223-183.4-2.1-N3				34.250									20.000	56.180	100.000		
199	DM2-224-184.1-6.1-N4				11.420													
200	DM2-226-185.2-6.1-N1		400												5.618	15.000		
201	DM2-226-185.2-6.1-N2		700		36.540					800					5.618	10.000		
202	DM2-227-186.1-6.1-N1		700												5.618	20.000		
203	DM2-228-187.1-6.1-N1		300		6.850		100		600							20.000		
204	DM2-228-187.1-6.1-N4		300										3.000					
205	DM2-229-188-6.1-N2				18.270				2.000		1.200					5.000		
206	DM2-230-189-6.1-N1				91.340									5.000		40.000		
207	DM2-230-189-6.1-N2				114.170				6.000	1.600		9.000		5.000				
208	DM2-230-189-6.1-N4				91.340				3.000	1.600								

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
209	DM2-233-191.1-1.1-N2								40.000	48.000	28.000			10.000	56.180	30.000		
210	DM2-233-191.1-1.1-N3								5.000	16.000					28.090			
211	DM2-233-191.1-1.1-N4								10.000		28.000			30.000				
212	DM2-233-191.2-1.1-N2								40.000						28.090			
213	DM2-233-191.2-1.8-N4								10.000						14.045	10.000		
214	DM2-233-191.1-2.1-N3													50.000	22.472	30.000		
215	DM2-233-191.2-2.1-N3										20.000			50.000	8.427	100.000		
216	DM2-238-195.1-6.1-N2				9.140											5.000		
217	DM2-238-195.2-6.1-N2				34.250									10.000		4.000		
218	DM2-239-196.2-6.1-N1				22.840									5.000	2.809	20.000		
219	DM2-239-196.2-6.1-N2				22.840				10.000	1.600		25.000		5.000	11.236			
220	DM2-240-197-6.1-N4		280	5.200		480	1.000			1.600			12.000	10.000				
221	DM2-240-197.1-2.1-N3				11.420		10.000			8.000		96.000		5.000	28.090	10.000		
222	DM2-240-197-2.1-N3										1.200	4.800			2.809	5.000		
223	DM2-241-35.1-1.1-N4				68.500									30.000	56.180	200.000		
224	DM2-241-35.2-1.1-N2	36.000	8.000		45.670	20.000	10.000	62.500	50.000	96.000		96.000	30.000	100.000	280.900	1.000.000		5.000
225	DM2-243-96-1.1-N1							20.800		32.000	44.000				140.450	150.000		
226	DM2-243-96-1.1-N2		3.000			20.000	30.000							150.000	19.663	50.000		
227	DM2-243-96-1.1-N3		4.000						10.000		44.000	96.000		150.000	18.720	50.000		5.000
228	DM2-243-96-1.1-N4		3.000		68.500	20.000	32.000	104.000	10.000	48.000		96.000	50.000	300.000	19.663	50.000		
229	DM2-302-98-1.1-N4		12.000	11.700	228.340		200.000	250.000	50.000	128.000	80.000	288.000	70.000	300.000	280.900	1.500.000		3.000
230	DM2-305-934-6.1-N1		800		6.850								2.000		5.618			

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
231	DM2-248-512.1-1.1-N4									16.000	32.000				56.180			
232	DM2-253-569-1.1-N4								20.000		60.000							
233	DM2-254-231-6.1-N4											1.920			14.045			
234	DM2-257-922-1.1-N1				11.420													
235	DM2-260-225-1.7-N1				91.340				5.000									
236	DM2-262-604-8.1-N1								200						5.618	3.000		
237	DM2-263-603.2-8.1-N4								200									
238	DM2-274-903-6.1-N4				1.210										1.406			
239	DM2-274-903-1.1-N4				3.425.000										8.427	100.000		
240	DM2-276-288.1-8.1-N4								480	800			300		563			
241	DM2-281-966-1.1-N4			12.900	228.340			312.500		128.000	160.000	192.000	10.000	900.000	280.900			5.000
242	DM2-282-965-1.1-N1							83.300		32.000					56.180		5.000	
243	DM2-283-77-1.1-N2	500	1.500							12.800	8.000	19.200		30.000	22.472	100.000		
244	DM2-284-250.3-6.1-N2				2.290													
245	DM2-299-937-1.1-N4				251.170				5.000	80.000						200.000		
246	DM2-329-101.2-2.2-N4				22.840										140.450	3.000		
247	DM2-329-101.1-1.1-N2					20.000								30.000	28.090	4.000		
248	DM2-329-101.1-1.1-N4				22.840	30.000	10.000	12.500	10.000			96.000	5.000	30.000	14.045			
249	DM2-329-101-1.8-N4								20.000			48.000						
250	DM2-329-101.3-2.2-N2								480							5.000		
251	DM2-334-742-1.1-N4							20.800	200						14.045	20.000		
252	DM2-334-742-6.1-N1											480			2.809			
253	DM2-334-742-6.1-N4				2.290										2.809			100

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
254	DM2-337-102.1-2.2-N4									800								
255	DM2-337-102-1.1-N4				91.340		2.000	104.000	10.000	80.000						200.000		
256	DM2-338-36-1.1-N4				132.440				120.000		200.000		50.000		14.045			
257	DM2-342-612-8.1-N4								200						2.809	2.000		
258	DM2-347-967-1.1-N4						100.000	104.000	10.000	80.000	80.000		8.000	500.000	28.090			
259	DM2-349-79.2-1.1-N4				285.420		2.500	41.500	5.000	152.000		28.800	50.000	170.000	84.270	90.000		2.000
260	DM2-350-5-6.1-N4		40	900	2.290	2.000	200	415	960		400		150	900		7.000		50
261	DM2-350-5-1.1-N1					1.000		10.400	1.000		4.000	4.800	400	1.500		3.500		
262	DM2-350-5-1.1-N4		5.400	3.380	34.250	2.000	1.200	10.400			4.000		400	1.500	1.123	3.500		
263	DM2-353-37.1-7.7-N1				2.290				1.000						56.180	20.000		
264	DM2-353-37-5.1-N2				290										280			
265	DM2-358-547.1-6.1-N1		30		1.210		100	125	96			480			846	4.000		
266	DM2-359-336-1.1-N4				45.670			16.600	10.000	32.000					42.135			
267	DM2-362-482.2-1.1-N1							12.500							112.360	30.000		
268	DM2-362-482.2-1.1-N4				15.990			12.500					30.000	30.000	112.360	10.000		
269	DM2-368-714-2.1-N1				22.840			12.500		32.000			6.000	5.000	84.270	200.000	3.000	
270	DM2-369-724-1.1-N1				91.340				20.000	80.000	16.000		30.000		280.900	50.000		
271	DM2-369-724-1.1-N2				91.340		20.000			80.000					561.800	50.000		
272	DM2-369-724-1.1-N4				137.000	50.000	62.500		30.000	80.000	10.000		50.000		561.800	20.000		
273	DM2-372-103-6.1-N4	20	60	132	2.290	480		2.080	1.000			9.600	300	7.000	5.618	8.000		
274	DM2-377-684.1-2.2-N4				1.210	2.000	50	4.150	1.000		4.000	4.800	1.000		14.045	30.000		
275	DM2-377-684-1.1-N1		2.000		45.670					64.000	44.000				140.450	400.000		
276	DM2-377-684.2-2.2-N4							4.150		1.200					5.618			
277	DM2-377-684.3-2.2-									32.000					5.618			

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	N4																	
278	DM2-378-906.1-1.1-N1														1.123			
279	DM2-378-906.1-1.1-N4				45.680										2.246			
280	DM2-378-906.2-1.1-N4				11.420													
281	DM2-386-692-6.1-N4						200					1.920	1.000	1.000		7.000		
282	DM2-386-692.1-1.1-N2								30.000		24.000			20.000	56.180	40.000		
283	DM2-386-692.1-1.1-N3								20.000		24.000			20.000	140.450	20.000		1.000
284	DM2-386-692.2-1.1-N3							41.500	50.000	128.000	24.000					100.000		
285	DM2-386-692.2-1.1-N4		4.000		22.840		80.000			128.000					561.800	50.000		
286	DM2-391-422-1.1-N2							10.400							1.406	20.000		
287	DM2-393-756-1.1-N1				6.850										28.090	80.000		
288	DM2-396-104.1-1.1-N4				45.670				20.000			48.000						
289	DM2-407-516.1-1.1-N2							20.800	10.000		52.000							
290	DM2-407-516.1-1.1-N4					10.000		41.500	30.000		52.000	57.600			28.090			
291	DM2-407-516.2-1.1-N2									80.000								
292	DM2-411-810-1.1-N1		3.000		114.170										28.090	1.000.000		
293	DM2-411-810-1.1-N2		7.000					20.800				28.800			28.090	500.000		
294	DM2-411-810-1.1-N4		4.000		228.340	5.000						28.800			56.180			
295	DM2-411-810-1.1-N5					5.000									56.180	500.000		
296	DM2-417-121.1-6.1-N1				6.850			100	1.000			480		800	1.123	4.000		
297	DM2-413-105.2-6.1-N4								3.000									

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
298	DM2-415-968-1.1-N2			4.440				20.800								50.000		
299	DM2-415-968-1.1-N4			4.440				31.250			52.000					30.000		
300	DM2-423-478.1-6.7-N4				4.570				1.000			1.920		5.000	84.270			
301	DM2-423-478.2-6.7-N4				27.400				480			3.840		5.000	84.270	70.000		
302	DM2-423-478.3-6.7-N4				9.140				2.000			3.840		12.000	84.270	3.000		
303	DM2-431-449-6.1-N1				31.970													
304	DM2-431-449-6.1-N4				13.700													
305	DM2-433-894-1.2-N1				19.470										56.180	100.000		
306	DM2-434-38.1-1.1-N4						100.000		200.000			96.000	40.000	200.000				
307	DM2-434-38.2-1.1-N2													20.000		10.000		
308	DM2-434-38.2-1.1-N4								30.000	48.000	28.000			150.000				
309	DM2-434-38.1-1.2-N2						200.000		30.000	32.000	28.000					10.000		
310	DM2-434-38.1-1.2-N4				274.000					80.000					28.090			
311	DM2-439-39.2-1.1-N1				45.670				20.000	32.000						10.000		
312	DM2-439-39.2-1.1-N2			2.116	82.200			20.000	80.000	16.000			10.000		14.045	15.000		
313	DM2-439-39.3-1.1-N1				45.670				20.000	32.000						60.000		
314	DM2-439-39.2-1.2-N4								30.000							1.000		
315	DM2-451-570-1.1-N2				45.670				30.000						28.090			
316	DM2-451-570-1.1-N4						50.000		10.000						14.045			
317	DM2-1011-578-1.1-N2								10.000	64.000	20.000							
318	DM2-1011-578-1.1-N4										60.000			20.000				
319	DM2-453-668.1-6.1-N2				11.420													
320	DM2-453-668.1-6.1-N4			225	11.420					1.000					2.809	10.000		
321	DM2-453-668.2-6.1-N4				22.840					600						5.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
322	DM2-455-517-1.7-N3			2.820	68.500		150.000	20.800	20.000	64.000			50.000	50.000	112.360	50.000		
323	DM2-455-517-1.7-N4						150.000	41.500			80.000	192.000	50.000	200.000	28.090	100.000		
324	DM2-457-571.1-1.1-N4				114.170			62.500	200.000	160.000	28.000	90.000		30.000	308.990	25.000		
325	DM2-457-571.2-1.1-N2				45.670				50.000					200.000		20.000		
326	DM2-457-571.2-1.1-N4							41.500						220.000		10.000		
327	DM2-458-948-4.2-N1			8.560				1.040	400	800					2.809	4.000		
328	DM2-460-7-6.1-N1				27.400				296		560	96		200	8.427	38.000		
329	DM2-463-106.1-1.1-N2							20.800						150.000	561.800	200.000		
330	DM2-463-106.1-1.1-N3		3.000		57.090	5.000	20.000		50.000	64.000				150.000	561.800	400.000		1.000
331	DM2-463-106.1-1.1-N4		4.000	13.520	27.400	5.000	20.000	20.800		64.000				150.000	1.123.600	400.000		
332	DM2-463-106.1-1.2-N4								50.000	80.000	92.000		20.000		842.700	10.000		
333	DM2-463-106.2-1.1-N2							31.250	20.000					45.000		300.000		
334	DM2-463-106.2-1.1-N4				27.400			31.250				48.000	30.000	45.000		100.000		
335	DM2-463-106.3-1.1-N1				2.290										11.236			
336	DM2-463-106.3-1.1-N4				13.700	40.000		20.800				48.000			28.090			
337	DM2-465-423-1.1-N4								50.000				3.000		19.663	300.000		
338	DM2-473-338.1-1.1-N4		8.000	2.570	36.540			41.500	5.000						140.450	30.000		1.000
339	DM2-473-338.2-1.2-N2									25.600					196.630	200.000		
340	DM2-473-338.2-1.2-N4						4.000	41.500					20.000		561.800	200.000		
341	DM2-474-746-8.1-N4												500		846			
342	DM2-481-42-1.1-N4										80.000							

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
343	DM2-484-868.1-4.4-N5								296	1.600					280			
344	DM2-484-868.2-4.4-N4				750				696				500		11.236	1.000		
345	DM2-486-572-1.2-N4				205.500		100.000		20.000	64.000		45.000			2.809			
346	DM2-486-572.2-1.1-N2				182.670				30.000	32.000	36.000							
347	DM2-497-661-1.1-N4											4.800						
348	DM2-500-618.2-8.1-N4				2.290										1.406			
349	DM2-501-149.2-1.2-N1							20.800	10.000						112.360	100.000		
350	DM2-501-149.2-1.2-N2								20.000					50.000	84.270			
351	DM2-501-149.2-1.2-N3		10.000					20.800	10.000		20.000			20.000	84.270	200.000		
352	DM2-501-149-1.9-N4								5.000							15.000		
353	DM2-501-149.2-1.1-N4							31.250	10.000		16.000	19.200				100.000		
354	DM2-501-149.3-1.1-N4				45.670				50.000	48.000	20.000			125.000		10.000		
355	DM2-506-938.1-1.1-N4				68.500										28.090			
356	DM2-506-938.3-1.1-N2				9.140										2.809			
357	DM2-506-938.3-1.1-N4		4.500												2.809			
358	DM2-510-472.2-6.9-N5				4.110			42	96							100		
359	DM2-514-573-1.1-N2									32.000	28.000	192.000						
360	DM2-515-211-5.1-N4						200	2.080	480	3.200				10.000	2.809			
361	DM2-537-939.3-1.1-N2									48.000			80.000					
362	DM2-537-939.4-1.1-N4							20.800										4.000

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
363	DM2-516-773.1-1.1-N1		2.000					20.800								5.000		
364	DM2-516-773.2-1.1-N2							41.500	50.000	160.000						5.000		
365	DM2-516-773.2-1.1-N3					20.000	90.000									5.000		
366	DM2-517-774-1.7-N1		12.000		114.170	20.000	150.000	83.300		48.000		160.000			561.800	450.000		
367	DM2-517-774-1.7-N4				114.170	60.000	250.000	83.300	200.000	80.000	100.000	288.000	50.000		112.360	450.000		
368	DM2-518-775.1-1.1-N5					40.000	208.334	41.500		200.000		48.000						
369	DM2-519-776.1-1.1-N1							20.800		48.000				100.000	280.900	150.000		
370	DM2-519-776.1-1.1-N2				45.670	5.000				32.000				300.000	280.900	150.000		
371	DM2-519-776.3-1.1-N1				68.500			20.800		32.000				100.000	280.900	100.000		
372	DM2-519-776.3-1.1-N2						170.000		50.000	48.000				200.000	280.900	100.000		
373	DM2-520-777.1-1.1-N4				93.620	40.000		145.500	500.000	480.000	80.000	48.000	150.000	1.300.000				
374	DM2-521-778.1-1.1-N2				79.920		200.000		50.000	80.000								
375	DM2-521-778.1-1.1-N4									80.000								
376	DM2-523-80.2-2.1-N4								20.000									
377	DM2-523-80.2-1.1-N2				50.240	5.000			50.000	80.000	72.000	9.600		100.000	196.630	400.000		
378	DM2-523-80.2-1.1-N4		7.000		290.200	10.000			50.000		72.000	28.800	70.000	1.800.000	56.180	400.000		
379	DM2-523-80-1.2-N1							20.800		80.000					84.270			
380	DM2-523-80-1.2-N4							41.500	50.000						140.450			2.000
381	DM2-523-80.1-1.9-N4									200.000					56.180			
382	DM2-523-80.3-1.9-N4									80.000								
383	DM2-524-985.4-6.9-N4				4.570											10.000		
384	DM2-524-985.5-6.9-				3.490				2.000	2.600	400			1.300	5.618	10.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	N4																	
385	DM2-524-985.6-6.9-N1								3.000					4.000		20.000		
386	DM2-524-985.6-6.9-N4		1.600					415	2.000				500	4.000	2.809			
387	DM2-527-701.1-7.8-N4				3.490			2.080	200						14.045	20.000		
388	DM2-528-483.2-6.1-N1				22.840		100	125	480			192			5.618	20.000		
389	DM2-528-483.3-6.1-N4				31.970			125	1.480		200	192			5.618	3.000		
390	DM2-528-483-4.1-N1				2.290										1.123	2.000		
391	DM2-535-294-1.1-N4							8.300					600			10.000		1.000
392	DM2-536-669-2.2-N4				82.200	100.000			300.000	80.000	50.000		20.000		56.180	50.000		
393	DM2-539-909-1.1-N4				11.420										2.809	10.000		
394	DM2-552-662-1.1-N4		4.000		13.700		2.000	10.400			28.000		2.000		70.225			
395	DM2-559-837-5.1-N4				1.370			1.040			800				2.809			
396	DM2-564-43.1-2.2-N4								1.000				1.000		28.090	10.000		
397	DM2-564-43.2-2.2-N2				22.840			20.800	5.000		20.000				56.180	2.000		
398	DM2-572-520.1-1.1-N4				34.250				5.000				10.000					
399	DM2-572-520.2-1.1-N2				18.270				5.000						8.427			
400	DM2-572-520.2-1.1-N3							20.800	20.000		36.000			20.000	8.427			
401	DM2-572-520.2-1.1-N4										36.000		10.000	300.000	8.427			
402	DM2-579-521.2-1.1-N2				13.700													
403	DM2-583-779-6.7-N1							42						160	2.809			
404	DM2-584-781.1-6.7-N1				20.550	1.000		8.300	4.000	4.800	9.600	5.760	2.000	8.000	5.618	20.000		
405	DM2-582-780.1-6.7-N1		400		2.290	1.000	1.600	4.150	480	1.600				2.000	14.045	10.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
406	DM2-585-782.2-6.1-N1				290				200			48			280			
407	DM2-586-783-6.1-N1								480					5.000				
408	DM2-587-784.2-6.1-N1				1.370							9.600		1.000				
409	DM2-587-784.2-6.7-N1				57.090			2.080				9.600		8.000	2.809	20.000		
410	DM2-587-784.2-6.7-N5						200											
411	DM2-597-522-1.1-N1		3.000		18.270			41.500					3.000					
412	DM2-597-522-1.1-N2		8.000												28.090			
413	DM2-597-522-1.1-N4					3.000					28.000		3.000		28.090			1.000
414	DM2-598-523-1.1-N1	10.000	3.000		22.840				50.000	16.000						100.000		
415	DM2-598-523-1.1-N4	10.000	5.000		59.370			41.500	50.000		32.000		8.000	700.000				
416	DM2-600-9.1-8.1-N1				1.210							48		20				
417	DM2-600-9.2-8.1-N1				1.210				200	40					280			
418	DM2-605-484.1-1.1-N1	5.000	8.000		91.340		200	10.400	200.000	16.000	28.000		80.000	10.000	140.450			
419	DM2-605-484.2-1.1-N4				91.340			20.800	50.000	16.000		57.600		20.000	8.427			
420	DM2-605-484.1-1.7-N3				182.670				2.000	16.000					28.090			
421	DM2-606-619-1.2-N2				3.490													
422	DM2-607-728-1.1-N1				22.840				50.000	48.000	4.000							
423	DM2-607-728-1.1-N4								20.000		8.000							
424	DM2-608-295-1.2-N4				4.570										2.809			
425	DM2-611-986.2-6.1-N1				9.140				96			96			5.618	25.000		
426	DM2-611-976-1.7-N1				34.250			2.080	2.000	6.400	12.000				84.270			
427	DM2-611-976.2-1.1-N1						300			6.400			500		112.360			100
428	DM2-613-839-5.1-N2				1.370			2.080	480	1.000					5.618			

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
429	DM2-613-839-5.1-N5								480	2.600					5.618			
430	DM2-615-717.1-2.1-N4				11.420				2.000					100.000	28.090	120.000		
431	DM2-615-717.2-2.1-N4									41.600					14.045			
432	DM2-615-717.2-2.2-N4										8.000				14.045			
433	DM2-617-716.1-2.2-N2							4.150		1.200			700		28.090	5.000		
434	DM2-618-10-6.1-N1				290										280	2.000		
435	DM2-620-45-8.1-N1				1.210			1.040	480						2.809			
436	DM2-620-45-8.1-N4													5.000	846			
437	DM2-621-46-1.1-N4				41.100	2.000			20.000	32.000	20.000		6.000		14.045	10.000		
438	DM2-628-524.1-1.1-N4				18.270													
439	DM2-628-524.2-1.1-N4				18.270						64.000							
440	DM2-630-718.2-2.1-N4	500			274.000		3.000	20.800	40.000	64.000	80.000	96.000	50.000	120.000	280.900			2.000
441	DM2-632-261-1.1-N4				18.270										5.618	90.000		
442	DM2-638-670.1-1.2-N4				182.670			41.500	120.000	160.000	52.000	96.000				70.000		
443	DM2-638-670.2-1.2-N1				22.840			62.500	30.000	32.000	32.000	19.200	10.000	30.000	84.270	300.000		
444	DM2-648-151-1.1-N1				15.990													
445	DM2-649-11-6.1-N4								496						8.427	5.000		
446	DM2-650-108.1-1.1-N4				34.250			41.500	20.000	80.000	24.000					20.000		
447	DM2-650-108.2-1.1-N4						1.000		10.000					100.000				
448	DM2-655-232.1-6.9-N1				4.570										22.472			
449	DM2-655-232.2-6.9-N1			760	4.570				48						2.809	30.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
450	DM2-655-232.2-6.9-N4			1.270					48									
451	DM2-655-232-5.1-N2								200						8.427	5.000		
452	DM2-659-911.1-1.1-N2				45.670											400.000		
453	DM2-659-911.1-1.1-N4				11.420					48.000						200.000		
454	DM2-660-797.1-1.1-N1				68.500										28.090	15.000		
455	DM2-660-797.1-1.1-N4				68.500										56.180	15.000		
456	DM2-661-12.2-8.1-N1								296						846	5.000		
457	DM2-661-12-4.1-N1				290				480		80			50	1.123	500		
458	DM2-663-13-6.1-N1	1.000			15.990			10.400	2.000	3.200		1.920						
459	DM2-663-13-6.1-N4							10.400	1.000	2.000								
460	DM2-668-253.1-6.9-N1				1.210											5.000		
461	DM2-668-253.1-6.9-N2				2.290													
462	DM2-668-253-1.1-N4				4.570										5.618			
463	DM2-671-526.1-1.1-N2									112.000								
464	DM2-671-526.2-1.1-N1												3.000					
465	DM2-671-526.3-1.1-N2		4.000						20.000		52.000				112.360	200.000		
466	DM2-671-526.4-1.1-N2							20.800	100.000		120.000							
467	DM2-671-526.4-1.1-N4				18.270		10.000		20.000				10.000					
468	DM2-672-527.1-1.1-N2				41.100				20.000									
469	DM2-672-527.2-1.1-N2										52.000							
470	DM2-680-729.1-6.1-												1.500		2.809			

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	N4																	
471	DM2-680-729.2-6.1-N1				2.740				96						2.809	5.000		
472	DM2-682-528.2-1.1-N3								10.000	16.000				10.000		5.000		
473	DM2-682-528.2-1.1-N4				91.340	5.000			5.000			48.000		200.000				
474	DM2-683-529.1-1.1-N2	10.000			68.500			41.500		16.000								
475	DM2-683-529.1-1.1-N3							41.500	20.000	32.000		48.000						
476	DM2-683-529.1-1.1-N4				159.840			41.500	10.000									
477	DM2-683-529.2-1.1-N5					3.000			20.000			48.000						
478	DM2-690-703-2.1-N1				50.240					16.000					28.090			
479	DM2-690-703-2.1-N4							6.250							28.090			
480	DM2-693-977.1-1.1-N1		6.700		342.500					80.000			130.000		11.236	100.000		
481	DM2-693-977.1-1.1-N4							41.500			52.000		50.000		56.180			
482	DM2-693-977.3-6.1-N1				13.700				480				1.000			12.000		
483	DM2-693-977.3-6.1-N4								480									
484	DM2-695-671.5-2.2-N4				182.670				50.000	16.000			40.000	50.000	561.800	50.000		
485	DM2-696-672.1-2.2-N4						20.000			96.000		96.000						
486	DM2-696-672.3-2.2-N4						20.000								112.360	600.000		
487	DM2-696-672.8-2.2-N4				137.000				20.000	80.000								
488	DM2-696-672.13-2.2-N4					40.000		20.800	30.000			96.000			93.600	20.000		
489	DM2-697-705-6.1-N4				22.840		200	1.250	1.000	600	800	480		200	5.618			

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
490	DM2-702-694.1-1.7-N3								10.000					20.000				
491	DM2-702-694.2-1.1-N1								10.000					20.000				
492	DM2-704-940.1-1.1-N4		10.000		68.500			41.500						5.000	140.450	5.000		
493	DM2-706-140-6.9-N5				13.700									500				
494	DM2-717-788.1-1.7-N1				114.170					320.000						200.000		
495	DM2-717-788.1-1.7-N3			3.325	114.170													
496	DM2-717-788.1-1.7-N4			3.220				104.000		320.000					140.450			
497	DM2-722-90.1-1.1-N2	10.000			114.170	5.000		83.300	30.000	64.000		24.000		200.000	28.090	5.000		
498	DM2-866-61.1-1.1-N4							62.500	20.000	48.000	52.000		40.000					
499	DM2-866-61.2-1.1-N2						50.000	41.500	100.000	80.000	52.000		80.000					
500	DM2-718-686-6.1-N1	20	800		22.840			830	1.000	3.200	1.600	1.920			28.090	50.000		
501	DM2-718-686-6.1-N4	20		3.750	22.840	1.480	1.400	1.040	4.000	3.200	1.600		6.000	2.400	28.090	70.000		
502	DM2-718-686-1.1-N1	500	8.000					4.150							56.180	100.000		
503	DM2-718-686-1.1-N4	500		810		4.000		8.300	10.000		32.000				28.090	50.000		
504	DM2-736-297-8.1-N1				1.210				480	800			700		280			
505	DM2-736-297.2-7.1-N4				11.420										2.809			
506	DM2-738-15-6.1-N4				6.850				400	200				200				
507	DM2-738-15-6.1-N5													100				
508	DM2-740-551-6.1-N1				290													
509	DM2-742-927-1.1-N2				22.840											2.000		
510	DM2-750-50-6.1-N1					1.000	1.000	2.080	2.000	600	800			1.000	5.618	16.000		
511	DM2-750-50-6.1-N4		30		11.420	1.000	1.000	2.080	3.000	3.200	400	1.920	1.200	2.000	5.618			
512	DM2-750-50-1.1-N4				22.840				496							12.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
513	DM2-751-234.2-6.9-N4				10.340											5.000		
514	DM2-751-234-5.1-N1				2.290					1.200								
515	DM2-751-234-5.1-N4									3.200								
516	DM2-751-234-1.1-N2		1.500												5.618			
517	DM2-756-623-8.1-N2								200									
518	DM2-756-623-8.1-N4				1.210				296						846			
519	DM2-758-51.1-1.1-N2		7.000		114.170					160.000						120.000		
520	DM2-758-51.1-1.1-N4							41.500					60.000					
521	DM2-758-51.2-1.1-N4				45.670			41.500		120.000								
522	DM2-760-585-1.1-N4				22.840										28.090			
523	DM2-762-129-6.1-N1				1.370			208	96			480		200	846	2.000		
524	DM2-762-129-6.1-N4				1.370		100		960		320			400	563			
525	DM2-767-869-5.5-N4								96		1.200			1.600	2.809			
526	DM2-767-869-4.4-N4							4.150	96			960	800	1.600	1.406	2.000		
527	DM2-768-298-7.1-N1				45.670				10.000									
528	DM2-773-659-8.1-N4	20	1.600			2.000		2.080	2.000	1.600		960	500	6.000	28.090	20.000		
529	DM2-773-659.1-4.4-N4				2.290			2.080	480				500		563			
530	DM2-773-659.2-6.9-N4				4.570	1.000							200		2.809			
531	DM2-773-659.3-6.9-N4				159.840									1.000		20.000		
532	DM2-773-659.4-6.9-N1								5.000					1.000	84.270	300.000		
533	DM2-773-659.4-6.9-N4				155.270			2.080	5.000	1.600		9.600	10.000	2.000	140.450	200.000		
534	DM2-773-659.5-6.9-N1	100	1.400				2.000			6.400	8.000		6.000	2.000	56.180	200.000	300	
535	DM2-773-659.5-6.9-N4	100	2.000	4.550	365.340		2.000	10.400	30.000	6.400	2.400	19.200	5.000	8.000	112.360	200.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
536	DM2-773-659.5-6.9-N5			5.150		1.504		6.250	30.000	9.600		19.200		5.000	56.180			200
537	DM2-773-659.6-6.9-N4			311	4.110								300		5.618	4.000		
538	DM2-776-978.2-2.1-N4							16.600	5.000					10.000	42.135			
539	DM2-775-993-6.9-N4			710	34.250										56.180	10.000		
540	DM2-776-978.3-2.1-N4									6.400			3.000		28.090			
541	DM2-776-978.4-2.1-N4		6.700		68.500									15.000				
542	DM2-780-849.1-5.1-N1						500		1.000	1.000	400				11.236			
543	DM2-780-849.1-5.1-N2						500		1.000	1.000	400							
544	DM2-783-953-2.1-N4			12.200	11.420			8.300	20.000		28.000				56.180	40.000		
545	DM2-783-953.1-1.1-N4			4.840	11.420				20.000	96.000			10.000		56.180			
546	DM2-783-953.2-1.1-N2			3.240	22.840	1.000		20.800	20.000						28.090	130.000		
547	DM2-783-953.2-1.1-N4			3.540		2.000			10.000						28.090	130.000		
548	DM2-783-953.3-1.1-N1										28.000				56.180	100.000		
549	DM2-783-953.3-1.1-N2				34.250				20.000						84.270	100.000		
550	DM2-783-953.3-1.1-N5			24.800														
551	DM2-788-54-6.1-N4													600				
552	DM2-788-54-1.1-N1				274.000				5.000			135.000						
553	DM2-789-212-5.1-N4						1.000	4.150					1.000	600				
554	DM2-792-214.2-5.1-N4							1.040	480					3.000	2.809	10.000		
555	DM2-793-27-6.1-N1				2.290				480					20	8.427	20.000		
556	DM2-793-27-6.1-N4													40	5.618			

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
557	DM2-796-215.2-6.1-N4				45.670													
558	DM2-824-992.1-6.9-N1				4.570									60	5.618	10.000		
559	DM2-824-992.4-6.9-N1				920				480		48				2.809			
560	DM2-798-533-6.1/6.9-N1				6.850			100		80		96	50		5.618	5.000		
561	DM2-798-533-6.1/6.9-N4				2.290				480			96	50		5.618	5.000		
562	DM2-798-533-6.1/6.9-N5								480							5.000		
563	DM2-800-485-1.1-N2							20.800	20.000		24.000				140.450			
564	DM2-800-485-1.1-N4				137.000			20.800	20.000	96.000	80.000		100.000		84.270			
565	DM2-801-534.1-1.7-N1				342.500			10.400						50.000	187.260	120.000		
566	DM2-801-534.1-1.7-N3				342.500			10.400	20.000			64.200	3.000	250.000	196.630			
567	DM2-804-586-6.9-N2				920											2.000		
568	DM2-809-674.1-1.2-N2				45.670													
569	DM2-809-674.2-1.2-N4				171.250													
570	DM2-812-134.1-6.1-N1				2.290			100	480	200		192		400	11.236	20.000		
571	DM2-812-134.2-6.1-N1				11.420							192			2.809			
572	DM2-812-134.2-6.1-N4				11.420				1.000		160				2.809			
573	DM2-814-236-1.1-N1												15.000		11.236			
574	DM2-817-299-1.1-N4							20.800	20.000	16.000			2.000			15.000		1.000
575	DM2-818-307-7.1-N1				4.570		1.000		4.000	3.200	2.400	1.920			8.427	80.000		
576	DM2-818-307-7.1-N4				2.290	480	1.000	4.150			2.800	1.920			2.809	20.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
577	DM2-819-308-7.1-N1									3.200					8.427	10.000		
578	DM2-819-308-7.1-N2								4.000						2.809	5.000		
579	DM2-819-308-7.1-N4					1.000				4.800			3.000					
580	DM2-825-731-6.1-N1				6.850			208			200	400			1.123	3.000		
581	DM2-825-731-6.1-N5										200	800			1.123	2.000		
582	DM2-826-237.1-1.1-N1		7.000		4.570					48.000				1.000	28.090	6.000		
583	DM2-826-237.1-1.1-N4							10.400						3.000	14.045			
584	DM2-827-913.1-1.1-N2				137.000										11.236	50.000		
585	DM2-827-913.1-1.1-N4				182.670										5.618	50.000		
586	DM2-828-851.2-5.1-N4				460										846			
587	DM2-830-675-1.1-N1				68.500			41.500	150.000	96.000		270.000				150.000		
588	DM2-851-677-1.1-N1		9.000					41.500	100.000	80.000	36.000				224.720	500.000		
589	DM2-851-677-1.2-N4								200.000				40.000					
590	DM2-852-695-1.1-N4												8.000					
591	DM2-854-56.1-7.7-N1				4.570			4.150	480	2.000	4.800	1.920	500	500	19.663	10.000		
592	DM2-854-56.2-7.7-N1				1.210				480		3.200				8.427	6.000		
593	DM2-854-56.3-7.7-N1		850		2.290			4.150	2.000	2.000	4.800	1.920	500	500	14.045	5.000		
594	DM2-854-56-6.9-N1			780	1.370	8.000				9.600		2.880		1.200	56.180			100
595	DM2-854-56.1-2.2-N4				41.100		62.500		100.000	64.000					56.180	30.000		
596	DM2-854-56-2.1-N4						50.000	41.500	10.000	64.000	40.000	100.000	10.000	200.000	112.360	20.000		
597	DM2-854-56.3-2.2-N4						20.000				20.000			40.000	56.180	350.000		
598	DM2-854-56.5-2.2-N4								30.000									
599	DM2-854-56.6-2.2-N4								5.000		28.000	96.000		50.000		100.000		
600	DM2-854-56.7-2.2-N4								10.000		28.000							

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
601	DM2-856-57.1-2.1-N4								10.000	16.000	52.000			20.000				
602	DM2-856-57.2-2.1-N4					5.000	40.000	83.300	5.000	80.000	52.000					10.000		
603	DM2-855-58.4-1.1-N1				22.840	5.000									56.180			
604	DM2-855-58.1-1.9-N4							62.500	100.000		120.000				28.090			
605	DM2-855-58.2-1.9-N4			6.940			12.000	62.500	10.000									
606	DM2-865-60-1.1-N2		10.000					83.300	30.000	16.000	52.000			50.000				
607	DM2-866-61-1.1-N4				114.170		150.000		300.000	300.000	152.000		200.000	400.000		240.000		
608	DM2-883-933.1-6.1-N1							415					500		8.427	50.000		
609	DM2-884-535.1-1.1-N2					5.000			20.000						168.540			
610	DM2-884-535.1-1.1-N4					7.000			5.000						140.450			
611	DM2-884-535-1.2-N4							62.500	20.000						84.270			
612	DM2-884-535.2-1.1-N1		7.000					41.500	20.000					50.000	112.360	80.000		
613	DM2-884-535.2-1.1-N4													50.000		20.000		
614	DM2-884-535.3-1.1-N2									32.000								
615	DM2-884-535.4-1.1-N1												8.000					
616	DM2-885-536.1-1.1-N1				31.970			12.500	20.000					65.000		50.000	6.000	
617	DM2-885-536.2-1.1-N1				91.340			62.500	70.000	128.000	52.000	192.000		100.000		10.000		
618	DM2-885-536.3-1.1-N1								6.000					3.000		10.000		
619	DM2-886-537.2-1.1-N2				68.500			20.800	30.000	32.000					14.045			
620	DM2-886-537.2-1.1-N4								10.000		52.000		10.000					
621	DM2-886-537.3-1.1-N1				27.400			12.500	20.000	16.000				50.000	112.360	120.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
622	DM2-886-537.3-1.1-N4									16.000				50.000	2.809			
623	DM2-887-71.1-6.1-N1				1.830									400	2.809	30.000		
624	DM2-933-871.1-5.7-N1									600				3.000	2.809	3.000		
625	DM2-934-153-1.1-N4				2.283.340		200								5.618	1.000		
626	DM2-940-452.1-6.1-N4			6.720	11.420			415	200	800				1.000	1.123	4.000		
627	DM2-940-452.1-6.1-N5			5.720					200					1.000				
628	DM2-891-204.1-6.1-N4				22.840										2.809			
629	DM2-894-942.1-6.1-N1							2.080		1.600					42.135	5.000		
630	DM2-894-942.1-6.1-N2							2.080							42.135	5.000		100
631	DM2-894-942.2-6.1-N1		1.000											2.000		5.000		
632	DM2-894-942.2-6.1-N2		1.700	320								2.880			8.427			
633	DM2-894-942.2-6.1-N4			320	2.740							4.800						
634	DM2-894-942.3-6.1-N1					960								2.000		30.000		
635	DM2-894-942.2-2.2-N4							20.800		160.000								
636	DM2-903-657.1-N4				9.140		2.000					1.920		2.000				
637	DM2-903-657.2-N4				4.570										28.090			
638	DM2-903-657.3-N4							625			160		1.000		8.427			
639	DM2-905-138-6.1-N5				2.290				400		80			1.200				
640	DM2-907-575.1-1.1-N2				22.840				10.000									
641	DM2-907-575.1-1.1-N4				114.180				40.000	80.000	72.000		10.000					
642	DM2-907-575.3-1.1-				137.000				20.000						112.360			

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	N2																	
643	DM2-907-575.4-1.1-N4				137.000				10.000						56.180			
644	DM2-909-749-5.1-N1				6.850										2.809	6.000		
645	DM2-911-155.1-1.1-N4								5.000		32.000							
646	DM2-911-155.4-1.1-N2							10.400							112.360	300.000		
647	DM2-911-155.4-1.1-N3		4.500												56.180	200.000		
648	DM2-917-767.1-1.1/7.1-N1				4.570			4.150						25.000	2.812	3.000		
649	DM2-917-767.2-1.1/7.1-N1				4.570			4.150	10.000	600					16.854	50.000		
650	DM2-917-767.2-1.1/7.1-N4				4.570				10.000						16.854			
651	DM2-919-766-7.1-N4				2.290										5.618	12.000		
652	DM2-920-112-6.1-N1		100		9.140		500	1.040	1.000						1.692	20.000		
653	DM2-922-21.1-6.1-N1								296		400	48						
654	DM2-922-21.2-6.1-N2								480					30	5.618	15.000		
655	DM2-922-21.2-6.1-N5													30	5.618			
656	DM2-923-490-1.1-N4		4.500		22.840					6.400			4.000		28.090	200.000		
657	DM2-932-812-1.1-N2				2.290										8.427	20.000		
658	DM2-944-678.1-1.1-N1							16.600	10.000						112.360	200.000		
659	DM2-944-678.1-1.1-N2				114.170	4.000			20.000						280.900	50.000		
660	DM2-944-678.1-1.1-N4		8.000		114.170	4.000		20.800	10.000		52.000				280.900			
661	DM2-944-678.1-1.1-N5											48.000			187.260	50.000		
662	DM2-944-678.2-1.1-N4								10.000							10.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
663	DM2-948-539.1-1.2-N1							41.500	40.000	44.800	20.000			20.000	28.090			
664	DM2-948-539.1-1.2-N2								40.000		52.000							
665	DM2-948-539.2-1.1-N2							20.800	20.000	44.800	28.000		8.000			5.000		
666	DM2-948-539.3-1.1-N4								10.000									
667	DM2-950-679-6.1-N4									3.200						20.000		
668	DM2-953-681-1.1-N4				41.100				10.000		72.000		10.000		42.135	600.000		
669	DM2-956-789-1.1-N2				45.670						56.000							
670	DM2-956-789-1.1-N4										80.000							
671	DM2-965-994-6.9-N1	20	1.400				10.000	2.080		1.600	8.000		7.000	10.000	14.045	400.000		
672	DM2-965-994-6.9-N5		2.000	8.200		1.000			40.000	3.200		9.600		15.000	33.708			200
673	DM2-972-30.2-6.1-N2								480					30		10.000		
674	DM2-972-30.2-6.1-N4				2.290				480					60	846			
675	DM2-977-897.1-1.1-N4		6.000		228.340	5.000	1.000	41.500	20.000	16.000		96.000	15.000	58.000		500.000		500
676	DM2-977-897.2-1.1-N4	12.000	12.500	7.910				62.500	10.000	16.000	48.000	48.000	40.000		84.270	50.000		
677	DM2-978-227.1-1.1-N4												15.000	16.000	28.090	5.000		
678	DM2-981-722.1-2.1-N1				11.420		7.000								84.270			
679	DM2-981-722.1-2.1-N4				8.060		62.500		20.000		20.000	96.000			28.090			
680	DM2-984-956.1-4.1-N1		60	20.000	22.840					1.600		19.200	3.000		28.090	35.000		
681	DM2-984-956.1-4.1-N4				13.700		1.500		5.000	600	4.000	9.600	3.000		11.236			
682	DM2-985-955.1-4.1-N1	20						1.660			4.800		5.000		28.090	40.000		
683	DM2-985-955.1-4.1-N2					480				6.400					14.045	40.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
684	DM2-985-955.1-4.1-N4	20			91.340	480	7.000		20.000		4.800		5.000	5.000	14.045			
685	DM2-985-955.1-4.1-N5						7.000		10.000									
686	DM2-985-955.2-4.1-N1			3.340		1.000		6.250	5.000		12.000		5.000		2.809	50.000		
687	DM2-985-955.2-4.1-N4				4.570	1.000	15.000		5.000	1.200	12.000		3.000		2.809			
688	DM2-985-955.3-4.1-N2					304					2.000				846			
689	DM2-987-630-8.1-N4				1.830				480						1.123			
690	DM2-988-957.1-4.2-N1			9.500	130			100	200	1.000			1.000		563	1.000		
691	DM2-988-957.2-4.2-N1			3.525				1.040	1.000				1.000		2.809	1.000		
692	DM2-988-957.2-4.2-N2								480						2.809	1.000		
693	DM2-996-443-1.2-N4								10.000	64.000			20.000		84.270			
694	DM2-997-1011-2.2-N4												7.000		8.427			
695	DM2-991-438-2.2-N4				91.340			20.800		80.000				18.000				
696	DM2-992-444-2.2-N4										10.400							
697	DM2-992-444.1-1.1-N4				63.940				100.000	100.000	16.000			20.000				
698	DM2-999-440-6.1-N1								480						5.618			
699	DM2-999-440-6.1-N4								200						2.809			
700	DM2-1009-732.2-2.2-N5					1.000	1.000	4.150			1.600				8.427	8.000		
701	DM2-1009-732.3-2.2-N1				2.290				1.000						8.427	4.000		
702	DM2-1010-577-1.1-N2									32.000	16.000					20.000		
703	DM2-1012-792.1-1.1-N4				27.400			41.500	30.000		120.000							

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
704	DM2-1012-792.2-1.1-N4				155.270				20.000	80.000								
705	DM2-1012-792.3-1.1-N4					5.000												
706	DM2-1012-792.3-1.1-N5								5.000									
707	DM2-1022-141.1-8.1-N4				2.290										1.966	2.500		
708	DM2-1022-141.2-2.1-N4	2.000	28.000	4.100	114.170	5.000	10.000	83.300	100.000	96.000	20.000		70.000	30.000	112.360	300.000		500
709	DM2-1026-228.2-2.1-N4				4.570		50.000											
710	DM2-1026-228.1-1.1-N4			32.100		6.000		62.500						35.000	8.427	10.000		
711	DM2-1026-228.2-1.1-N3					5.000				32.000						5.000		
712	DM2-1027-229.1-1.1-N2									32.000					42.135	300.000		
713	DM2-1028-663-1.1-N2	1.000							10.000					2.000				
714	DM2-1028-663-1.1-N4	1.000			6.850						16.000		4.000	5.000				
715	DM2-1033-682.1-2.1-N4				68.500	30.000	800		40.000						28.090			
716	DM2-1033-682-2.2-N1									24.000						200.000		
717	DM2-1033-682-2.2-N4			3.400				41.500							42.135	600.000		
718	DM2-1033-682.2-2.2-N4								30.000	48.000	4.000				14.045	200.000		
719	DM2-1045-339.1-1.1-N4				11.420													
720	DM2-1048-31-6.1-N1				11.420					1.600		96		80				
721	DM2-1049-417-8.1-N4				2.290													

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
722	DM2-1059-542.1-1.1-N1				22.840			20.800	50.000	16.000	28.000		20.000	10.000				
723	DM2-1059-542.1-1.1-N2					5.000				48.000								
724	DM2-1059-542.1-1.1-N4				91.340	5.000			50.000		60.000	96.000	15.000	300.000				
725	DM2-1059-542.2-1.1-N2								50.000						28.090			
726	DM2-1059-542.3-1.1-N1				91.340				5.000									
727	DM2-1065-73-1.1-N1								40.000							10.000		
728	DM2-1065-73-1.1-N4								50.000									
729	DM2-1067-958-6.1-N1			406	2.290							48			4.212	10.000		
730	DM2-1071-858-5.1-N4				1.210				480					100	1.406	500		
731	DM2-1109-799-1.1-N1				137.000										84.270	100.000		
732	DM2-1109-799-1.1-N4				182.670								8.000		84.270	100.000		
733	DM2-1110-815.1-1.1-N4								40.000					100.000				
734	DM2-1110-815.2-1.1-N4								20.000									
735	DM2-1078-209.1-6.1-N2				15.990													
736	DM2-1078-209.2-6.1-N2				15.990													
737	DM2-1086-960-4.1-N1			33														
738	DM2-1091-216-5.1-N2					480		1.040	480	3.200				5.000	1.966	5.000		
739	DM2-1091-216.3-6.1-N2				18.270													
740	DM2-1092-217-5.1-N1				1.210				1.000	600					1.966	5.000		
741	DM2-1092-217-5.1-N2							1.040	2.000	600					1.123	5.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
742	DM2-1094-918-1.1-N1				45.670				30.000						42.135	1.000.000		
743	DM2-1097-816.1-1.1-N1		3.000												842.700	300.000		
744	DM2-1097-816.1-1.1-N2		3.000												168.540	300.000		
745	DM2-1097-816.2-1.1-N1							10.400							421.350	300.000		
746	DM2-1113-75-6.1-N4								200		2.800		3.000	1.600				
747	DM2-1114-454.1-1.1-N4				11.420		200	4.150	5.000						56.180	50.000		
748	DM2-1116-861-5.1-N1				210										280			
749	DM2-1125-1013-2.1-N4								50.000		20.000				140.450			
750	DM2-1128-435-1.1-N4				57.090										56.180	60.000		
751	DM2-1129-736-2.1-N4								10.000	16.000						10.000		
752	DM2-1129-736.2-1.1-N2													30.000	11.236	1.000.000		
753	DM2-1129-736.3-1.1-N4				9.140		40.000								42.135	100.000		
754	DM2-1130-486.1-1.7-N1	30.000	4.000		205.500			41.500	200.000	160.000			200.000	50.000	196.630	400.000	3.000	
755	DM2-1130-486.1-1.7-N2	30.000	3.000						50.000	160.000					280.900	400.000		3.000
756	DM2-1130-486.1-1.7-N3		7.000		205.500	5.000	40.000		500.000					300.000		200.000		
757	DM2-1130-486.1-1.7-N4			2.300	228.340	5.000	40.000	208.000	200.000				150.000	500.000	112.360			
758	DM2-1130-486.2-1.1-N1				159.840			62.500	100.000	320.000				50.000	112.360	400.000		
759	DM2-1130-486.2-1.1-N3		8.000			5.000	40.000		100.000	160.000				250.000	112.360	400.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
760	DM2-1139-737.4-1.1-N1				18.270													
761	DM2-1139-737.5-1.1-N1								5.000							20.000		
762	DM2-1139-737.5-1.1-N4				228.340				5.000	100.000	24.000				28.090			
763	DM2-1142-157.1-1.1-N4		1.000		182.670								10.000		477.530	150.000		
764	DM2-1142-157.2-1.1-N4		1.100		194.090								500			60.000		
765	DM2-1145-543.1-1.1-N4					2.000		20.800	20.000									
766	DM2-1145-543.2-1.1-N1								5.000			24.000		10.000	112.360			
767	DM2-1145-543.2-1.1-N3				45.670				10.000						280.900			
768	DM2-1146-544.1-1.1-N2				18.270			20.800	50.000					30.000				
769	DM2-1146-544.1-1.1-N4							20.800	10.000	80.000				100.000				
770	DM2-1146-544.2-1.1-N4								10.000			96.000				20.000		
771	DM2-1147-257-6.1-N1				9.140				96						2.809	40.000		
772	DM2-1147-257-6.1-N4				6.850										2.809			
773	DM2-1184-794.1-1.1-N1				68.500			20.800				24.000		50.000		70.000		
774	DM2-1185-795.1-1.1-N1				45.670						52.000	18.000						
775	DM2-1189-943-6.1-N1		500						200							2.000		
776	DM2-1189-943-6.1-N4		1.500													2.000		
777	DM2-1189-943.1-1.1-N1				13.700										28.090	2.000		

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
778	DM2-1189-943.2-1.1-N1				18.270											250.000		
779	DM2-1192-1016-6.1-N4				1.830													
780	DM2-1192-1016.1-1.1-N4			42.000	137.000	40.000	60.000	41.500	50.000	192.000			50.000		56.180	30.000		
781	DM2-1193-1017.1-1.1-N4	30.000	18.000	98.000	182.670		300.000	104.000	100.000	80.000			80.000	650.000	280.900			7.000
782	DM2-1193-1017.2-1.1-N4				228.340			104.000		160.000		96.000			842.700	500.000		
783	DM2-1193-1017.1-1.2-N4								50.000						842.700			
784	DM2-1193-1017.4-1.1-N4					30.000				80.000	80.000				842.700			
785	DM2-1193-1017.6-1.1-N4		34.000					104.000	500.000	80.000	80.000		80.000	50.000	842.700	20.000		
786	DM2-1198-1021-6.1-N4								2.000									
787	DM2-1198-1021-1.1-N4				4.570	100.000	50.000	41.500		80.000								
788	DM2-1199-1022-2.2-N4						1.000	41.500	40.000	160.000					5.618	10.000		
789	DM2-1199-1022-1.1-N2	12.000			456.670	16.000				60.000	80.000			200.000	112.360	600.000		
790	DM2-1199-1022-1.1-N4	12.000	14.000	41.200	685.000	24.000	120.000	166.500		60.000	80.000	96.000	100.000	800.000	112.360	600.000		
791	DM2-1199-1022.1-1.9-N4								120.000	120.000					112.360	200.000		
792	DM2-1200-1024-6.1-N4				2.290	480									33.708	50.000		
793	DM2-1200-1024.3-2.2-N4				22.840				60.000	128.000					224.720			
794	DM2-1200-1024.1-1.9-N4								20.000								6.000	

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
795	DM2-1200-1024.2-1.9-N2							20.800	40.000	112.000				40.000	112.360	20.000		
796	DM2-1200-1024.2-1.9-N4			18.918			2.000		20.000		80.000			40.000	14.045			
797	DM2-1202-1026.1-2.2-N4						500								8.427			
798	DM2-1202-1026.2-2.2-N1							415							1.406			
799	DM2-1206-1030.1-1.1-N4		5.400		137.000	10.000	2.000	41.500	20.000	32.000	32.000	9.600	70.000	90.000	65.540	150.000		1.000
800	DM2-1206-1030.2-1.1-N4			4.100	34.250										28.090			
801	DM2-1225-899-1.1-N4				22.840										8.427			
802	DM2-63-494.2-1.1-N4		25.000		456.000		980.000		200.000	200.000			20.000		140.450			
803	DM2-63-494-1.2-N4	8.000						312.500		480.000			20.000		140.450			1.000
804	DM2-75-169.7-1.1-N4			63.900	183.000				100.000						140.450			
805	DM2-75-169.8-1.1-N4		7.000	56.200	91.500				100.000						14.045			
806	DM2-270-556-1.1-N3				228.000			20.800	50.000						280.900			
807	DM2-270-556-1.1-N4	20.000			342.000			20.800	100.000						842.700			
808	DM2-426-676-1.1-N3							31.250	100.000		10.000			24.000	112.360	150.000		
809	DM2-682-528.3-1.1-N4				114.000								80.000		1.123.600			
810	DM2-707-48-1.1-N4				342.500				200.000	100.000			50.000		196.630			
811	DM2-717-788.2-1.7-N4				228.000		600.000		200.000					240.000	561.800	2.000		
812	DM2-717-788.1-1.1-N4				182.000										561.800			
813	DM2-717-788.2-1.1-N4				228.000			125.000							842.700			
814	DM2-830-675-1.2-N4	8.000	8.000		342.500			104.000	50.000	160.000					1.123.600			5.000
815	DM2-830-675.2-6.1-N4						4.000								28.090			

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
816	DM2-854-56.2-6.9-N4				137.000			3.000	1.000			1.920			84.270			
817	DM2-892-205.3-6.1-N4			2.570	50.400				7.000			8.000		7.000		12.000		
818	DM2-975-576.1-1.1-N3							83.300	50.000						561.800			
819	DM2-975-576.2-1.1-N3							41.500	50.000						280.900			
820	DM2-975-576.2-1.1-N4				228.000			41.500	50.000						280.900			
821	DM2-1057-541-1.1-N4				342.500										1.123.600			
822	DM2-14-980.11-6.9-N2				4.600										2.809			
823	DM2-45-94.1-2.2-N4				2.300										5.618			
824	DM2-80-726-1.1-N4				184.000													
825	DM2-97-567.2-1.1-N4				46.000				10.000			160.000						
826	DM2-194-508.2-1.1-N4								10.000		40.000			24.000		160.000		
827	DM2-227-186.2-6.1-N2				46.000											8.000		
828	DM2-248-512.2-1.1-N4				46.000													
829	DM2-306.1-557-1.2-N1				2.300													
830	DM2-306.2-557-1.2-N1				2.300													
831	DM2-313-771-1.1-N1				77.280											2.400		
832	DM2-403-772.1-1.1-N1				46.000											1.600		
833	DM2-403-772.2-1.1-N1				46.000													
834	DM2-524-985.7-6.9-N4	20	2.300	6.400	115.000	2.000	3.000	2.080	15.000	2.600	4.000	19.200	1.500	10.000	28.090			
835	DM2-524-985.7-6.9-N5	20				1.000		2.080	10.000	2.600	2.000	19.200		10.000	14.045	1.600		200
836	DM2-549-807-6.1-N4				23.000				5.000						19.663			

STT	Mã HH	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
837	DM2-582-780.2-6.7-N1				690					800					846			
838	DM2-645-525.1-1.1-N4				69.000													
839	DM2-652-428-1.1-N4				46.000													
840	DM2-655-232.2-5.1-N1				5.520										5.618			
841	DM2-669-424-1.2-N1				34.500													
842	DM2-738-15-6.9-N1				11.500								200					
843	DM2-1017-275-1.1-N1				6.900													
844	DM2-1035-144-6.1-N1				25													
845	DM2-1049-417.3-8.1-N4				2.300													
846	DM2-16-982-6.9-N1				2.300													
847	DM2-163-946.3-4.1-N1			5.700														
	Cộng 847 khoản																	

Theo danh mục thuốc mời thầu đính kèm trong HSMT (Bảng 1- Bảng danh mục thuốc mời thầu và yêu cầu về kỹ thuật củathuốc; Bảng 2 – Phạm vi cung cấp), phân nhóm kỹ thuật theo quy định Điều 7 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 và Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020.

Trong quá trình vận chuyển, giao, nhận, thuốc phải đảm bảo đúng các điều kiện bảo quản theo các nguyên tắc GSP và các quy định về quản lý các thuốc có yêu cầu quản lý đặc biệt.

2. Biểu tiến độ cung cấp

Tiến độ cung cấp các mặt hàng trúng thầu: Căn cứ vào nhu cầu điều trị thực tế, đơn vị khám chữa bệnh sử dụng kết quả trúng thầu (sau đây gọi tắt là đơn vị KCB) chủ động dự trù mua hàng hoá thành nhiều đợt đáp ứng nhu cầu sử dụng trong KCB. Chậm nhất trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được dự trù của các đơn vị KCB, nhà thầu trúng thầu có trách nhiệm cung ứng các mặt hàng hóa đầy đủ, kịp thời, đảm bảo chất lượng, theo đơn giá trúng thầu, phù hợp với nhu cầu dự trù của đơn vị KCB. Địa điểm cung cấp là khoa dược (hoặc kho dược của tất cả các đơn vị KCB)

Sau khi nhận được yêu cầu từ các đơn vị KCB, đơn vị trúng thầu có trách nhiệm thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và tiến hành cung ứng mặt hàng trúng thầu như quy định của HSMT. Thời gian áp dụng kết quả lựa chọnnhà thầu là kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết 24 tháng.

Địa điểm cung cấp:Tại kho bên mua của các Cơ sở y tế như sau:

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại
1.	Bệnh Viện Đa khoa Tỉnh Tây Ninh	626. Đường 30.4, khu phố 5, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	(0276) 3822145
2.	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	256. Đường Phạm Hùng, Khu phố Long Thới, phường Long Thành Trung, Thị xã Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh	(0276) 3843063
3.	Trung tâm Y tế Huyện Bến Cầu	Ấp Thuận Tây, Xã Thuận Lợi, Huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	(0276) 3876154
4.	Trung tâm Y tế Huyện Dương Minh Châu	213. Đường Nguyễn Chí Thanh, khu phố 4,Thị trấn Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.	(0276) 3720066
5.	Trung tâm Y tế Thành phố Tây Ninh	49 Trần Hưng Đạo, khu phố 4, phường 2, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.	(0276) 3827157
6.	Trung tâm Y tế Huyện Tân Biên	Khu phố 1, Thị trấn Tân Biên, Huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.	(0276) 3874599
7.	Trung tâm Y tế Thị Xã Trảng Bàng	Quốc lộ 22, khu phố Lộc An, phường Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.	(0276) 3880252
8.	Trung tâm Y tế Huyện Tân Châu	58. Đường Lê Duẩn, khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.	(0276) 3875052
9.	Trung tâm Y tế Huyện Châu Thành	49. Đường Tua Hai Đồng Khởi, khu phố 1, Thị Trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.	(0276) 3878165
10.	Bệnh viện Y dược cổ truyền Tây Ninh	233. Đường Nguyễn Hữu Thọ, khu phố Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	(0276) 3841183
11.	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Ấp Bình Long, Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	(0276) 3826580

12.	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Tây Ninh	4. Đường Nguyễn Hữu Thọ, khu phố 5, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	(0276) 3814893
13.	Trung tâm Y tế Huyện Gò Dầu	205. Quốc lộ 22B, khu phố Rạch Sơn, Thị Trấn Gò Dầu, Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.	(0276) 3522190
14.	Phòng Hậu Cần Công An tỉnh Tây Ninh	Đường Phạm Văn Xuyên, khu phố 6, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.	(069) 3536105
15.	Trung tâm Y tế Quân dân Y tỉnh Tây Ninh	Số 02. Đường Nguyễn Hữu Thọ, khu phố 5, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	(0276) 3827636
16.	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	500. Đường Cách Mạng Tháng 8, khu phố 3, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.	(0276) 3797999
17.	Bệnh viện Đa khoa Hồng Hưng	187. Đường Phạm Văn Đồng, khu phố Hiệp Long, Phường Hiệp Tân. Thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.	(0276) 3836991

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024

- Tên dự án: Cung cấp thuốc để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

giai đoạn 2022-2024

- Địa điểm cung ứng: Khoa Dược hoặc kho Dược của các đơn vị KCB.

- Thời gian thực hiện gói thầu: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết 24 tháng.

2.2. Yêu cầu kỹ thuật

- Phải đảm bảo yêu cầu về TCCL đã đăng ký với Cục QLD Việt Nam.

- Thuốc phải đúng yêu cầu theo danh mục mời thầu quy định tại Phần II: Yêu cầu về cung cấp, Chương V: Phạm vi cung cấp.

- Có Giấy phép lưu hành sản phẩm tại Việt Nam do Cục QLD cấp đối vớithuốc đã có SĐK, Văn bản cấp GPNK đối với thuốc chưa có SĐK.

- Nhãn hàng hóa: theo đúng quy định hiện hành, có tờ hướng dẫn sử dụng thuốc bằng tiếng Việt.

- Hạn dùng của thuốc tính từ thời điểm giao hàng: hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

2.3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu phải giao hàng chậm nhất trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đặt hàng của các đơn vị.

- Nhà thầu phải cam kết thu hồi thuốc trong trường hợp thuốc đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của đơn vị mua hàng.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Bên mua" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Cơ sở y tế và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào củaHợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng"là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.

2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưutiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao Thỏa thuận Khung; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC; 2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; 2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợpđồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác trong **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bảncho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **ĐKCT**. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.

7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòagiải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**.
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V -Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này,bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**.

11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	**12.1.** Loại hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT.** 12.2. Giá hợp đồng quy định tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng	Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thựchiện theo quy định tại **ĐKCT**.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. Trường hợp Cơ sở y tế thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trảlãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạmbản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Cơ sở y tế.

17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủđầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 17.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, nhà thầu phảitrả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương VI – Phạm vi cung cấp;
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại **ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại **ĐKCT**.

21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quyđịnh tại **ĐKCT**.
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **ĐKCT**. 22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư cóquyền từ chối.
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồngthì Cơ sở y tế có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa,Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường củathuốc. 24.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại **ĐKCT.**

25. Bất khả kháng	25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước củacác bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Cơ sở y tế vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Cơ sở y tế phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
26. Hiệu chỉnh, bổsung hợp đồng	26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuốc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại **ĐKCT**. 26.2. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.

27. Điều chỉnh tiếnđộ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. 27.4. Các trường hợp khác quy định tại **ĐKCT**.
28. Chấm dứt hợpđồng	28.1. Cơ sở y tế hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Cơ sở y tế hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**. 28.2. Trong trường hợp Cơ sở y tế chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần

	hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. 28.3. Trong trường hợp Cơ sở y tế chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

ĐKCT của hợp đồng được soạn thảo căn cứ vào thỏa thuận khung giữa bên mời thầu - nhà thầu và thỏa thuận giữa bên mua -nhà thầu sau khi ban hành kết quả đấu thầu.

ĐKC 1.1	Bên mua là: Các cơ sở khám chữa bệnh có tên tại Mục 2 Chương V(Địa điểm cung cấp)
ĐKC 1.3	Nhà thầu:____*[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]*.
ĐKC 1.9	Điểm giao hàng cuối cùng là: Là kho của các cơ sở khám chữa bệnh có tên tại Địa điểm cung cấp - Mục 2 Chương V.
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: - Hợp đồng và các phụ lục kèm theo; - Thư Chấp thuận Hồ sơ dự thầu và thông báo trao Thỏa thuận khung; - Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; - Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Điều kiện chung của hợp đồng; - Thỏa thuận khung ký kết giữa Bên mời thầu Sở Y tế Tây Ninh và nhà thầu.
ĐKC 4	Chủ đầu tư có thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận:Bên mời thầu – Sở Y tế Tây Ninh. Địa chỉ: Số 22. Lê Lợi – Tp. Tây Ninh – Tây Ninh. Điện thoại: 0276 3822100.

ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17(a) Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng). - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% Giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết 24 tháng.
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày hợp đồng hết hiệu lực.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ:____*[ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)]*.
ĐKC 8.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp. Giải quyết tranh chấp: Khi phát sinh tranh chấp, bên yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi văn bản đề nghị giải quyết tranh chấp đến Đơn vị có tranh chấp. Thời gian giải quyết tranh chấp là 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: Hóa đơn bán hàng và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng. Hàng hóa được giao nhận phải có hóa đơn chứng từ hợp lệ, hóa đơn phải ghi đầy đủ số lượng, đơn giá, số lô sản xuất, hạn sử dụng, hãng sản xuất. Bên mua phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này. Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng*:* Hợp đồng theo đơn giá cố định

ĐKC 12.2	Giá hợp đồng: ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng.
ĐKC 13	Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng: - Điều chỉnh đơn giá hợp đồng: Không áp dụng - Điều chỉnh khối lượng hợp đồng: Tăng hoặc giảm không quá 20% số lượng phân bổ trong thoả thuận khung theo đúng quy định tại Mục 5, Điều 37 Thông 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019.
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: không được phép
ĐKC 15.1	Phương thức thanh toán: Việc thanh toán giá trị thuốc được thực hiện giữa các cơ sở y tế và nhà thầu bằng hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, số lần thanh toánlà nhiều lần trong quá trình thực hiện hợp đồng. Điều kiện thanh toán: Chi phí thuốc được xem là đủ điều kiện thanh toán khi thuốc đã được giao đủ cho các cơ sở y tế, được kiểm tra đạt chất lượng và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ. Thời hạn thanh toán: trong vòng 90 ngày kể từ khi Bên mua nhận đủ số lượng thuốc và nhà thầu cung cấp đầy đủ các chứng từ hợp lệ theo quy định.
ĐKC 19	Đóng gói thuốc: - Thuốc phải được đóng gói, bảo quản theo đúng quy cách và yêu cầu của nhà sản xuất theo đúng danh mục ghi trong hợp đồng; - Thuốc phải được đóng gói đúng yêu cầu (nguyên đai, kiện, hộp đối với hàng chẵn kiện); còn nguyên nhãn, mác (không được cạo, sửa, tẩy xóa) để tránh hư hỏng, nhầm lẫn trong quá trình vận chuyển đến địa chỉ giao nhận cuối cùng như đã nêu trong hợp đồng. - Với các thuốc lẻ (không đủ điều kiện đóng thùng) nhà thầu cần đóng gói theo đúng các nguyên tắc GDP khi giao nhận, vận chuyển
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: - Nhà thầu chịu trách nhiệm bồi thường các mất mát, tổn thất, hỏng, vỡ trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng. - Trong trường hợp xảy ra sự cố nguy hại đến người bệnh do sử dụng thuốc của nhà thầu cung cấp thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường về vật chất và tinh thần cho người bệnh theo sự thỏa thuận giữa cơ sở y tế, nhà thầu với người bệnh.

ĐKC 21	- Yêu cầu về vận chuyển thuốc: + Thuốc được giao tại kho thuốc của cơ sở y tế. + Việc vận chuyển thuốc phải tuân thủ theo khuyến cáo của nhà sản xuất và các quy định hiện hành.
ĐKC 22.1	Kiểm tra, thử nghiệm thuốc: Bên mua/ hoặc đại diện của bên mua có quyền kiểm tra để khẳng định thuốc có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng hay không. Nội dung, thời gian địa điểm kiểm tra, cách thức tiến hành kiểm tra trong quá trình giao nhận thuốc: - Nội dung kiểm tra: kiểm tra chi tiết từng mặt hàng về chủng loại, số lượng, chất lượng thuốc theo đúng các quy định về chuyên môn dược và các yêu cầu liên quan đến đặc tính kỹ thuật của thuốc nêu trong hợp đồng. - Thời gian kiểm tra: Tại thời điểm giao, nhận hàng. - Địa điểm kiểm tra: Kho của cơ sở y tế. - Cách thức tiến hành kiểm tra: Theo đúng các quy định về kiểm nhập thuốc hiện hành
ĐKC 23	Mức khấu trừ: 0,1% cho mỗi ngày đối với phần việc chậm tiến độ. Mức khấu trừ tối đa: 8%
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: Không yêu cầu
ĐKC 24.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng:*:* - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Đối với các mặt hàng có hạn dùng dưới 6 tháng, Nhà thầu phải báo cho cơ sở y tế xem xét, điều chỉnh dự trù trước khi xuất hàng. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: + Trong vòng 07 ngày Cơ sở y tế thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh; +Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc trong vòng 48 giờ sau khi nhận được thông báo của Cơ sở y tế; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng,

	khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục. Trong trường hợp thuốc do nhà thầu cung cấp không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, không đạt chất lượng thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm thu hồi và cung cấp lại thuốc đạt kỹ thuật, chất lượng theo nội dung thông tin HSDT và yêu cầu của HSMT.
ĐKC 26.1 (d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại Khoản 6 Điều 37 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019. Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, Bên mua được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc nhằm bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ kịp thời công tác khám bệnh, chữa bệnh của đơn vị, cụ thể: a) Thay đổi liên quan đến tên thuốc; tên nhà máy sản xuất; quy cách đóng gói trong quá trình lưu hành nhưng số giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu không thay đổi; b) Thay đổi số giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới nhưng các thông tin khác không thay đổi (tên thuốc, nhà sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, tuổi thọ, phân nhóm thuốc dự thầu; riêng tiêu chuẩn chất lượng có thể thay đổi nhưng mức tiêu chuẩn và các chỉ tiêu chất lượng không được thấp hơn của thuốc đã trúng thầu (hoặc chào trong hồ sơ dự thầu) hoặc được cập nhật phiên bản mới của Dược điển); Khi thực hiện thay thế thuốc, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá việc thay thế, bao gồm: bản chụp (có dấu xác nhận của nhà thầu) Giấy phép lưu hành sản phẩm (MA) hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm dược (CPP), các công văn cho phép thay đổi, bổ sung của cơ quan quản lý nhà nước (nếu có) và thuyết minh về tiêu chuẩn chất lượng không thay đổi của thuốc dự thầu, thuốc đề xuất thay thế; c) Thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu đã trúng thầu (hoặc chào trong hồ sơ dự thầu) có thay đổi thông tin về số giấy đăng lưu hành hoặc các thông tin khác và thuốc thay thế đã được Bộ Y tế công bố trong Danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc Danh mục sinh phẩm tham chiếu;

	d) Thay đổi cách ghi tên dược liệu mà không làm thay đổi bản chất các thành phần trong công thức và đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: Không yêu cầu
ĐKC 28.1	Các hành vi khác: Không yêu cầu

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 15(b). Thư chấp thuận HSDT và trao thỏa thuận khung *(áp dụng đối với hình thức đấu thầu tập trung).*

Mẫu số 16(a). Hợp đồng *(áp dụng đối với các cơ sở y tế).*

Mẫu số 16(b). Thỏa thuận khung *(áp dụng đối với mua sắm tập trung).*

Mẫu số 17(a). Bảo lãnh thực hiện hợp đồng *(trường hợp bảo lãnh với cơ sở y tế).*

Mẫu số 15(b)

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG

____, ngày _____tháng _____năm

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung

Căn cứ Quyết định số___ngày____tháng___năm___của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là …… *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết thỏa thuận khung với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện thỏa thuận khung*: [ghi thời gian hoàn thiện thỏa thuận khung]*, tại địa điểm [ghi địa điểm trung tâm mua sắm tập trung hoàn thiện thỏa thuận khung];

- Thời gian ký kết thỏa thuận khung*:____[ghi thời gian ký kết thỏa thuận khung]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết thỏa thuận khung],* gửi kèm theo Dự thảo thỏa thuận khung.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền__và thời gian hiệu lực*_[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợpđồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đơn vị mua sắm tập trung sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung với Nhà thầu trong

trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___(1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhàthầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo thỏa thuận khung

Ghi chú:

(1) *Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.*

Mẫu số 16 (a)

HỢP ĐỒNG (1)

___, ngày ___ tháng ___ năm _____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

- Căn cứ (2) _____*(Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội);*

- Căn cứ (2))_____ *(Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội);*

- Căn cứ (2)_____ *(Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);*

- Căn cứ Quyết định số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ *[Ghi tên gói thầu]* và thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số _____ ngày _____ tháng năm ____ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư]:*_____

Địa chỉ:_____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế:_____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ:_____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ngày __tháng ___năm ___*(trường hợp được ủy quyền).*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu *[ghi tên nhà thầu trúng thầu]:* _____

Địa chỉ:_____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ:_____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày _____ tháng _____ năm *(trường hợp được ủy quyền).*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

5. Điều kiện chung của hợp đồng;

6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);

8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A(3)

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B(3)

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ___*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

2. Phương thức thanh toán: *[Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 16.1 ĐKCT]*

Điều 6. Loại hợp đồng: _____*[ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 12.1 **ĐKCT**]*.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.3 **BDL**, HSDT và kết quả thương*

thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ___*[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành __ bộ, Chủ đầu tư giữ __ bộ, nhà thầu giữ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại Khoản 4 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số ____ , ngày ___ tháng ___ năm ___)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	**Tên thuốc**	**Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc**	**Nồng độ, hàm lượng**	**Dạng bào chế, đường dùng**	**Quy cách đóng gói**	**Hạn dùng (Tuổi thọ)**	**GĐKLH hoặc GPNK**	**Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đơn giá** *(có VAT)*	**Thành tiền** *(có VAT)*
1												
2												
3												
…												
Tổng cộng giá hợp đồng *(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)*												

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 16(b)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày ... tháng …… năm ……

THỎA THUẬN KHUNG

Số: _____

V/v cung cấp thuốc..... thuộc Gói thầu số .....(theo quyết định được phê duyệt)

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-…… ngày .../.../..... của ...[Đơn vị có thẩm quyền]… về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu ...[ghi tên gói thầu].... của ……[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]…;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-..... ngày ...../...../... của ...[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]…về việc phê duyệt Hồ sơ yêu cầu ...[ghi tên gói thầu]....;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-..... ngày .../..../..... của ...[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]…về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu…[ghi tên gói thầu].... ;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung của Sở Y tế Tây Ninh,

……[Ghi thêm các căn cứ khác (nếu có)]……

Hôm nay, ngày …… tháng ……. năm … , tại *...[ghi tên địa điểm ký thỏa thuận khung]…*, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung (sau đây gọi là Bên A):

Tên Chủ đầu tư: Sở Y tế Tây Ninh

Địa chỉ: 22- Lê Lợi- Tp Tây Ninh – Tây Ninh

Điện thoại: ……; Email: ……

Đại diện là Ông/Bà: …….

Chức vụ: ……

II. Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu [ghi tên nhà thầu trúng thầu]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại:_____Fax:_____

E-mail:_____

Tài khoản: _____

Tại ngân hàng:

Tại Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký Thỏa thuận khung số_____ngày_____tháng_____năm (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc/địa phương theo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số.....như sau:

1. Các điều khoản chung:

- Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thỏa thuân những nguyên tắc chung trong quá trình thực hiện kết quả thầu ban hành kèm theo Quyết định số … ngày …/…/ … của Giám đốc Sở Y tế Tây Ninh về việc phê duyệt kết quả đấu thầu thuốc cho các đơn vị khám chữa bệnh tỉnh Tây Ninh năm 2023-2024.

- Trong khuôn khổ Thỏa thuận này, nhà thầu sẽ ký tiếp các Hợp đồng mua bán với các đơn vị KCB. Điều khoản nào trong Hợp đồng mua bán cụ thể giữa nhà thầu và Bên mua mâu thuẫn với các điều khoản trong Thỏa thuận khung thì sẽ thực hiện theo các điều khoản được quy định trong Thỏa thuận khung này.

- Sau khi xem xét các hồ sơ kèm theo của nhà thầu:

Công ty.....

Sở Y đồng ý cho chi nhánh Công ty.....

Địa chỉ:..... Mã số thuế ..... ,

Số tài khoản:.....tại Ngân hàng:.....

được phân phối các mặt hàng do công ty..... trúng thầu và thực hiện các nội dung trong phạm vi ủy quyền được phép. Chi nhánh Công ty..... có trách nhiệm cung ứng đúng thuốc, đủ thuốc, đảm bảo chất lượng, đúng thời hạn và có đơn giá không cao hơn giá trúng thầu mà nhà thầu trúng thầu được ban hành tại Quyết định ……../QĐ-SYT ngày ……....Công ty..... không được miễn trừ nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện hợp đồng khi đã ủy

quyền phân phối mặt hàng trúng thầu cho chi nhánh. Mọi sai phạm trong quá trình cung ứng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Trong hợp đồng ký kết giữa nhà thầu và bên mua, phải thể hiện rõ các nội dung phần công việc mà chi nhánh được thực hiện.

2. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là các mặt hàng thuốc trúng thầu theo số lượng của từng phần được phân bổ cho các cơ sở y tế trên địa bàn.
- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu và các cơ sở y tế trên địa bàn sẽ ký hợp đồng để cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế.

3. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt trong thời gian từ ngày ..... đến hết ngày ..... quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế (bên mua) dự trù số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Bên mua có thể dự trù hàng đột xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.
- Địa điểm giao hàng: Hàng hóa được giao tại kho của bên mua theo danh mục các cơ sở y tế đính kèm thuộc Gói thầu .....

4. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

a, Bàn giao hàng hóa:

Bên B giao hàng đúng thời hạn theo dự trù của đơn vị KCB, Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm do sự chậm trễ của bên B gây ảnh hưởng đến công tác khám chữa bệnh của các đơn vị KCB.

b, Điều kiện thanh toán

Phương thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Thời hạn thanh toán: Trong vòng không quá 90 ngày, kể từ ngày Bên mua nhận được đầy đủ chứng từ hợp lệ(theo quy định hiện hành) của Nhà thầu.

Quá thời hạn này, nếu Bên mua vẫn chưa thanh quyết toán đầy đủ tiền hàng hoá gây khó khăn về mặt tài chính cho nhà thầu, làm chậm tiến độ cung ứng hàng hoá, ảnh hưởng đến công tác khám, chữa bệnh thì Bên mua phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

c, Thanh lý hợp đồng

Hợp đồng được thanh lý khi hết thời gian áp dụng của gói thầu và điều khoản thanh toán được bảo lưu đến khi các đơn vị KCB thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

- Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận hàng, các đơn vị KCB có quyền yêu cầu đổi trả hàng khi phát hiện sự bất thường về hàng hóa không do lỗi của đơn vị mình.

- Các đơn vị khám chữa bệnh có trách nhiệm bảo quản hàng hóa theo tiêu chuẩn đã được hướng dẫn trên nhãn hàng của cơ sở sản xuất.

6. Trách nhiệm của Bên A(1)

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế y tế thuộc phạm vi cung cấp của Thỏa thuận khung theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.
- Bên A có trách nhiệm theo dõi và kiểm tra quá trình ký hợp đồng và thực hiện cung ứng hàng hóa giữa bên B và các đơn vị KCB.

7. Trách nhiệm của bên B(1)

- Tiến hành ký kết Thỏa thuận khung với Sở Y tế Tây Ninh để cung cấp các mặt hàng thuốc thuộc gói thầu
- Trong vòng 25 ngày kể từ ngày ký kết Thỏa thuận khung với Sở Y tế Tây Ninh, Bên B có trách nhiệm liên hệ với đơn vị khám, chữa bệnh để thương thảo,kí kết hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế.
- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không vượt quá giá trúng thầu đã được phê duyệt.
- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương V và điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI và nội dung của Bản cam kết được nêu trong Hồ sơ yêu cầu (đính kèm các bản cam kết của nhà thầu);
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng đã ký giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế.
- Cung ứng thuốc theo giá trúng thầu cho các cơ sở khám chữa bệnh khác, cơ sở bán lẻ trong khuôn viên bệnh viện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo nhu cầu (nếu có).

- Bên B cam kết cung cấp cho các đơn vị KCB đầy đủ các loại hàng hóa nêu tại Khoản 1 của thỏa thuận này.

- Đảm bảo thời gian và địa điểm giao hàng đúng theo yêu cầu của bên mua.

8. Hiệu lực và thời hạn thực hiện thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với nhà thầu cung cấp thuốc.
- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Kể từ ngày ký đến hết 24 tháng.

9. Xử phạt do vi phạm

Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung này được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẮM TẬP TRUNG**

Ghi chú :

(1) Thỏa thuận khung phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm của Bên A và Bên B trong quá trình thực hiện Thỏa thuận khung.

PHỤ LỤC THỎA THUẬN KHUNG

(Kèm theo Thỏa thuận khung số ___ , ngày ___ tháng ___ năm ___)

Nhà thầu: ...

STT	Mã HH	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND) *(có VAT)*	Số lượng	Thành tiền (VND) *(có VAT)*
1														
2														
3														
...														

PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO TỪNG MẶT HÀNG

(Kèm theo Thỏa thuận khung số ___ , ngày ___ tháng ___ năm ___)

Nhà thầu: ...

STT	Mã HH	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND) *(có VAT)*	Số lượng	Thành tiền (VND) *(có VAT)*	Tên cơ sở y tế		Tỉnh/TP
									CSYT 1	CSYT 2	
Mặt hàng 1:							Σ	Σ			
1											
2											
…											
Mặt hàng 2:							Σ	Σ			
1											
2											
…											

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
(ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
(ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 3: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO TỪNG CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thỏa thuận khung số ___ , ngày ___ tháng ___ năm ___)

Nhà thầu: ...

STT	Mã HH	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND) *(có VAT)*	Số lượng	Thành tiền (VND) *(có VAT)*
Tên cơ sở y tế 1:														Σ
1														
2														
…														
Tên cơ sở y tế 2:														Σ
1														
2														
…														

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
(ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
(ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 17 (a)

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG(1)

Số: ……..

, ngày_____tháng_____năm _____

Kính gửi:_____*[ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của_____*[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);(2)

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi,_____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở_____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại_____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*(3)*]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là_____*[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn_____*[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày___tháng ___ năm (4).

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày tháng năm (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ. (4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ***ĐKCT****.*

Phần 4. PHỤ LỤC
BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc:		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc (1):	**24**	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP		
a) Tại nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		24
b) Tại nước có cơ quan quản lý dược chặt chẽ (SRA) nhưng không thuộc nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		22
c) Tại nước còn lại không thuộc điểm a và điểm b mục này.		20
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP tại nước là thành viên PIC/S đồng thời là thành viên ICH.		20
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ nước thuộc danh sách SRA.		24
b) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP.		23
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi(2):	**20**	
2.1. Cơ quan quản lý tham chiếu.		20
2.2. Cơ quan quản lý dược nước thuộc danh sách SRA nhưng chưa được cấp phép lưu hành bởi cơ quan quản lý tham chiếu.		15
2.3. Cơ quan quản lý dược các nước không thuộc danh sách SRA.		14
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu(3):	**5**	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm		5

gần đây.		
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây:		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3.		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2.		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu(4):	**5**	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		4
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc(5):	**5**	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên.		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm.		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm.		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu(6):	**3**	
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA được cấp chứng nhận CEP.		3
6.3. Các trường hợp khác.		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế[(7)]:	**5**	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định.		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế		5

7.5. Các trường hợp khác.		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền):	**3**	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước.		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh.		2
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng:	**30**	
9. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	**5**	
9.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu.		5
9.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu(8).		4
9.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.		3
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc (9):	**5**	
10.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên.		5
10.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm.		4
10.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế.		3
11. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng (10):	**5**	
11.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		5
11.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		0
12. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng (11):	**10**	
12.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược		8
12.2. Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị:		
a) Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		10
b) Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		8
12.3. Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị		8

13. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn (12):	**5**	
13.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang).		5
13.2. Các trường hợp khác.		4

Ghi chú:

(1): Trường hợp thuốc sản xuất tại Việt Nam đáp ứng nhiều mục thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được. Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công, chuyển giao công nghệ (bên đặt gia công, chuyển giao công nghệ).

(2): Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý tham chiếu hoặc cấp lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(3), (4): Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại Khoản 2 Điều 63 Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(5) "Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng" (theo Khoản 31 Điều 2 Luật Dược). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn: Ngày sản xuất: 11 tháng 02 năm 2006; ngày hết hạn 11 tháng 02 năm 2011, hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 5 năm.

(6) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA, nguyên liệu (hoạt chất) được cấp Giấy chứng nhận CEP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) và quy định tại Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn báo cáo số liệu nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học trong đăng ký thuốc.

(8) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(9) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà nhà nhà thầu đang có thầu hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác mà nhà thầu đã cung ứng thuốc trên toàn quốc.

Signature Not Verified
Tên đơn vị: SỞ Y TẾ
Thời gian ký: 08-11-2022 08:50:22

(10) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng Mục 1 Chương V- Phạm vi cung cấp).

(11) Việc đánh giá nội dung này căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị: Trường hợp nhà thầu đã trúng thầu tại SYT Tây Ninh (Đơn vị mua sắm tập trung) trong năm 2021-2022 mà có bằng chứng chứng minh nhà thầu vi phạm trong vấn đề cung ứng thì được đánh giá làcung ứng chưa đúng tiến độ hợp đồng.

(12) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh).

Tất cả các dữ liệu công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế (http:/www.dav.gov.vn) dùng để đánh giá kỹ thuật của mặt hàng thuốc tham dự được tính đến trước thời điểm đóng thầu(tức trước 8 giờ 00 phút ngày 30/11/2022).